

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ *NÂNG CAO NHIỆT TÌNH YÊU NƯỚC TRONG KHI NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ DÂN TỘC.*
- ★ *TÍNH KẾ THỪA LỊCH SỬ VÀ TÍNH SÁNG TẠO KHOA HỌC TRONG CÔNG CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN DO GIAI CẤP VÔ SẢN VIỆT-NAM LÃNH ĐẠO HIỆN NAY.*
- ★ *TÍNH CHẤT NHỮNG CUỘC NỔI DẬY CHỐNG TRIỀU LÝ HỒI THẾ KỶ XI VÀ THẾ KỶ XII.*

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 100

• THÁNG 7-1967

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Nâng cao nhiệt tình yêu nước trong khi nghiên cứu lịch sử dân tộc.	1
VĂN-TẠO — Tinh kế thừa lịch sử và tinh sáng tạo khoa học trong cuộc chiến tranh nhân dân do giai cấp vô sản Việt-nam lãnh đạo hiện nay.	3
VĂN-TÂN — Tinh chất những cuộc nổi dậy chống triều Lý hồi thế kỷ XI và thế kỷ XII.	15
NGUYỄN-VĂN-ĐỨC — PHAN-NGỌC-LIÊN — Một số ý kiến về quyển « Công xã Pa-ri » của Hoàng-vĩ-Nam.	21
NGUYỄN LINH — Vài suy nghĩ về việc tìm hiểu thời đại Hồng-bàng.	32
TRƯƠNG-HỮU-QUYNH — Vài ý kiến bổn thêm về vấn đề phân kỳ lịch sử.	40
HOÀNG-THỊ-CHÂU — Về việc tìm sử liệu trong ngôn ngữ dân tộc.	44
LÊ-TRẦN-ĐỨC — Sự nghiệp của Tuệ-Tĩnh.	48
B.A. GƠ-RU-SIN — Mác và phương pháp hiện đại về nghiên cứu lịch sử.	51
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63

NÂNG CAO NHIỆT TÌNH YÊU NƯỚC TRONG KHI NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ DÂN TỘC

TRẦN-HUY-LIỆU

Một điều chúng ta có thể khẳng định là : từ sau cuộc Cách mạng tháng Tám tới nay, các cán bộ sử học chúng ta, được trang bị bằng chủ nghĩa Mác Lê-nin và sự giáo dục của Đảng, đã đẩy mạnh công tác sử học tiến lên một bậc. Từ những quyển sách và luận văn đã xuất bản, những giáo trình dạy ở nhà trường cho đến những bài tham luận tại các hội nghị nghiên cứu, thảo luận về những chuyên đề sử học, chúng ta đã cố gắng vận dụng những quan điểm mới và phương pháp khoa học để phân tích, tổng hợp và giải quyết vấn đề. Hiện nay bộ Thông sử Việt-nam đang được xây dựng do một công sức tập thể sắp hoàn thành. Nhất định là chúng ta còn nhiều nhược điểm phải khắc phục, còn phải học hỏi nhiều đề ngày càng tiến bộ ; nhưng chúng ta rất phấn khởi thấy mình đang lớn lên, góp phần tích cực vào việc xây dựng những trang lịch sử quang vinh nhất của dân tộc ta hiện nay.

Một vấn đề mà tôi muốn đề ra là : ngoài việc nâng cao trình độ khoa học, chúng ta còn phải nung nấu nhiệt tình yêu nước trong khi nghiên cứu hay biên soạn lịch sử dân tộc ta. Thật thế, nghiên cứu hay biên soạn lịch sử dân tộc, nhất là một dân tộc anh hùng như dân tộc ta, chúng ta chẳng phải chỉ cần có thái độ khách quan để trình bày sự thật lịch sử, mà còn phải giữ gìn ở đó một tình cảm nồng nàn đối với dân tộc, với đất nước, với lịch sử dân tộc và đất nước mình. Hai điểm trên có mâu thuẫn với nhau không ? Tôi nghĩ rằng quan điểm khoa học và tinh thần yêu nước không những không mâu thuẫn nhau, mà còn rất cần thiết cho một cán bộ sử học. Nếu không có quan điểm khoa học thì không thể nắm được qui luật tiến hóa của lịch sử, giải thích được những sự kiện tất yếu của lịch sử, cũng như không có tinh thần yêu nước thì lịch sử dân

tộc đối với người nghiên cứu chỉ là một đối tượng rất vô tình.

Trước kia, dưới thời phong kiến và thời thuộc Pháp, những quyển sử đã xuất bản là lịch sử của triều đại, của bọn thống trị theo thể tài biên niên. Ngày nay chúng ta đã đề ra việc viết sử theo trật tự mới : từ chế độ cộng sản nguyên thủy qua chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ thuộc địa nửa phong kiến và chế độ ngày nay : xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước. Một thể tài mới như vậy chẳng những đòi hỏi những cán bộ sử học phải có một quan điểm mới, mà còn phải có một cấu tạo mới, một phương pháp xây dựng mới. Với bài này, tôi không đề ra nhiều vấn đề khác trong khi xây dựng một quyển thông sử, mà chỉ đề ra việc nâng cao nhiệt tình yêu nước trong khi biên soạn lịch sử theo thể tài mới như thế nào. Có người lầm tưởng rằng : theo duy vật sử quan, người nghiên cứu hay biên soạn lịch sử nước ta chỉ cần có một thái độ khoa học để phân tích người và việc một cách khách quan là đủ. Tôi thấy chưa đủ. Sự thực là mặc dầu theo một thể tài mới, một quyển lịch sử dân tộc như lịch sử dân tộc Việt-nam có khác với một quyển lịch sử tiến hóa của nhân loại hay một quyển lịch sử phát triển của xã hội, người đọc quyển lịch sử dân tộc của mình không những cần biết từng bước tiến hóa và phát triển của dân tộc qua từng giai đoạn, mà còn phải thấm nhuần ở đó lòng yêu quý đất nước, tinh thần tự tôn dân tộc. Chúng ta không rơi vào chủ nghĩa sùng quốc (chauvinisme) hay chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, thiên lệch biểu hiện ra ở những trang lịch sử dân tộc, nhưng chúng ta phải biết phấn khởi, biết yêu quý những sự nghiệp của nhân dân lao động đã xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước.

Nghiên cứu về chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam, người viết sử phải tham khảo rộng rãi những tài liệu của khảo cổ học, dân tộc học và cổ sinh vật học, địa chất học v.v... nhưng không phải chỉ thấy những di vật vô tình, cũng không cần đi sâu vào chuyên sử của mỗi khoa học chuyên môn, mà phải biết tổng hợp lại để làm nổi bật lên những nét sử nguyên thủy. Chúng ta sẽ vui sướng biết bao nhiêu khi khám phá ra đất nước yêu quý của ta thuộc vào một trong những khu vực chôn rau cắt rốn đầu tiên của nhân loại. Dân tộc ta từ ngày xuất hiện trên đất nước ta nhất định đã trải qua nhiều biến thiên, nhưng không phải vì thế mà chúng ta phủ nhận ông tổ của dân tộc. Dưới thời thuộc Pháp, những ngày đen tối của lịch sử, người ta chỉ cần nhắc những câu hầu như sáo ngữ: « hai mươi lăm triệu đồng bào, bốn nghìn năm tổ quốc » đã đủ nhắc cho mọi người nhớ đến tình nghĩa đồng bào, nhớ đến tổ quốc xây dựng từ lâu. Câu đối đề đền Hùng của một thi sĩ yêu nước: « Có tiên, có tổ, có tổ, có tiên, tiên tổ, tổ tiên, tiên tổ cũ; còn nước, còn non, còn non, còn nước, nước non, non nước, nước non nhà » không phải chỉ là một lời nói văn chương, mà còn gợi lên những tình cảm thẩm thiết. Trong thời kỳ khuyết sử như đời Hùng vương, nếu chúng ta chưa có những tài liệu chứng dẫn mang tính chất khoa học, chúng ta vẫn có thể dựa vào những truyền thuyết, những di vật và soi sáng bằng quan điểm khoa học. Với những chuyện như cấy lúa theo nước thủy triều lên xuống, vẽ mình để chống giao long, sơn tinh chống thủy tinh dâng nước làm lụt cho đến chuyện Thánh Gióng phi ngựa sắt đánh giặc v.v..., chúng ta tước bỏ những phần duy tâm huyền bí, vẫn có thể khẳng định là tổ tiên ta lúc đó đã sản xuất và chiến đấu chống ngoại xâm trong một mức độ nào. Như vậy, qua địa hạt hoang vu của lịch sử, những nhà « thám hiểm » của sử học vẫn có thể tìm ra « con đường mòn » để tiến tới những con đường rộng rãi thênh thang về sau này.

Nghiên cứu thời kỳ phong kiến nước ta, chúng ta không chỉ thấy ở đó những bước thăng trầm của các triều đại, mà phải thấy sức sống mãnh liệt của một dân tộc anh hùng. Nó biểu hiện ở sức lao động sản xuất, đã xây dựng đất nước từ bắc đến nam, khăn

hoang, đào sông, đắp đê chống lụt, biến những rừng rậm đồi hoang thành non sông gấm vóc. Nó biểu hiện ở cuộc trường kỳ kháng chiến chống ngoại xâm và đã có những chiến công hiển hách, quét ngã mọi quân thù cướp nước, đem lại nền độc lập cho dân tộc. Nó còn biểu hiện ở cả những ngày bị mất nước đến hơn một nghìn năm nhưng vẫn không bị đồng hóa, vẫn giữ vững được những phong cách và đặc điểm của mình. Càng đi sâu vào lịch sử một cách toàn diện, chúng ta sẽ càng đánh giá cao những công sức to lớn từ thế hệ này sang thế hệ khác đã dựng lên đất nước và giữ vững đất nước, sẽ càng nhận thấy rõ phẩm chất tốt đẹp của dân tộc ta.

Hiện nay, lịch sử dân tộc ta đang dở ra những trang mới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, thừa kế truyền thống anh hùng của dân tộc, chúng ta đã kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, phấn đấu cho tổ quốc được độc lập hoàn toàn và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hiện thực rất huy hoàng, nhưng vấn đề đề ra là làm thế nào để lịch sử phản ánh được cái chân tướng của nó ? Chúng ta đã nói nhiều đến tinh đảng, tinh khoa học, đến phương pháp luận sử học, nhưng một điều không được quên là những người viết sử dân tộc phải làm cho người đọc nó được hun đúc thêm lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, yêu tổ quốc cũng như yêu lịch sử của tổ quốc mình. Đã vậy, những cán bộ công tác sử học phải tự mình nâng cao nhiệt tình yêu nước; nói cách khác, nếu không có lòng yêu nước nồng nàn thì làm sao góp phần được vào việc xây dựng lịch sử dân tộc, nhất là một dân tộc anh hùng. Cố nhiên là nói đến yêu nước trong lúc này, chúng ta phải gắn liền nó với chủ nghĩa xã hội, với sự lãnh đạo của Đảng tiên phong. Đó cũng là qui luật tất yếu của lịch sử dân tộc ta đương bước sang một giai đoạn mới. Khỏi phải nhắc thì ai cũng thấy rằng những người nghiên cứu lịch sử hay biên soạn lịch sử dân tộc ta phải nắm được qui luật ấy.

Nói tóm lại, người cán bộ sử học phải có lòng yêu nước nồng nàn cũng như công tác sử học càng nung nấu lòng yêu nước của cán bộ sử học.

6-1967

TÍNH KẾ THỪA LỊCH SỬ VÀ TÍNH SÁNG TẠO KHOA HỌC TRONG CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN DO GIAI CẤP VÔ SẢN VIỆT-NAM LÃNH ĐẠO HIỆN NAY

VĂN-TẠO

Hiện nay trong việc nghiên cứu về chiến tranh nhân dân ở Việt-nam, một vấn đề đặt ra là chiến tranh nhân dân chỉ là sản phẩm của thời đại ngày nay hay đã từng có trong lịch sử dân tộc. Nếu nói là chiến tranh nhân dân đã từng có trong lịch sử dân tộc thì có làm giảm nhẹ vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản không? Ngược lại nếu nói là chỉ có ngày nay mới có chiến tranh nhân dân thì có phải là coi nhẹ truyền thống đấu tranh của dân tộc hay không? Nghiên cứu đề tài này chúng tôi nhằm làm sáng tỏ một khía cạnh của vấn đề để góp phần cùng với các đề tài khác giải quyết vấn đề.

Như chúng ta đã biết cuộc chiến tranh nhân dân mà dân tộc ta đang tiến hành hiện nay là đỉnh cao nhất trong lịch sử chiến tranh giải phóng của dân tộc ta. Nó vừa mang tính kế thừa lịch sử, vừa mang tính sáng tạo khoa học của thời đại vô sản. Nghiên cứu tính kế thừa lịch sử ở đây, chúng tôi chỉ đóng khung đề tài trong phạm vi lịch sử dân tộc mà không đề cập đến những yếu tố kế thừa của lịch sử cách mạng thế giới hiện nay nói riêng, cũng như lịch sử nhân loại nói chung của cuộc chiến tranh. Đồng thời nhấn mạnh đến tính sáng tạo khoa học, chúng tôi nhằm phân biệt tính sáng tạo của thời đại vô sản với tính sáng tạo của quần chúng cách mạng trong suốt cả tiến trình lịch sử. Bởi vì không phải chỉ có ngày nay dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, quần chúng cách mạng mới có sáng tạo, mà trong bất cứ thời đại nào, quần chúng cách mạng cũng luôn luôn sáng tạo ra cái mới, đẩy lịch sử tiến lên. Cái khác nhau chỉ là ở chỗ, giai cấp vô sản nhờ có lý luận Mác — Lê-nin đã nắm được quy luật phát triển khách quan của lịch sử, đề ra được những phương thức đấu tranh có khả năng giải

quyết được các vấn đề của thời đại. Cũng nhờ có lý luận Mác — Lê-nin, giai cấp vô sản có thể tổng kết được kinh nghiệm đấu tranh của quần chúng, vận dụng được các kinh nghiệm đó, đưa các hình thức đấu tranh từ tự phát lên trình độ tự giác. Khi tổng kết và áp dụng kinh nghiệm đấu tranh của quần chúng là giai cấp vô sản đã vận dụng tính kế thừa lịch sử trong các hình thức đấu tranh cách mạng. Về vấn đề này Lê-nin đã từng nói rõ: « *Chủ nghĩa Mác khác với tất cả những hình thức nguyên thủy của chủ nghĩa xã hội ở chỗ là nó không hạn chế phong trào vào riêng một hình thức đấu tranh nhất định nào cả. Nó thừa nhận nhiều hình thức đấu tranh muốn hình muốn vẻ, nhưng đồng thời không « bịa đứt» ra những hình thức đó, mà chỉ đem những hình thức đấu tranh của các giai cấp cách mạng xuất hiện một cách tự phát trong tiến trình của phong trào, tổng hợp lại, tổ chức lại và làm cho những hình thức đó có tính tự giác mà thôi* » (1).

Đề không đánh giá thấp cái mới sáng tạo mà cũng không coi nhẹ cái cũ kế thừa được ở truyền thống dân tộc, chúng ta cần nhìn hai yếu tố kế thừa và sáng tạo trong một sự vật bằng con mắt biện chứng.

Đứng về mặt quy luật của phép biện chứng mà nhìn thì kế thừa và sáng tạo là biểu hiện của quy luật phủ định của phủ định. Triết học Mác phủ định triết học Hê-ghe, nhưng đồng thời lại kế thừa những tinh hoa của triết học Hê-ghe. Trong triết học Mác cái sáng tạo là cái quyết định; nhưng cái sáng tạo đó vẫn mang trong mình nó những tinh hoa thừa kế được của cái cũ. Trong phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta hiện nay, yếu tố quyết định

(1) Lê-nin — *Chiến tranh du kích*. Quân đội nhân dân xuất bản, 1964, tr. 19 — 20.

thắng lợi là ở cái sáng tạo của giai cấp vô sản và quần chúng cách mạng. Nhưng không thể hiểu cái sáng tạo đó tách rời truyền thống dân tộc được, kể cả truyền thống xa xưa trong lịch sử, cũng như truyền thống đấu tranh của dân tộc hiện nay.

Trong cuộc chiến tranh nhân dân hiện nay có nhiều điều kiện để cho chúng ta có thể kế thừa được truyền thống của ông cha ta; đồng

thời cũng có nhiều điều kiện đòi hỏi và cho phép chúng ta sáng tạo ra cái mới, hay có khi là lấp lại cái cũ nhưng ở một trình độ cao hơn.

Đề hiểu rõ tính kế thừa và tính sáng tạo trong cuộc chiến tranh nhân dân hiện nay trước hết chúng ta hãy đi vào nghiên cứu những điều kiện để cho tính kế thừa lịch sử phát huy tác dụng trong cuộc chiến tranh.

NHỮNG ĐIỀU KIỆN ĐỂ CHO TÍNH KẾ THỪA LỊCH SỬ PHÁT HUY TÁC DỤNG TRONG CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN HIỆN NAY

Nói đến những điều kiện để cho tính kế thừa lịch sử phát huy tác dụng trong cuộc chiến tranh nhân dân hiện nay, trước hết chúng ta phải kể đến điều kiện bao trùm hơn hết là sự đối sánh lực lượng giữa địch và ta. Cũng như nhiều cuộc chiến tranh giải phóng đã diễn ra trong lịch sử dân tộc, trong cuộc chiến tranh này, kẻ địch cũng mạnh hơn ta về tiềm lực kinh tế và vũ khí, đông hơn ta về quân số, nhưng lại yếu hơn ta về ưu thế chính trị và tinh thần. Ngược lại nhân dân ta có tinh thần quật cường, có mưu trí, gan dạ, có truyền thống anh hùng, bất khuất, nhưng về kinh tế và vũ khí... thì ở một số mặt còn kém địch. Những điều kiện lịch sử đó đòi hỏi là lực lượng ta phải phát triển dần từ nhỏ đến lớn, từ yếu trở thành mạnh, để cuối cùng mạnh hơn kẻ thù trong phạm vi cục bộ Việt-nam và chiến thắng chúng. Điều kiện khách quan đó đã quy định tính lâu dài của cuộc chiến tranh. Do đó lịch sử lại lặp lại việc đã từng xảy ra là « đánh lâu dài và thắng lợi ». Nhưng chúng ta, những con người làm nên lịch sử, thì lại nhận thức được quy luật đó và vận dụng chúng một cách tự giác, chủ động để tiến hành chiến tranh. Ngày nay chúng ta thường nhắc đến kinh nghiệm của cuộc chiến tranh thế kỷ XIII chống quân Nguyên, thế kỷ XV chống quân Minh, chính là đã xác định những điều kiện của tính lặp lại lịch sử đó.

Điều kiện thứ hai cho tính kế thừa lịch sử phát huy tác dụng là cuộc chiến tranh của nhân dân ta chống đế quốc Mỹ ngày nay vừa mang tính chất kháng chiến trong phạm vi toàn quốc, vừa mang tính chất khởi nghĩa trong phạm vi cục bộ. Nhìn chung trong toàn quốc thì nước ta là một nước độc lập, có chủ quyền lãnh thổ, có chính quyền trung ương thống nhất. Đế quốc Mỹ đem hàng chục vạn quân vào xâm lược nước ta. Toàn dân ta từ Bắc chí Nam đều đứng lên kháng chiến. Nhìn riêng

trong một số vùng bị địch tạm chiếm ở miền Nam thì ở đây chính quyền địch tạm thời thống trị. Do đó có lúc, có nơi nhân dân ta phải khởi nghĩa lật đổ chính quyền địch, lập chính quyền cách mạng. Phong trào « Đồng khởi » ở miền Nam dấy lên từ 1960, chính đã diễn ra trong tình hình như vậy. Những điều kiện lịch sử này cho phép chúng ta không những kế thừa được kinh nghiệm của các cuộc kháng chiến thế kỷ XIII và thế kỷ XV và cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp vừa qua mà còn kế thừa được cả kinh nghiệm của các cuộc khởi nghĩa trong thời kỳ cận đại và trong quá trình vận động của Cách mạng tháng Tám.

Điều kiện thứ ba cho tính kế thừa lịch sử phát huy tác dụng là cuộc kháng chiến ngày nay cũng do toàn thể nhân dân ta tiến hành. Mặc dầu thành phần nhân dân hiện nay có khác xưa, giai cấp lãnh đạo khác, sự động viên nhân dân khác, tổ chức quân đội cũng có khác xưa; nhưng vẫn có cái lặp lại cơ bản là giai cấp lãnh đạo kháng chiến phải dựa vào nhân dân, động viên toàn dân ra chiến đấu. Nếu từ các cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thế kỷ thứ XIII, chống quân Minh thế kỷ thứ XV trở, già trai gái đều tham gia đánh giặc thì ngày nay cũng vậy. Tuy mưu mẹo, kỹ thuật chiến đấu và phương pháp tác chiến xưa và nay có khác nhau, nhưng tinh thần xả thân vì nước, ý thức đoàn kết đấu tranh thì xưa và nay đều có.

Điều kiện thứ tư cho tính kế thừa lịch sử phát huy tác dụng là, vì phải đánh lâu dài, phải tiến từ không đến có, từ yếu đến mạnh nên phải tiến hành chiến tranh du kích và xây dựng căn cứ địa. Trong chiến tranh nhân dân hiện nay chúng ta cũng phải tiến từ du kích chiến lên vận động chiến, trận địa chiến như cuộc chiến tranh đời Lê, cũng phối hợp chính quy chiến với du kích chiến như cuộc kháng chiến

đời Trần. Có lúc chúng ta phải áp dụng chính sách tiêu thổ kháng chiến như chính sách « thanh dã » đời Trần, hay như chủ trương « làm vườn không nhà trống » của đồng bào Nam-bộ hồi đầu kháng Pháp. Còn về căn cứ địa thì từ căn cứ Lam-sơn của Lê Lợi đến các căn cứ Ba-đình, Bãi sậy, Hùng-lĩnh, Hưng-sơn, Yên-thế thời kỳ cận đại, các chiến khu trong Cách mạng tháng Tám, các căn cứ du kích trong vùng tạm chiếm hồi kháng chiến, các vùng giải phóng hiện nay ở miền Nam là cả một quá trình lặp lại lịch sử, nhưng ngày càng có nhiều sáng tạo và ở trình độ cao hơn.

Điều kiện thứ năm là tinh chất dân tộc, tinh chất chính nghĩa của cuộc chiến tranh. Nó là cơ sở để phong trào có thể phát triển đến toàn dân và toàn diện. Nếu khối đoàn kết toàn dân trong cuộc kháng chiến đời Trần mới biểu hiện ở Hội nghị Diên-hồng và lời thề « Sát thát » thì ngày nay khối đoàn kết toàn dân đã được tổ chức thành một mặt trận dân tộc thống nhất vững chắc. Trong cái sáng tạo này vẫn có cái lặp lại là « đoàn kết toàn dân để chiến thắng ». Ngày nay cuộc đấu tranh toàn diện phát triển đến tột đỉnh, nhưng không phải là trong lịch sử đấu tranh dân tộc đã không có những yếu tố, những mầm mống của nó. Hiện nay ở miền Nam chúng ta đấu tranh binh vận, kết hợp với đấu tranh quân sự thì xưa kia Lê Lợi Nguyễn Trãi cũng đã có làm. Trong thời kỳ cận đại, mặc dầu có cuộc đấu tranh thiên về quân sự như phong trào văn thân, cần vương, có cuộc đấu tranh thiên về kinh tế, văn hóa, xã hội như phong trào Duy Tân, Đông Du, Đông kinh nghĩa thực... có cuộc nặng về binh vận và khởi nghĩa như các vụ Hà thành đầu độc, khởi nghĩa Thái-nguyên... có cuộc đấu tranh chính trị có tinh chất quân chúng như vụ xin xâu ở Quảng-nam (1908) và các cuộc đề tang Phan-chu-Trinh, đòi thả Phan-bội-Châu năm 1925—26 ở các đô thị v.v... Nhưng nhìn chung trong cả quá trình đấu tranh thì phong trào đã diễn ra trên các mặt trận kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, binh vận...

Điều kiện thứ sáu là, cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ ngày nay, ngoài tinh chất giải phóng dân tộc còn mang tính chất dân chủ tư sản chống phong kiến và tinh chất dân chủ chống phát-xít. Đấu tranh chống phong kiến và đấu tranh chống phát-xít chung quy cũng là để đảm bảo nền dân chủ tư sản. Phong kiến kìm hãm xã hội không cho phát triển sang xã hội tư bản chủ nghĩa, còn phát-xít thì lại nhằm tiêu diệt nền dân chủ tư sản bằng chế độ độc tài. Nhưng do đối tượng đấu tranh có khác nên hình thái đấu tranh có khác nhau. Phải

có một sách lược thật mềm dẻo và linh hoạt mới có thể phối hợp được ba cuộc đấu tranh : chống đế quốc, chống phong kiến, chống phát-xít, làm một. Dân tộc ta đã có kinh nghiệm của cả ba cuộc đấu tranh : đấu tranh chống đế quốc có phong kiến yêu nước tham gia, đấu tranh chống phát-xít có phong kiến và tư sản tham gia, và đấu tranh chống phong kiến có tư sản dân tộc tham gia. Ngày nay cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam cũng là sự kết hợp giữa ba cuộc đấu tranh đó. Do đó chúng ta có thể kể thừa được nhiều kinh nghiệm đấu tranh của dân tộc từ những cuộc chống Pháp đầu tiên cho đến nay, đặc biệt là phong trào đấu tranh dân tộc chống đế quốc và đấu tranh dân chủ chống phong kiến thời kỳ 1930 — 31, phong trào đấu tranh dân chủ chống phát-xít thời kỳ 1936 — 39, phong trào đấu tranh chống đế quốc, phát-xít và chống phong kiến tay sai đế quốc thời kỳ Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến.

Điều kiện thứ bảy là tinh chất dân chủ vô sản của cuộc chiến tranh. Cuộc chiến tranh nhân dân ngày nay có nét độc đáo của nó là ngoài tinh chất dân chủ tư sản chống phong kiến, tinh chất dân chủ tư sản chống phát-xít còn có tinh chất dân chủ vô sản chống mọi kẻ thù của chế độ xã hội chủ nghĩa trong một phạm vi nhất định. Ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ vô sản về cơ bản đã được xác lập. Nó đã tạo nên một sức mạnh to lớn đủ để chiến thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và chỉ viện cho miền Nam. Nền dân chủ vô sản đó có cơ sở vững chắc là hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa. Người nông dân tập thể có thể tự nguyện phá ngay lúa đang trổ bông, ngô đang ra bắp để cho quân đội xây ụ pháo, đặt bệ tên lửa v.v... Điều đó biểu hiện rõ rệt tinh ưu việt của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong cuộc chiến tranh nhân dân.

Nền dân chủ vô sản này có sức tác động rất lớn đến cuộc đấu tranh ở miền Nam. Ở đây tư tưởng dân chủ vô sản cũng là tư tưởng thống trị trong quân đội. Ảnh hưởng của nó lan tràn trong quần chúng cách mạng đang hướng về miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Nó là nguồn động viên lớn cho cuộc kháng chiến. Những kinh nghiệm đấu tranh bước đầu thực hiện nền dân chủ vô sản trong một số lãnh vực hồi kháng chiến chống Pháp đã để lại ít nhiều kinh nghiệm cho cuộc đấu tranh ở miền Nam hiện nay. Nếu kể đến những kinh nghiệm quốc tế mà chúng ta thừa kế được trong vấn đề này thì vô cùng phong phú, nhưng ở đây chúng ta không đề cập tới.

Trên đây là những điều kiện đề cho tình lắp lại lịch sử nảy sinh trong cuộc chiến tranh nhân dân hiện nay, tức cũng là những điều kiện cho phép chúng ta có thể kế thừa được truyền thống của dân tộc ta trong cuộc chiến tranh. Nhưng đó mới chỉ là những điều kiện.

TÍNH SÁNG TẠO KHOA HỌC TRONG CUỘC CHIẾN TRANH DO GIAI CẤP VÔ SẢN LÃNH ĐẠO HIỆN NAY

So với các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đã diễn ra trong lịch sử nước ta, thì cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam bảo vệ miền Bắc hiện nay có điểm ưu việt hơn là đã có một giai cấp lãnh đạo đại diện cho một phương thức sản xuất có khả năng phủ định phương thức sản xuất của kẻ thù, theo đúng quy luật phát triển của lịch sử. Như chúng ta đã biết, các cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thế kỷ thứ XIII và chống quân Minh thế kỷ thứ XV là do phong kiến dân tộc lãnh đạo chống phong kiến ngoại tộc, các cuộc khởi nghĩa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là do phong kiến yêu nước hay sĩ phu phong kiến tư sản hóa lãnh đạo chống đế quốc. Vì vậy đứng về vị trí lịch sử mà nói, những giai cấp kẻ thù chỉ là đồng thời hay lạc hậu hơn so với kẻ thù. Còn trong cuộc kháng chiến ngày nay thì giai cấp lãnh đạo lại là kẻ có sứ mạng đào mồ chôn kẻ thù tư bản chủ nghĩa đang trong giai đoạn thối nát và rầy chết. Ưu thế đó đã nói lên khả năng sáng tạo vô tận của cuộc chiến tranh; vì cái mới, cái đương lên bao giờ cũng là cái đầy sức sống và sức sáng tạo.

Ngoài ưu thế về mặt giai cấp đó, chúng ta phải kể đến đặc điểm về mặt dân tộc của giai cấp vô sản Việt-nam. Giai cấp vô sản Việt-nam là một giai cấp sinh ra và lớn lên trong quá trình đấu tranh liên tục chống mọi kẻ thù hung ác nhất của nhân loại tiến bộ là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa phát-xít. Giai cấp vô sản Việt-nam lại là một giai cấp vô sản của một dân tộc có hàng nghìn năm lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ tổ quốc. Nó biết trân trọng, giữ gìn và kế thừa những di sản quý báu của dân tộc, nhất là về mặt khoa học quân sự. Vận dụng lý luận Mác - Lê-nin một cách sáng tạo vào hoàn cảnh Việt-nam, giai cấp vô sản Việt-nam đã nâng khoa học quân sự của dân tộc lên ngang tầm của thời đại. Chính vì vậy mà bất cứ ở lãnh vực đấu tranh nào, mặc dầu tình sáng tạo có phát huy cao độ đến đâu, cuộc đấu tranh cũng không xa rời điều kiện xã hội và đặc điểm dân tộc của nó. Và bất cứ một hình thái đấu tranh cách mạng nào, đều có đậm nét Việt-nam

Cái quyết định đề cho cuộc chiến tranh nhân dân hiện nay phát triển đến một đỉnh cao lại là ở mặt nhận thức và vận dụng những kinh nghiệm lịch sử, ở mặt sáng tạo của thời đại vô sản mà dưới đây chúng ta sẽ đề cập tới.

đến đâu, cũng vẫn có thể là cống hiến cho phong trào đấu tranh chung của nhân loại tiến bộ, nhất là cho phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức.

Chúng ta có thể đi vào một số điểm cơ bản về tính sáng tạo khoa học trong cuộc chiến tranh nhân dân hiện nay.

Về chiến lược đánh lâu dài.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin thừa nhận là « *chủ nghĩa đế quốc làm cho ách áp bức dân tộc thêm nghiêm trọng và do đó không những có thể có và chắc hẳn có, mà còn tuyệt đối không thể không có những cuộc khởi nghĩa dân tộc và chiến tranh dân tộc* » (1). Lê-nin còn nhấn mạnh là « *Thật là khó mà phân biệt được khởi nghĩa với chiến tranh* » (2). Thật vậy trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc của dân tộc Việt-nam thì khởi nghĩa và kháng chiến xen kẽ nhau khó mà phân biệt được. Hai hình thái đó lồng vào nhau hoặc hỗ trợ cho nhau. Đặc điểm đó là do tính chất lâu dài của cuộc chiến tranh mà có. Chiến lược đánh lâu dài đó đòi hỏi giai cấp vô sản Việt-nam phải có nhiều sáng tạo trong chỉ đạo chiến tranh. Trước hết chúng ta hãy đi vào tìm hiểu những sáng tạo trong khởi nghĩa lâu dài.

Sáng tạo thứ nhất là từ hình thái khởi nghĩa từng phần đến phong trào đồng khởi.

Nói đến khởi nghĩa từng phần, chúng ta phải trở lại lịch sử của các cuộc khởi nghĩa dân tộc: Trong khởi nghĩa Lam-sơn đã có khởi nghĩa cục bộ, cũng một dạng với khởi nghĩa từng phần nhưng không phải là khởi nghĩa từng phần như ngày nay. Khi Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam-sơn thì cũng có Phan Liêm khởi nghĩa ở Hà-tĩnh (1419), Phạm Ngọc khởi nghĩa ở Kiến-an (1419) Lê Ngã khởi nghĩa ở Lạng-sơn - Hải-ninh (1419) v.v... Những cuộc khởi nghĩa đó có hỗ trợ cho nhau nhưng là không tự giác, không có một chủ trương, đường lối chung. Đến thời kỳ cận đại,

(1) (2) Lê-nin - « *Chiến lược, chiến thuật quân sự trong thời kỳ Cách mạng tháng 10* ». SỰ THẬT 1959, tr. 269.

khởi mà ở Trung kỳ Phan-đình-Phùng. Tổng-duy-Tân v.v... khởi nghĩa thì ở Bắc-kỳ Nguyễn-thiện-Thuật, Đốc Ngừ, Đề Kiêu v.v... cũng nổi dậy. Các lãnh tụ nghĩa quân đã có ý đồ liên kết với nhau. Nhưng mối dây liên hệ của họ chỉ là hịch cần vương của vua Hàm-nghi, tiếng nói của giai cấp phong kiến đã suy tàn nên rất ít tác dụng. Các phong trào trên tuy chưa phải là khởi nghĩa từng phần có lãnh đạo chung, nhưng đã đề ra một kinh nghiệm là trong tình hình giặc ngoại xâm thống trị, chia cắt đất nước; khởi nghĩa dân tộc có thể nổ ra ở nhiều nơi. Điều cần thiết là phải quy tụ các sức mạnh đó lại dưới một ngọn cờ chỉ đạo chung. Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã tập hợp được nghĩa quân ở nhiều nơi lại nhưng là nhờ uy tín và thanh thế sau này nhiều hơn chứ không phải do có đường lối phát động khởi nghĩa nhiều nơi từ trước. Còn các nhà văn thân thì tuy có chủ động, nhưng lại bất lực, vì điều kiện lịch sử, điều kiện giai cấp hạn chế.

Trong quá trình vận động Cách mạng tháng Tám, giai cấp vô sản Việt-nam đã làm được việc đó. Nhờ nắm được quy luật khách quan của quá trình phát triển lịch sử và phân tích được tình hình địch ta, giai cấp vô sản đã đề ra được cương lĩnh cách mạng chung cho cả nước, tức cương lĩnh Mặt trận Việt-minh và nêu lên phương châm khởi nghĩa từng phần. Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5-1941 đề thảo ra cương lĩnh đó, đã nhận định là: một khi cuộc chiến tranh Thái-bình dương và cuộc kháng chiến của nhân dân Trung-quốc phát triển có lợi cho cuộc cách mạng Đông-dương thì «... với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn» (1). Dựa vào cương lĩnh Mặt trận Việt-minh, các chiến sĩ cách mạng đã có thể chủ động tiến hành khởi nghĩa từng phần khi có điều kiện. Tỉ như các chiến sĩ Ba-tơ đã kịp thời khởi nghĩa ngay tháng 3-1945, và lập chính quyền cách mạng địa phương theo đúng chủ trương của Trung ương, mặc dầu trước đó không nhận được chỉ thị khởi nghĩa của Trung ương. Ở chiến khu Đông-triều sau này cũng vậy, các chiến sĩ cách mạng mới liên hệ được một lần với một xứ ủy viên. Trong khi chờ chỉ thị Trung ương thì điều kiện khách quan đã cho phép khởi nghĩa. Dựa vào cương lĩnh, đường lối chung của Đảng, khởi nghĩa địa phương đã nổ ra đúng lúc đúng hướng và thành công. Ngay trong khu giải phóng, Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân khi giải phóng châu chợ Rã đã biết tự động lập Ủy ban nhân dân cách mạng châu mặc dầu chưa nhận được chỉ

thị của Trung ương về việc lập chính quyền cách mạng. Trong cao trào tiền khởi nghĩa, khởi nghĩa từng phần tương tự như vậy đã nổ ra ở khắp nơi. Tổng khởi nghĩa thắng lợi là kết thúc cả một quá trình khởi nghĩa lâu dài, từ khởi nghĩa từng phần đến khởi nghĩa toàn quốc dưới sự chỉ đạo chung của giai cấp vô sản.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam hiện nay khởi nghĩa từng phần lại tái diễn ở một trình độ cao hơn, tức phong trào đồng khởi. Từ 1960, dưới ách kim kẹp của đế quốc Mỹ và tay sai nhân dân trong các vùng tạm bị chiếm ở miền Nam đã nổi dậy giành chính quyền, nhưng không phải chỉ riêng bằng đấu tranh quân sự mà bằng đấu tranh quân sự, chính trị kết hợp, hoặc bằng ba mũi đấu tranh quân sự, chính trị, binh vận giáp công, như ở Bến Tre, Quảng-nam v.v... Đồng khởi là khởi nghĩa của quần đại quần chúng lấy chương trình hành động của cách mạng giải phóng miền Nam làm cương lĩnh chung, đứng lên giành chính quyền ngay từ thôn xã và kết hợp nhiều thôn xã nổi dậy cùng một lúc tạo thành từng khu đồng khởi. Nhiều khu đồng khởi ở vùng tạm chiếm miền Nam biến thành các khu giải phóng. Các khu giải phóng lan rộng dần, và như vậy khởi nghĩa từng phần đã là sự chuẩn bị điều kiện cho cuộc khởi nghĩa ở toàn miền Nam sau này bùng nổ thắng lợi.

Sáng tạo thứ hai là sự vận dụng một cách linh hoạt các quy tắc về khởi nghĩa vũ trang của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã tổng kết kinh nghiệm lịch sử và đề ra cho nghệ thuật khởi nghĩa vũ trang một số quy tắc chủ yếu như:

1. Không bao giờ được dựa vào khởi nghĩa cả, và một khi đã bắt đầu khởi nghĩa thì cần phải biết nắm chắc một điều là phải tiến hành cho đến cùng.
2. Phải tập hợp ở một địa điểm quyết định, trong một thời cơ quyết định, những lực lượng thật nhiều hơn lực lượng của địch, nếu không thì địch được chuẩn bị hơn và có tổ chức hơn, sẽ tiêu diệt những người khởi nghĩa.
3. Một khi đã bắt đầu khởi nghĩa thì phải hết sức quyết tâm hành động và du sao cũng tuyệt đối phải chuyển sang tấn công. «Phòng ngự là con đường chết của khởi nghĩa vũ trang».
4. Phải cố gắng đánh bất thành lình vào địch, cố gắng nắm đúng thời cơ khi quân đội địch còn phân tán.

(1) Văn kiện Đảng 1939 — 1945. Sự thật 1963, tr. 213.

5. Mỗi ngày phải thu được thắng lợi, dù là thắng lợi không được to lớn lắm (nếu là ở thành phố thì có thể nói là từng giờ) đồng thời nhất thiết phải giữ cho bằng được «ưu thế về tinh thần» (1).

Như vậy nói khởi nghĩa lâu dài phải chăng là trái với những quy tắc của chủ nghĩa Mác — Lê-nin kể trên về khởi nghĩa vũ trang. Để trả lời câu hỏi đó chúng ta phải đi vào phân tích nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của giai cấp vô sản Việt-nam trong khởi nghĩa lâu dài. Nghệ thuật chỉ đạo khởi nghĩa vũ trang lâu dài ở Việt-nam xuất phát từ cơ sở kế thừa truyền thống dân tộc như đã nói ở điểm thứ nhất, nên có những đặc điểm sau đây:

1. Phải xây dựng được khối đoàn kết toàn dân vững chắc làm chỗ dựa cho cuộc đấu tranh. Vì vậy giai cấp vô sản lãnh đạo khởi nghĩa trước hết phải giáo dục, tổ chức quần chúng theo một cương lĩnh cách mạng chung, phải tìm những nơi xung yếu nhất của địch mà đột phá nhiều điểm bằng cách giành giật quần chúng với địch. Do đó bước chuẩn bị khởi nghĩa có khi đã là bước thiết lập chính quyền bí mật hoặc bán công khai ở một số thôn xã. Tình hình đó đã diễn ra như ở Cao-bằng năm 1942 — 1943. Trong các tổng «hoàn toàn», châu «hoàn toàn» đã có nơi hương lý và linh đồng ở thôn xã bí mật tham gia Việt-minh, làm việc theo sự chỉ huy của ban Việt-minh xã. Sau này trong cao trào tiền khởi nghĩa, nhiều nơi nhân dân giành chính quyền thôn xã cũng theo những hình thức tương tự như vậy. Đó là một hình thái đấu tranh chính trị, tấn công chính trị một cách rất linh hoạt. Trong phong trào cách mạng ở miền Nam khoảng năm 1960 — 1963, mặc dầu thế kim kẹp của Mỹ — Diệm là vô cùng tàn bạo và khắc nghiệt, nhưng phương châm giành giật quần chúng với địch, tạo cơ sở cho đấu tranh chính trị, vẫn là phương châm hoạt động chủ yếu của phong trào đồng khởi.

2. Đặc điểm thứ hai là cuộc khởi nghĩa lâu dài đã diễn ra theo phương châm «chính trị trọng hơn quân sự» rồi đến «quân sự và chính trị đi đôi» mà Hồ Chủ tịch đề ra trong thời kỳ vận động Cách mạng tháng 8. Ngày nay trong cách mạng miền Nam đường lối kết hợp hai mặt đấu tranh quân sự với chính trị và phương châm ba mũi giáp công cũng là kế thừa kinh nghiệm kể trên mà Hồ Chủ tịch đã đề ra. Theo quy luật phát triển của cách mạng thì qua giai đoạn vận động chính trị, tranh thủ quần chúng, cách mạng nhất thiết phải tiến tới giai đoạn khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền và thiết lập chính quyền công khai. Khi phải tiến hành khởi nghĩa vũ

trang thì những quy tắc về khởi nghĩa vũ trang của chủ nghĩa Mác — Lê-nin kể trên đều cần được vận dụng. Cái sáng tạo của cách mạng Việt-nam chỉ là ở chỗ, lực lượng mà quần khởi nghĩa tập hợp được nhiều hơn địch để áp đảo lực lượng địch không phải chủ yếu là lực lượng vũ trang mà là lực lượng đấu tranh chính trị của quần chúng. Phương châm «chính trị trọng hơn quân sự» của Việt-nam tuyên truyền giải phóng quần trong thời kỳ đầu khởi nghĩa ở khu Cao Bắc Lạng, chính là nhằm tạo nên một lực lượng chính trị quần chúng hơn hẳn địch. Trong phong trào đồng khởi hiện nay cũng vậy, lực lượng hơn hẳn địch vẫn là lực lượng đấu tranh chính trị của quần chúng. Tỉ như trong cuộc khởi nghĩa ở xã Linh-thủy quận Mỏ-cày ngày 17-1-1960, mở đầu cho phong trào đồng khởi của tỉnh Bến-tre, lực lượng vũ trang cách mạng chỉ có ba khẩu súng và 12 viên đạn còn toàn là súng đeo bằng thân cau và bấp dứa sơn đen. Nhưng quần khởi nghĩa đã dùng áp lực của đông đảo quần chúng và dùng mưu trí cướp súng của tề xã, tiêu diệt tổng đoàn, rồi dùng lực lượng quần chúng đi giải phóng nhiều nơi khác (2). Đến nay phương châm «coi đầu tranh chính trị là cơ bản lâu dài, coi đầu tranh vũ trang là trực tiếp quyết định» trong cách mạng miền Nam, đã chứng minh rõ sự sáng tạo kể trên của cách mạng Việt-nam là vô cùng đúng đắn.

3. Đặc điểm thứ ba của vũ trang khởi nghĩa lâu dài ở Việt-nam là từ khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa.

Nếu ở một nước công nghiệp phát triển, khởi nghĩa cần chiếm lấy đô thị, đầu não của guồng máy kinh tế, chính trị của địch, thì ở Việt-nam, cách mạng lại có thể và cần phải trước tiên chiếm lấy một số vùng nông thôn lập căn cứ địa làm bàn đạp tấn công về thành thị. Do đó khởi nghĩa từng phần nhất thiết phải bắt đầu từ việc giành chính quyền ở một số làng, xã. Ngay các chiến sĩ du kích Ba-tơ, sau khi khởi nghĩa lập được chính quyền cách mạng ở thị trấn Ba-tơ, thì cũng phải rút lui vào gây cơ sở ở vùng núi Quảng-ngãi. Sau đó một bộ phận phải về gây dựng cơ sở ở nông thôn miền xuôi Quảng-ngãi để chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa. Trong phong trào đồng khởi ngày nay ở miền Nam, quần khởi nghĩa trước hết phải diệt tề, điệp, ác ôn, phá thế kim kẹp

(1) Lê-nin — «Chiến lược và chiến thuật quân sự trong thời kỳ Cách mạng tháng Mười». Sự thật 1959, tr. 281.

(2) Báo Nhân dân — cơ quan của Đảng nhân dân miền Nam số 1, ngày 1-10-1964.

của địch, giành chính quyền thôn xã. Đầu là khởi nghĩa giành chính quyền ở một xã thì cũng phải «*hết sức quyết tâm hành động*» và «*tuyệt đối phải chuyển sang thế tấn công*» «*phải cố gắng đánh bất thành lình vào địch*» và «*mỗi ngày phải thu được thắng lợi dù là thắng lợi không to lớn lắm*», như lý luận Mác – Lênin đã vạch ra. Nhưng cái sáng tạo của cách mạng Việt-nam là ở chỗ:

1. Trong khởi nghĩa từng phần nhiều nơi nổi dậy kế tiếp nhau. Còn trong phong trào đồng khởi thì nhiều nơi lại *cùng nổi dậy* một lúc. Nhìn riêng từng nơi thì khởi nghĩa giành được chính quyền xong là phải củng cố căn cứ địa, chống địch càn quét. Như vậy là về cục bộ ta đã ở thế phòng ngự. Nhưng nhìn chung toàn quốc thì khởi nghĩa vẫn liên tiếp nổ ra hết nơi này đến nơi khác. Do đó cách mạng vẫn ở thế liên tục tấn công.

2. Khởi nghĩa từng phần ở từng địa phương thắng lợi, lập được căn cứ, thì một mặt nghĩa quân phải chống địch càn quét, một mặt phải tấn công ra vùng xung quanh mở rộng địa bàn hoạt động hoặc đánh thông liên lạc với các khu khởi nghĩa khác, như giữa khu Cao Bắc Lạng với chiến khu Đông-triều và chiến khu Hiền-lương (Phú-thọ, Yên-bái) hồi tiền khởi nghĩa v.v... hay việc thành lập các khu giải phóng sau khi phong trào đồng khởi đã phá thế kìm kẹp của địch, giành được chính quyền ở nhiều nơi, trong cách mạng miền Nam hiện nay.

Như vậy là tinh chất tấn công liên tục ở đây biểu hiện trong hình thái đột phá nhiều điểm và theo vết dầu loang, lấn đất, giành người để cơ lập địch và cuối cùng tiến tới tổng khởi nghĩa, tiêu diệt hoàn toàn quân địch.

Tiếp đây chúng ta tìm hiểu những sáng tạo mới trong chiến lược kháng chiến trường kỳ của giai cấp vô sản. Hình thái kháng chiến trường kỳ đã từng diễn ra trong lịch sử dân tộc ta. Nhưng nhận thức được quy luật phát triển của cuộc kháng chiến, nắm được lực lượng nòng cốt của cuộc kháng chiến, phân tích thực rõ bạn, thù, ta, đề ra được đường lối đoàn kết dân tộc và đấu tranh giai cấp một cách khoa học, tranh thủ được sự ủng hộ quốc tế v.v... thì chỉ có giai cấp vô sản Việt-nam lãnh đạo kháng chiến ngày nay mới làm được. Do nắm được quy luật phát triển của cuộc đấu tranh nên ngay từ đầu kháng chiến, giai cấp vô sản đã đề ra chiến lược đánh lâu dài để giành thế chủ động. Hồi đầu kháng chiến chống Pháp Hồ Chủ tịch đã nói «*Địch âm mưu đánh chớp nhoáng, chúng muốn đánh mau thắng mau, giải quyết mau, thì Đảng và*

Chính phủ ta nêu khẩu hiệu: trường kỳ kháng chiến. Địch âm mưu chia rẽ, thì ta nêu lên khẩu hiệu: đoàn kết toàn dân. Thế là ngay từ lúc đầu, chiến lược ta đã thắng chiến lược địch» (1). Ngày nay cũng vậy trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ Hồ Chủ tịch đã nói: «*Dù phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn*» (2). Nhờ vững vàng về thế chiến lược như vậy, nên chúng ta luôn luôn chủ động và có nhiều sáng tạo trong đấu tranh.

Trong những sáng tạo hiện nay, có cái là do chúng ta phát huy được truyền thống của ông cha lên đến một đỉnh cao như đoàn kết toàn dân, đấu tranh toàn diện, chiến tranh du kích, tự lực cánh sinh v.v... Có cái lại là sáng tạo hoàn toàn mới của thời đại vô sản, như chủ trương thi đua ái quốc phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, xây dựng hệ thống ba thứ quân, đường lối đoàn kết quốc tế v.v...

Dưới đây chúng ta đi vào tìm hiểu tinh sáng tạo trong một số đường lối cơ bản của chiến lược trường kỳ kháng chiến.

Về chủ trương đoàn kết toàn dân.

Có thể nói trong chiến tranh giải phóng dân tộc ở Việt-nam thì đánh lâu dài và đoàn kết toàn dân là hai chân đi tới thắng lợi của cách mạng. Nói đến truyền thống đoàn kết toàn dân, ngày nay các nhà lãnh đạo cách mạng thường nhắc đến hội nghị Diên Hồng đời Trần. Nhưng hội nghị đó mới là tiếng hô «*Quyết chiến*» của các bộ lão biểu thị quyết tâm đánh giặc của toàn dân, chứ chưa có được một tổ chức đoàn kết dân tộc vững chắc. Đến thời kỳ cận đại, Phan-bội-Châu cũng đã từng đưa ra lời kêu gọi 10 giới đồng tâm nhằm gây nên một sức mạnh đoàn kết dân tộc để chống Pháp. Nhưng chủ lực quân mà Phan-bội-Châu kêu gọi lại chưa phải là nông dân. Trong lời kêu gọi đó, sự sắp xếp lực lượng cách mạng còn đơn thuần dựa vào quan điểm đấu tranh dân tộc, chứ chưa có quan điểm đấu tranh giai cấp một cách khoa học, hay có thể nói đó mới là quan điểm giai cấp của sĩ phu phong kiến tư sản hóa. Cho nên lời kêu gọi đó chưa có một tiếng vang đáng kể trong quần chúng.

Còn ngày nay, giai cấp vô sản Việt-nam đã có một đường lối đoàn kết dân tộc dựa trên cơ sở phân tích giai cấp xã hội một cách khoa học. Nó xác định rõ nông dân là quần chủ lực của cách mạng, là đồng minh đáng tin cậy của giai cấp vô sản. Nếu Trần Hưng-Đạo mới biết «*lúc thường thì khoan sức cho dân làm kế*

(1) Hồ-chí-Minh tuyển tập, tr. 359.

(2) Báo Nhân dân số 4125 ngày 20-7-65.

sáu rẽ bền gốc» thì giai cấp vô sản Việt-nam đã biết chủ động bởi dưỡng sức nông dân ngay trong kháng chiến, nâng cao dần địa vị kinh tế, chính trị của nông dân. Trong cuộc kháng chiến ở miền Nam hiện nay, trong vùng giải phóng nông dân đã lập các ủy ban tự quản để làm chủ nông thôn về mọi mặt. Đối với các giai cấp khác, giai cấp vô sản còn tạo điều kiện cho họ phát huy tích cực tinh cách mạng trong đấu tranh phản đối và trong xây dựng kinh tế, như giáo dục cho một số địa chủ có tinh thần phản đế đứng vững trên lập trường chống đế quốc, giúp đỡ cho tư sản dân tộc phát huy tác dụng trong nền kinh tế dân chủ nhân dân để góp phần tham gia kháng chiến v.v... Việc giúp đỡ tư sản dân tộc Việt-nam thành lập Đảng Dân chủ trước Cách mạng tháng Tám và việc đoàn kết với tư sản, trí thức tư sản trong mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam hiện nay đã nói lên rõ điều đó.

Còn trong đường lối tổ chức thì nhờ nắm được quy luật đấu tranh giai cấp, giai cấp vô sản đã biết giữ vững khối đoàn kết trong mặt trận dân tộc thống nhất bằng phương pháp đấu tranh phê bình, tự phê bình, biết điều hòa quyền lợi trong nội bộ mặt trận, biết lãnh đạo đấu tranh đúng nơi và đúng lúc để vừa giữ vững được đoàn kết, vừa đẩy mạnh được kháng chiến. Tỉ như việc đề ra giảm tô 25% sau Cách mạng tháng 8 và việc cải cách ruộng đất cuối thời kỳ kháng chiến, việc giảm tô và chia ruộng của việt gian và ruộng vắng chủ, việc điều hòa quyền lợi giữa chủ và thợ trong các vùng giải phóng ở miền Nam hiện nay v.v... Một điểm nổi bật trong cách mạng miền Nam hiện nay là Mặt trận dân tộc giải phóng, một tổ chức đoàn kết toàn dân đã nghiêm nhiên thực hiện một số chức năng của chính quyền cách mạng, cả về đối nội lẫn đối ngoại. Đó là một đỉnh cao chưa từng có trong chiến lược đoàn kết toàn dân của dân tộc. Nó không những cống hiến vào phong trào chung kinh nghiệm về đoàn kết dân tộc mà còn cung cấp cả những kinh nghiệm về xây dựng chính quyền cách mạng trong chiến tranh nhân dân.

Về đấu tranh toàn diện.

Nếu đấu tranh toàn dân là hình thái đấu tranh phổ biến của chiến tranh nhân dân và có thể là tự phát thì đấu tranh toàn diện lại phụ thuộc nhiều vào khả năng động viên, tổ chức của giai cấp lãnh đạo và có nhiều yếu tố tự giác. Đấu tranh toàn dân có thể là tự phát vì khi có giặc ngoại xâm thì trẻ, già, trai gái đều có thể đứng lên đánh giặc. Nhưng muốn phát triển đấu tranh lên toàn diện, tức đấu

tranh cả trên các mặt trận quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội kết hợp với nhau thì phải có sự tự giác liên kết lại của quần chúng cách mạng trong một chừng mực nhất định. Vì vậy, đấu tranh toàn diện chỉ có thể phát huy đến tột đỉnh của nó trong thời đại vô sản.

Nhìn lại lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, thì đời Trần mới có đấu tranh quân sự và động viên chính trị toàn dân như tổ chức hội nghị Diên-hồng hay phát hịch kêu gọi tướng sĩ của Trần Hưng Đạo v.v... chứ chưa có đấu tranh chính trị. Cuộc kháng chiến chống quân Minh thế kỷ XV đã có binh vận kết hợp với đấu tranh quân sự như việc Lê Lợi Nguyễn Trãi gửi thư cho quân Minh thuyết phục chúng đầu hàng v. v. . . Đến phong trào kháng Pháp của nhân dân Nam-bộ và phong trào văn thân cần vương cuối thế kỷ thứ XIX cũng mới có binh vận của quân đội chứ chưa có phong trào đấu tranh binh vận có tính chất quần chúng. Sang đầu thế kỷ thứ XX, đã có đấu tranh kinh tế, văn hóa như phong trào Duy Tân, Đông kinh nghĩa thực v.v... binh vận kết hợp với khởi nghĩa vũ trang như trong các cuộc Hà thành đầu độc, khởi nghĩa Thái-nguyên v.v... Điểm đáng chú ý nhất thời kỳ này là đã có đấu tranh chính trị, công khai trực diện của quần chúng với quân thù như trong phong trào xin xâu ở Quảng-nam (1908). Nhìn chung cả thời kỳ đầu thế kỷ thứ XX thì các mặt đấu tranh chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa v.v... đã xuất hiện. Nhưng nhìn riêng từng cuộc đấu tranh thì phong trào còn rời rạc, lẻ tẻ, phiến diện. Tình hình đó biểu thị rõ mâu thuẫn giữa khả năng đấu tranh của quần chúng và vai trò tổ chức, động viên của giai cấp lãnh đạo. Không侥幸 về lãnh tụ của phong trào đó được giải quyết khi giai cấp vô sản ra đời lãnh đạo cách mạng. Tuy vậy ngay cả sau khi giai cấp vô sản Việt-nam ra đời lãnh đạo cách mạng, cũng phải trải qua hơn 10 năm kinh nghiệm đấu tranh, cuộc cách mạng mới phát triển đến toàn diện. Trong quá trình vận động Cách mạng tháng Tám, mãi đến năm 1944 trở đi phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng nông dân chống phá lúa trồng đay, chống cướp đất, bắt lính mới phát triển mạnh mẽ để phối hợp với phong trào công nhân ở đô thị và phong trào đấu tranh quân sự ở các chiến khu. Trong kháng chiến chống Pháp, những cuộc đấu tranh chống đồn làng, tập trung dân, lập vành đai trắng đã phối hợp một cách gián tiếp với chiến tranh du kích ở sau lưng địch. Ở đô thị, phong trào đấu tranh chính trị của công nhân, sinh viên, trí thức khoảng năm 1949—1951 đã góp phần làm thất bại âm mưu

can thiệp của đế quốc Mỹ vào Đông-dương v.v... Tuy vậy trong kháng chiến chống Pháp, đấu tranh chính trị của quần chúng vẫn còn đóng vai trò phụ thuộc, hỗ trợ cho đấu tranh quân sự. Nó chưa kết hợp được một cách hữu cơ với đấu tranh quần sự.

Trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước ở miền Nam ngày nay, đường lối kết hợp hai mặt đấu tranh quân sự, chính trị và phương châm ba mũi giáp công đã làm thất bại chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ và tay sai. Ngay cả đến khi đế quốc Mỹ kéo quân ồ ạt vào Việt-nam (từ giữa 1965) đường lối đấu tranh kể trên vẫn còn có tác dụng. Ở nhiều nơi quần chúng đã chủ động học tiếng Anh để tiến hành đấu tranh chính trị, binh vận với lính Mỹ.

Trong đấu tranh toàn diện, trình độ tự giác và sáng tạo của quần chúng được phát huy đến cao độ. Không những có sự kết hợp giữa nông thôn và thành thị, giữa công, nông, tri thức, tin đồ các tôn giáo và quân đội v.v... mà còn có khi «ba mũi giáp công» được thể hiện riêng trong một trận đánh hay ngay trong hành động của một con người, trong cùng một lúc. Sở dĩ cuộc đấu tranh toàn diện ở miền Nam hiện nay phát huy được đến cao độ như vậy là vì dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản quần chúng cách mạng đã nắm được đúng chỗ mạnh, chỗ yếu của quân thù, nhắm đúng vào những mâu thuẫn thuộc về bản chất của chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ mà tấn công. Đế quốc Mỹ nói tự do dân chủ, cải thiện dân sinh nhưng lại không thể không dùng đến những thủ đoạn phát-xít: đuổi nhà, dồn dân, cướp của, bắt người... để thực hành chiến tranh xâm lược. Đế quốc Mỹ nói dân chủ và bình đẳng giữa lính Mỹ và lính ngụy nhưng lại không thể không có phân biệt đối xử, đãi ngộ và tin cậy giữa chủ và tay sai. Đế quốc Mỹ nói tự do tín ngưỡng và bình đẳng giữa các tôn giáo nhưng lại không thể để cho các tôn giáo phát triển khác với ý muốn của chúng. Đế quốc Mỹ nói là phát triển văn hóa của dân tộc Việt-nam nhưng lại rất sợ dùng tiếng Việt trong các trường Đại học vì nó có thể nâng cao lòng tự hào dân tộc và tinh thần yêu nước của sinh viên, trí thức v.v...

Tóm lại, lợi dụng thể công khai hợp pháp, và nhắm đúng vào chỗ yếu của quân thù mà đấu tranh, quần chúng cách mạng đã bó tay, bó chân địch lại, tạo điều kiện cho các mặt đấu tranh khác phát triển. Nhờ có phong trào đấu tranh toàn diện, nhất là phong trào chính trị, đấu tranh công khai trực diện của quần chúng với quân thù mà quân đội cách mạng

miền Nam không phải chỉ xây dựng được căn cứ địa cách mạng ở nông thôn, rừng núi mà còn xây dựng được căn cứ cách mạng ngay cả trong lòng địch; như hiện nay ngay ở Sài-gòn quần chúng cách mạng đã lập được những ủy ban tự quản ở một số khu trong thành phố; ngay bên thị trấn Đà-nẵng, quần chúng đã có thể họp hội nghị cách mạng. Đó thật là một kỳ tích của phong trào đấu tranh toàn diện, chưa từng thấy trong lịch sử chiến tranh giải phóng của dân tộc.

Về tổ chức lực lượng vũ trang.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên đời Trần, ngoài quân đội triều đình và quân của các vương hầu còn có dân binh ở các địa phương. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rõ: «Ngày 10 tháng 5 năm Ất-dậu có người từ chỗ giặc đóng trốn về báo rằng thượng tướng Trần-quang-Khải, Hoài-văn hầu Trần-quốc-Toản đã được Trần Thông, Nguyễn-khả-Lập và em Nguyễn-khả-Lập là Nguyễn Truyền cùng đem dân binh ở các lộ đi đánh bại giặc ở nhiều nơi» (1). Như vậy lực lượng vũ trang lúc này đã ít nhiều có tính chất ba thứ quân. Nhưng giữa quân đội triều đình và dân binh ở các lộ không có một mối liên hệ thường xuyên nào về mặt tổ chức. Đến cuộc khởi nghĩa Lê Lợi chống quân Minh thì lúc đầu nghĩa quân còn là nông dân vừa sản xuất vừa chiến đấu. Khi phong trào đã phát triển rộng, nghĩa quân ở nhiều nơi quy tụ lại dưới cờ của Lê Lợi, thì đội quân chính quy thoát ly sản xuất dần dần hình thành. Trong thời kỳ khởi nghĩa, quân đội đó luôn luôn được nhân dân bổ sung và nuôi dưỡng ủng hộ, nên tinh chất nhân dân của nó rất đậm đà. Khi nghĩa quân Lam-sơn tiến đến Đa Lôi (Nghệ-an) nhân dân dọc đường nô nức đem trâu bò rượu thịt ra đón. «Quân đi đến đâu, tiếng nghĩa vang dậy, dân chúng bốn phương công dụ nhau kéo đến theo ta» (Thư dụ thổ quan thành Điều-diên trong *Quân trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi). Nghĩa quân Lam-sơn còn được các tù trưởng ở nhiều địa phương ứng nghĩa như tù trưởng xã Khả-lam ở Mộc-châu, như Cầm-qui ở Nghệ-an v.v... Đó cũng là một thứ quân trợ chiến ở các địa phương không thoát ly sản xuất. Tuy vậy trong quá trình phát triển từ du kích chiến đến chiến tranh chính quy, Lê Lợi Nguyễn Trãi cũng không xây dựng nên được một mối liên hệ chặt chẽ nào giữa các thứ quân. Sự phối hợp mới còn là tự phát. Đến sau ngày kháng chiến thắng lợi, quân đội chính quy đã trở thành công cụ chuyên chính của triều đình. Tinh chất nhân dân ở đây không còn

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 5, tờ 48b-49a.

nữa. Trong xã hội phong kiến điều đó là tất yếu. Còn trong cuộc chiến tranh nhân dân do giai cấp vô sản lãnh đạo ngày nay thì tính chất nhân dân lại là một nét thuộc về bản chất giai cấp của quân đội cách mạng. Do nhận thức được cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, giai cấp vô sản đã biết phát động quần chúng nhân dân đông đảo tham gia chiến tranh. Quân đội cách mạng đã được xây dựng nên trong cuộc khởi nghĩa trường kỳ và được phát triển mạnh trong kháng chiến trường kỳ với phương châm *« từ nhân dân mà ra lại trở về phục vụ nhân dân »*. Quân đội đó đầu tiên là những đội tự vệ đồ ra đời từ những năm 1930 — 1931, tự vệ cứu quốc ra đời từ năm 1939—1940... Những đội quân bán vũ trang này phát triển lên thành những đội du kích quân và tự vệ chiến đấu từ những năm 1941—1942 rồi đến những đội Cứu quốc quân và Việt-nam tuyên truyền giải phóng quân; cuối cùng trở thành Việt-nam giải phóng quân (5-1945) và Vệ quốc quân (9-1945). Quá trình phát triển đó cũng là quá trình hình thành hệ thống ba thứ quân.

Trong kháng chiến, tự vệ cứu quốc trở thành mạng lưới dân quân rộng khắp. Các đội du kích quân các tỉnh biến thành địa phương quân, và vệ quốc quân trở thành quân đội chính quy của nhà nước cách mạng Việt-nam.

Nét sáng tạo độc đáo ở đây là sự tổ chức chặt chẽ và mối liên hệ hữu cơ giữa ba thứ quân. Lực lượng vũ trang cách mạng Việt-nam bám rễ chắc trong quần chúng bằng mạng lưới dân quân được tổ chức rộng khắp từ biên giới đến hải đảo; lại có địa phương quân vừa được tổ chức theo kiểu quân đội chính quy, vừa bám chắc lấy địa phương, làm công cụ chuyên chính của chính quyền địa phương, vừa bảo vệ trị an, vừa tham gia sản xuất hay tác chiến khi cần thiết. Về mặt tổ chức, bộ đội địa phương có nhiệm vụ huấn luyện, tổ chức và đào tạo cán bộ cho mạng lưới dân quân du kích. Ngược lại dân quân du kích lại có nhiệm vụ bổ sung những phần tử ưu tú vào quân đội chủ lực và bộ đội địa phương. Đồng thời những đơn vị tinh nhuệ của địa phương quân lại có thể được đưa vào để phát triển quân chủ lực. Như vậy là nhờ có hệ thống 3 thứ quân mà quân đội ta có một quá trình chọn lọc, bồi dưỡng từ thấp đến cao và có nguồn bổ sung vô tận. Cũng có khi quân đội chủ lực lại có nhiệm vụ xây dựng nên tổ chức dân quân du kích địa phương. Như trong kháng chiến chống Pháp và như ngày nay ở miền Nam, ở những nơi địch lập được thế kim kẹp, dân quân du kích địa phương tạm thời bị tan rã thì quân đội chính quy lại phải phân tán một bộ phận thành những đơn vị nhỏ, bí mật

đi vào sau lưng địch, gây dựng lại tổ chức vũ trang ở cơ sở, tạo nên lực lượng vũ trang địa phương có khả năng lật đổ chính quyền địch, xây dựng chính quyền cách mạng, lập nên các căn cứ du kích hay các khu giải phóng ở sau lưng địch.

Ưu thế của hệ thống ba thứ quân là ở chỗ nó có mặt ở khắp nơi, có thể đánh địch ở mọi chỗ và bằng mọi cách, cả bằng vũ khí thô sơ lẫn vũ khí hiện đại. Ưu điểm đó của hệ thống ba thứ quân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ngày nay đã được đồng chí Văn-tiến-Dũng tổng kết như sau: *« Căn bản dân và ba thứ quân của các lực lượng vũ trang đều đã được tôi luyện vững vàng qua thử thách và dày kinh nghiệm đấu tranh, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và du kích không chỉ phát triển về số lượng mà quan trọng hơn là đã không ngừng nâng cao chất lượng chiến đấu, phát triển cân đối và được bố trí hợp lý trên các chiến trường. Đó chính là cơ sở cho việc hiệp đồng giữa ba thứ quân, phối hợp chặt chẽ tác chiến du kích và tác chiến tập trung, phối hợp nhịp nhàng giữa các chiến trường, để giữ vững, phát triển thế chủ động và liên tục tấn công địch »* (1).

Còn ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa thì tự vệ ở các xí nghiệp, cơ quan và dân quân, du kích ở các địa phương cũng đã phát triển thành một mạng lưới rộng khắp, đã đập tan được những âm mưu hoạt động gián điệp, biệt kích của địch, đã và đang chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ một cách có hiệu quả. Bộ đội địa phương cũng dần dần tiến lên chính quy hiện đại với các quân chủng như quân đội chính quy.

Tóm lại trong lịch sử dân tộc ta những mầm mống của ba thứ quân đã từng xuất hiện, nhưng *hệ thống ba thứ quân* thì lại là một sáng tạo độc đáo của thời đại vô sản. Chỉ có nhận thức được vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử, đánh giá đúng được tác dụng của vũ khí và mối quan hệ giữa vũ khí và con người, phát huy được tính tự giác và chủ động của con người cầm vũ khí và nhờ áp dụng những nguyên tắc sinh hoạt của nền dân chủ vô sản trong tổ chức quân đội, giai cấp vô sản Việt-nam mới có thể xây dựng được hệ thống ba thứ quân có sức mạnh thần kỳ như vậy.

Về chiến tranh du kích.

Nếu hệ thống ba thứ quân là một sáng tạo gần như hoàn toàn mới của thời đại vô sản thì cách đánh du kích lại là hình thức tác chiến phổ biến trong các cuộc chiến tranh giải phóng của dân tộc ta.

(1) Báo Nhân dân, 13-4-67.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên đời Trần, nhân dân ta đã thực hiện chính sách « thanh dã » và tiến hành đánh du kích phối hợp với chiến tranh chính quy. Nhưng thời kỳ này nước ta là một nước độc lập có quân đội chính quy khá mạnh. Chiến tranh du kích chỉ phối hợp với chiến tranh chính quy và có sau chiến tranh chính quy. Nó chưa đóng vai trò chiến lược trong chiến tranh.

Đến cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, lúc đầu chiến tranh du kích đã giữ vai trò chủ đạo. Cho cả đến khi vận động chiến, trận địa chiến phát triển thì chiến tranh du kích vẫn giữ vai trò hỗ trợ đặc lực. Có thể nói trong cuộc kháng chiến thời Lê, chiến tranh du kích đã giữ vai trò chiến lược quân sự.

Đến các cuộc kháng chiến chống Pháp cuối thế kỷ XIX thì hoàn toàn chỉ mới có chiến tranh du kích. Kế thừa được kinh nghiệm của dân tộc, nhân dân Nam-bộ hồi đầu kháng Pháp đã biết phá hoại giao thông, lập căn cứ sống, tiêu thổ kháng chiến v.v... Nghĩa quân Phan-dinh-Phùng đã dùng chông, bẫy đá, tên, nổ kết hợp với vũ khí mới như thủ pháo, súng trường v.v... Nghĩa quân Yên-thế tồn tại được lâu dài cũng là nhờ chiến thuật đánh du kích. Nhìn chung cả phong trào đấu tranh vũ trang cuối thế kỷ XIX, thì chiến tranh du kích đã giữ địa vị độc tôn, nhưng nó vẫn chưa giữ vai trò chiến lược quân sự. Các nhà lãnh đạo khởi nghĩa đã không vạch được ra một chiến lược đánh lâu dài, lấy chiến tranh du kích làm phương thức tác chiến chủ yếu và chưa phát triển được chiến tranh du kích thành chiến tranh chính quy. Phan-dinh-Phùng có đề ra tổ chức các « quân thứ » theo kiểu chính quy ở một số tỉnh miền Trung, nhưng hoạt động quân sự của Phan-dinh-Phùng vẫn là đánh du kích. Thật ra trong chiến tranh giải phóng, nếu chiến tranh du kích không tiến lên được thành chiến tranh chính quy và không phối hợp được với chiến tranh chính quy thì không thể nào thắng lợi được.

Đến cuộc chiến tranh giải phóng do giai cấp vô sản lãnh đạo ngày nay thì chiến tranh du kích không những giữ vai trò chiến lược quân sự mà còn giữ vai trò chiến lược cách mạng. Chiến tranh du kích đã là hình thức tác chiến chủ yếu trong quá trình vận động của Cách mạng tháng Tám. Nó tạo điều kiện cho quân đội chính quy và chiến tranh chính quy ra đời. Nó là hình thức thích hợp với cách đánh của toàn dân và bằng mọi thứ vũ khí, kể cả thô sơ lẫn hiện đại. Do đó nó có thể phối hợp đặc lực được với cuộc đấu tranh toàn diện trong thế ba mũi giáp công. Khi chưa có quân đội chính quy thì nó tạo thành quân đội

chính quy bằng cách rèn luyện các chiến sĩ và cướp vũ khí địch để tự trang bị. Khi chiến tranh chính quy phát triển thì nó hỗ trợ cho chiến tranh chính quy. Tỉ như, trong kháng chiến chống Pháp khoảng 1950 — 1954, du kích đồng bằng Bắc-bộ đã kìm chân địch, làm giảm lực lượng cơ động của địch, hỗ trợ đặc lực cho các chiến trường chính. Tổng số quân địch bị ta tiêu diệt bằng chiến tranh du kích trong kháng chiến đã vượt hơn nhiều so với tổng số quân địch bị ta tiêu diệt bằng chiến tranh chính quy.

Ngày nay trong cuộc kháng chiến ở miền Nam, chiến tranh du kích phát triển chưa từng có. Dựa vào khả năng sáng tạo vô tận của quần chúng chiến tranh du kích không những tiêu diệt được địch cả ở đồng bằng, đô thị, rừng núi v.v... như dân tộc ta đã từng làm trong lịch sử, mà nó còn tiêu diệt được cả địch ở ngoài biển và trên không, đáp ứng được mọi yêu cầu của chiến tranh hiện đại.

Hội nghị chiến tranh du kích lần thứ ba, năm 1966 đã tổng kết ra 12 khả năng to lớn của chiến tranh du kích. Chỉ nêu lên một trong những khả năng đó cũng đủ cho ta thấy rõ sức sáng tạo của quần chúng nhân dân ta trong chiến tranh du kích ngày nay lớn biết chừng nào : « Chiến tranh du kích chẳng những tiêu diệt được nhiều bộ binh Mỹ, ngụy, mà với vũ khí thô sơ, thông thường, cũng đã đánh bại được ưu thế về không quân, cơ giới của Mỹ, hạ được hàng nghìn máy bay, diệt hàng nghìn xe cơ giới, xe bọc thép hiện đại của chúng » (1). Chiến tranh du kích « không phải chỉ đóng vai trò tiêu hao quấy rối địch với mức độ phối hợp, phù trợ cho chiến tranh chính quy mà đã mở diện tiêu hao, tiêu diệt địch ra rất rộng tới 1/3 đến 2/5 tổng số sinh lực địch bị tiêu diệt... » (2).

Một đặc sản của chiến tranh du kích ở Việt-nam là lối đánh đặc công và một sáng tạo chưa từng có trong lịch sử chiến tranh du kích của dân tộc ta là vành đai du kích. Trong cuộc kháng chiến đời Trần, Dã tượng, Yết Kiêu đã vận dụng lối đánh đặc công, phá hoại thuyền bè của giặc. Ngày nay bằng hình thức đánh đặc công du kích quân đã tấn công phá hủy kho tàng, đạn dược, nơi chứa máy bay, nhiên liệu v.v... của địch ; bằng số quân đội và vũ khí ít hơn địch, chúng ta đã thu được những thắng lợi rất to lớn. Còn vành đai du kích là một vành đai thép kết bằng lực lượng quần chúng biết đấu tranh bằng ba mũi quân (sự, chính trị, binh vận giáp công). Vành đai du kích đã giam chân địch lại ở một cứ điểm đóng quân không cho chúng triển khai hoạt động,

(1) Báo Nhân dân, 24-10-1966.

(2) Báo Nhân dân, 23-11-1966.

đồng thời tiêu diệt, hoặc làm tan rã chúng bằng quân sự và binh vận.

Có vành đai rộng lớn như ở Củ-chi. Ở đây địch « chốt » hai vạn quân Mỹ; trong 8 tháng đầu năm 1966, vành đai du kích Củ-chi đã diệt 12.000 tên, phá hủy 592 xe cơ giới, 174 máy bay (1). Có vành đai hẹp hơn như ở Châu-sơn—Cầm-lê gần Đà-nẵng. Du kích quân bao vây Mỹ bằng một vành đai mìn, chống, cạm, bẫy và đánh tỉa để tiêu diệt chúng khi chúng ra quân. Địch muốn phá vành đai đó bằng cách đe dọa bắn đại bác vào các thôn xóm xung quanh và san bằng vùng đó để lập một vành đai trắng, nhưng dân chúng đã dựa vào thế công khai, hợp pháp kéo lên vị trí địch đấu tranh chính trị buộc Mỹ phải ký nhận không được tàn phá các xóm làng. Và như vậy vành đai du kích vẫn tồn tại, chôn chân địch ở vị trí đóng quân, biến vùng đó thành một « vùng giải phóng có Mỹ đóng quân ». Đó là một hiện tượng kỳ lạ nhưng có thực. Nó là sản phẩm của chiến tranh du kích của thời đại vô sản ở Việt-nam.

Như vậy nét độc đáo của chiến tranh du kích ngày nay là ở chỗ:

* *

Trên đây là một số nét sáng tạo cơ bản trong chiến tranh nhân dân do giai cấp vô sản lãnh đạo. Cố nhiên là còn nhiều sáng tạo khác nữa trong các lĩnh vực đấu tranh mà ở đây chúng ta chưa đề cập đến, như trong việc xây dựng căn cứ địa cách mạng, xây dựng chính quyền cách mạng, trong đấu tranh chống phong kiến và chống phát-xít kết hợp với đấu tranh phản đế, trong đấu tranh ngoại giao, trong thi đua ái quốc, trong xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa v.v... Nhưng chỉ cần nêu lên những nét sáng tạo cơ bản trên cơ sở kế thừa truyền thống dân tộc như trên đã nói cũng đủ để cho chúng ta kết luận được là chiến tranh nhân dân hiện nay là đỉnh cao nhất trong lịch sử chiến tranh giải phóng của dân tộc ta.

Nói chiến tranh nhân dân ngày nay là đỉnh cao nhất trong lịch sử chiến tranh giải phóng của dân tộc cũng tức là nói nó mang những đặc điểm cơ bản mà ở giai đoạn phát triển nào của chiến tranh nhân dân đều có như:

1. Đó là một cuộc chiến tranh chính nghĩa.

2. Cuộc chiến tranh đó có toàn dân tham gia.

1. Về mặt chỉ đạo chiến tranh, giai cấp vô sản đã nhận thức được vai trò của quần chúng cách mạng và khả năng sáng tạo vô tận của quần chúng trong đấu tranh, hiểu được địa vị chiến lược cách mạng của chiến tranh du kích nên đã quan tâm bồi dưỡng lực lượng dân quân du kích, phát triển cách đánh du kích trong cả ba thứ quân, tổng kết và phổ biến kinh nghiệm chiến tranh du kích trong toàn dân.

2. Đã phối hợp được đến cao độ giữa chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy, vận dụng một cách linh hoạt chiến lược và chiến thuật chiến tranh du kích trong các hình thái đấu tranh cách mạng như trong khởi nghĩa, trong kháng chiến và cả trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại ở miền Bắc hiện nay.

3. Về chiến thuật, đã sáng tạo ra nhiều cách đánh mới, đáp ứng được với yêu cầu của chiến tranh hiện đại. Như đã nói ở trên.

Nhờ những sáng tạo kể trên mà giai cấp vô sản đã củng cố được địa vị chiến lược cách mạng của chiến tranh du kích trong thời đại nguyên tử hiện nay.

3. Nó được tiến hành theo chiến lược đấu tranh trường kỳ.

4. Có vận dụng chiến thuật đánh du kích.

5. Phát triển theo quy luật từ yếu trở thành mạnh để cuối cùng chiến thắng kẻ thù v.v...

Đó là những điều kiện để cho tình lắp lại lịch sử nảy sinh mà cũng là những điều kiện để cho tình kế thừa lịch sử phát huy tác dụng. Nhưng khả năng kế thừa và mức độ sáng tạo còn do vai trò của giai cấp lãnh đạo chiến tranh quyết định. Chỉ đến khi giai cấp vô sản Việt-nam ra đời lãnh đạo cách mạng thì chiến tranh nhân dân ở Việt-nam mới có nhiều hình thức, biện pháp đấu tranh mới và mới phát triển đến một trình độ cao như ngày nay. Do đó nói chiến tranh nhân dân đã có trong lịch sử Việt-nam nhưng ở trình độ thấp đã không làm giảm nhẹ vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản Việt-nam mà ngược lại, lại xác định rõ được tính thời đại và tính giai cấp của cuộc chiến tranh, xác định được vai trò lịch sử của giai cấp vô sản trong chiến tranh giải phóng của dân tộc.

(1) Báo Nhân dân, 11-10-1966.

TÍNH CHẤT NHỮNG CUỘC NỔI DẬY CHỐNG TRIỀU LÝ

HỒI THẾ KỶ XI VÀ THẾ KỶ XII

VĂN-TÀN

Trong công tác biên soạn thông sử Việt-nam, một trong những vấn đề phải giải quyết là vấn đề thái độ của nhà viết sử đối với các cuộc nổi dậy chống triều Lý hồi thế kỷ XI và thế kỷ XII.

Các cuộc nổi dậy này có phải là khởi nghĩa nông dân hay không, và có tác dụng tích cực đối với sự phát triển của dân tộc hay không?

Trước khi trả lời thẳng câu hỏi này, chúng ta cần phải nhớ rằng triều đại do Lý Công Uẩn lập ra là một triều đại hiền bác trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam. Triều đại đó mở đầu vào năm 1010 — năm Lý Thái-tổ lên ngôi — và kết thúc vào năm 1225 — năm Lý Chiêu-hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh. Trong một thời gian dài, cụ thể là thời gian dưới các triều vua Lý Thái-tổ, Lý Thái-tôn, Lý Thánh-tôn, Lý Nhân-tôn, lợi ích của giai cấp phong kiến thống trị về nhiều phương diện, và trên một chừng mực nhất định, phù hợp với lợi ích của nhân dân. Nhờ vậy giai cấp phong kiến thống trị đã « phá Tống bình Chiêm », xây dựng nên một xã hội thái bình, thịnh trị ít thấy trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam. Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê-quý-Đôn đã coi triều Lý là một trong những triều đại văn minh của lịch sử Việt-nam.

Tuy vậy, dưới triều Lý nhiều cuộc nổi dậy chống triều đình đã xảy ra. Sơ bộ nghiên cứu, chúng ta thấy suốt 215 năm tồn tại của triều Lý, ít nhất ba mươi sáu cuộc nổi dậy đã xảy ra. Trong các cuộc nổi dậy này có : Cuộc nổi dậy của dân Cử-long ở Ái-châu vào năm tân hợi (1011), cuộc nổi dậy ở Diễn-châu vào năm nhâm tý (1012), cuộc nổi dậy ở châu Vị-long năm quý-sửu (1013), cuộc nổi dậy ở Kim-hoa (Cao-bằng) năm giáp-dần (1014), cuộc nổi dậy ở các châu Đô-kim, Vị-long, Thường-tân (Tuyên-quang), Bình-nguyên (Hà-giang), cuộc nổi dậy ở Phong-châu (1) và Đô-kim năm giáp

tý (1024), cuộc nổi dậy ở Diễn-châu năm bình-dần (1026), cuộc nổi dậy ở Thất-nguyên (Thất-kê bảy giờ) và ở Văn-châu (Văn-uẩn, Lạng-son ngày nay), cuộc nổi dậy của Khai-quốc vương ở Trường-yên năm mậu-thìn (1028), cuộc nổi dậy ở giáp Đăn-nãi (Ái-châu) năm kỷ-tị (1029), cuộc nổi dậy ở Hoan-châu năm tân-mùi (1031), cuộc nổi dậy ở châu Định-nguyên (Yên-bái) và châu Trệ-nguyên (Yên-bái) năm quý-dậu (1033), cuộc nổi dậy ở Ái-châu năm ất-hợi (1035), cuộc nổi dậy ở Lâm-tây (Khu tự trị Tây-bắc) năm đinh-sửu (1037), cuộc nổi dậy của Nùng-tồn-Phúc ở Quảng-nguyên năm mậu-dần (1038), cuộc nổi dậy của Nùng-tri-Cao năm tân-tị (1041), cuộc nổi dậy ở Ái-châu năm quý-mùi (1043), cuộc nổi dậy ở động Vật-dương (tây bắc Cao-bằng) năm kỷ-sửu (1049), cuộc nổi dậy của Lý Giác ở Diễn-châu năm nhâm-ngọ (1102), cuộc nổi dậy ở Ma-sa (Đà-bắc, Hưng-hóa), cuộc nổi dậy của Thân Lợi ở Lạng-châu năm canh-thân (1140), cuộc nổi dậy của người Lão ở núi Chàng-long (Tây-bắc), cuộc nổi dậy của Sơn Lão ở Đại-hoàng-giang (Trường-yên) năm giáp-tuất (1154), cuộc nổi dậy của người Ngưu-hống ở Tây-bắc năm kỷ-mão (1159), cuộc nổi dậy của linh đạo ngũ năm nhâm-ngọ (1162), cuộc nổi dậy của người thiểu số ở sách Viêm năm ất-tị (1185), cuộc nổi dậy ở giáp Cồ-hoàng (Thanh-hóa) năm nhâm-tý (1192), cuộc nổi dậy ở hương Cao-xá (Diễn-châu) và ở châu Đại-hoàng năm mậu-ngọ (1198), cuộc nổi dậy ở Đại-hoàng-giang năm quý-hợi (1203), cuộc nổi dậy của người thiểu số ở Tân-viên (Quốc-oai) năm đinh-mão (1207), cuộc nổi dậy của Phạm Du coi quân ở

(1) Phong-châu không phải chỉ là miền đất ở miền Vĩnh-Phúc ngày nay, mà còn bao gồm cả miền nam Phú-thọ, miền đất là tỉnh Sơn-tây cũ và một miền đất thuộc hạ lưu sông Đà nữa.

Nghệ-an năm mậu-thìn (1208), cuộc nổi dậy của Nguyễn Nộn ở Phù-đồng năm mậu-dần (1218), cuộc nổi dậy của người thiểu số ở Quảng-oai năm 1218.

Trong các cuộc nổi dậy nói trên, có cuộc nổi dậy của Nguyễn Nộn ở Phù-đồng hồi đầu thế kỷ XIII là xảy ra ở miền trung-độ Bắc-bộ ngày nay. Còn các cuộc nổi dậy khác đều xảy ra ở miền rừng núi, cụ thể là các miền Cao-bằng, Bắc-cạn, Tuyên-quang, Yên-bái, Sơn-la, Lai-châu, Hòa-bình, Ninh-bình (Trường-yên), Lạng-sơn, Thanh-hóa, Nghệ-an v.v... Cư dân các miền này phần lớn là người các dân tộc thiểu số. Các dân tộc thiểu số này về phía bắc vừa cư trú trên lãnh thổ Trung-quốc, vừa cư trú trên lãnh thổ nước Đại Việt. Về phía tây bắc và phía tây, các dân tộc ấy vừa sống trên đất nước Đại Việt, vừa sống trên miền đất ngày nay là nước Lào.

Đó là một điều chúng ta cần chú ý. Chúng ta cũng cần chú ý thêm rằng ngay từ thời đại Hồng-bàng, đất Văn-lang đã là một nơi có nhiều dân tộc chung sống với dân tộc chủ thể là người Lạc Việt. Sau khi Thục Phán đánh chiếm nước Văn-lang lập ra nước Âu-lạc, biên giới nước Việt-nam cổ đại được đẩy mãi sang tận miền Tả-giang, Hữu-giang trong tỉnh Quảng-tây. Với cuộc chinh phục của Triệu Đà, biên giới nước Việt-nam cổ đại vốn đã không ổn định lại càng thêm không ổn định. Năm 905 Khúc-thừa-Dụ đánh đuổi được quân Đường, trên thực tế khôi phục được nước Việt-nam. Nhưng trên pháp lý, nước Việt-nam vẫn là một quận của nhà Đường, và Khúc-thừa-Dụ vẫn chỉ là một quan tiết độ sứ của nhà Đường. Biên giới nước Việt-nam về phía bắc cụ thể là chỗ nào không có tài liệu nào chỉ cho chúng ta biết rõ rệt cả. Năm 939 Ngô Quyền đánh bại quân xâm lược Nam Hán mở đầu một kỷ nguyên độc lập thực sự và lâu dài của nước Việt-nam. Ngô Quyền chỉ ở ngôi có năm năm, ông chưa có thì giờ để chú ý đến vấn đề biên giới về phía bắc. Sau khi ông mất, loạn thập nhị sứ quân đã xảy ra. Dẹp xong loạn thập nhị sứ quân, Đinh Tiên hoàng ở ngôi được mấy năm thì mất. Hơn hai mươi năm ở ngôi của Lê Hoàn là hơn hai mươi năm ông bận rộn về việc đánh Tống, đánh Chiêm, và đánh dẹp các mưu đồ cát cứ của các thế lực phong kiến địa phương. Lê Hoàn đã chú ý đến vấn đề biên giới về phía bắc, nhưng ông chưa có điều kiện để giải quyết vấn đề ấy.

Sau khi được mọi người tôn lên làm vua, Lý Thái-tổ tỏ ra rất chú ý đến vấn đề biên giới của nước Đại Việt. Ông biết rằng nếu các dân tộc thiểu số quy phục nhà Lý thì biên giới

nước Đại Việt có thể đẩy sang phía bắc là nơi mà nhà Tống cũng đang tìm cách kéo các dân tộc thiểu số về phía mình, hoặc sang phía tây bắc hay phía tây. Trái lại, nếu các dân tộc thiểu số chống lại nhà Lý, thì về phía bắc, cũng như phía tây và phía tây bắc, biên giới nước Đại Việt có thể co ngấn lại. Một khi biên giới nước Đại Việt đã co ngấn lại, thì lãnh thổ nước ta cũng theo đó mà thu hẹp lại. Việc bảo vệ độc lập của đất nước do đó sẽ khó khăn, phức tạp. Mối liên quan giữa sự nghiệp thống nhất đất nước và sự nghiệp bảo vệ đất nước là hữu cơ. Nói rõ hơn không thống nhất được lãnh thổ, thì công việc bảo vệ độc lập đất nước sẽ khó khăn, phức tạp.

Lý Thái-tổ đã nhìn thấy vai trò quan trọng của các dân tộc thiểu số đối với sự nghiệp thống nhất và bảo vệ đất nước. Trước hết nhà vua để ý đến miền Lạng-châu là miền đất sau này gồm đất Bắc-giang và miền nam Lạng-sơn. Lạng-châu như vậy là cửa ngõ của Thăng-long. Năm được Lạng-châu là được được một phen giậu kiên cố che chở cho Thăng-long về phía bắc. Lý Thái-tổ đã nắm lấy Lạng-châu bằng cách gả con gái cho thủ lĩnh Lạng-châu là Thân-thừa-Quý. Con trai Thân-thừa-Quý là Thân-thiệu-Thái được Lý Thái-tôn gả cho công chúa Bình-Dương. Con Thân-thiệu-Thái và công chúa Bình-Dương là Thân-cảnh-Nguyên được Lý Thánh-tôn gả cho công chúa Thiên-Thành.

Đối với thủ lĩnh các miền khác, các vua nhà Lý cũng dùng chính sách hôn nhân để kéo họ về phía mình. Năm 1036 Lý Thái-tôn đã gả công chúa Kim-Thành cho châu mục Phong-châu (sau này là Sơn-tây và Phú-thọ) là Lê-thuận-Tôn. Nhà vua cũng đem công chúa Trường-Ninh gả cho châu mục châu Thượng-oai là Hà-thiện-Lãm. Lý Thánh-tôn đem con gái nuôi là công chúa Ngọc-Kiều gả cho châu mục châu Chân-đăng.

Chính sách hôn nhân của các vua nhà Lý đã thành công tốt đẹp. Thủ lĩnh nhiều dân tộc thiểu số đã theo nhà Lý, và do đó, đã góp phần vào sự nghiệp «phá Tống bình Chiêm». Năm 1075 khi Lý-thường-Kiệt mở cuộc tấn công vào đất Tống, đạo quân Đại Việt đóng từ Quảng-nguyên đến châu Tô-mậu do Tôn Đản chỉ huy tiến vào đất Quảng-tây là quân địa phương của người thiểu số, cụ thể hơn là đạo quân mà hành phần chủ yếu là người Tày-Nùng. Năm 1076 – 1077, khi Quách Quý, Triệu Tiết mở cuộc xâm lược vào nước Đại Việt, các dân tộc thiểu số lại ủng hộ nhà Lý trong cuộc đấu tranh chống Tống bảo vệ đất nước.

Nói chung các vua nhà Lý, cụ thể là Lý Thái-tổ, Lý Thái-tôn, Lý Thánh-tôn, Lý Nhân-

tôn đã đoàn kết được dân tộc ở chung quanh họ, và đoàn kết được các tộc thiểu số ở chung quanh dân tộc Việt. Nhờ vậy họ đã « phá Tống bình Chiêm ». Nói như thế không có nghĩa là chính sách hôn nhân hoặc chính sách ràng buộc bằng chính trị của các vua nhà Lý đã làm tiêu tan hết cái mộng cát cứ của các thế lực phong kiến địa phương.

Như chúng ta đều biết thời Ngô, Đinh, Lê, lực lượng phong kiến cát cứ ở các địa phương còn rất mạnh. Loạn thập nhị sứ quân kéo dài mấy chục năm đã tàn phá rất nhiều đất nước Việt-nam. Dẹp xong loạn thập nhị sứ, Đinh-bộ-Lĩnh được mọi người đưa lên ngôi hoàng đế. Khi Đinh-bộ-Lĩnh chết, nội loạn lại xảy ra. Trong thời gian ở ngôi, Lê Hoàn đã nhiều lần cầm quân đi đánh dẹp các thế lực cát cứ ở các địa phương. Sau khi Lê Hoàn chết, các thế lực cát cứ lại hoạt động mạnh. Bốn năm Lê Ngọa triều ở ngôi là bốn năm nội loạn liên miên. Trong triều đình Ngọa triều, nhân vật có đủ tài năng chấm dứt nạn phong kiến cát cứ là Lý-công-Uân. Sư Vạn-Hạnh tỏ ra đã nhìn thấy ở Lý-công-Uân một nhân vật có khả năng dẹp hết nội loạn, khi ông cho yết ra ngoài đường bốn câu sấm tuyên truyền cho việc nhà Lý thay nhà Lê :

*« Cây tật lê chìm ở Bắc thủy
Cây mận non mọc ở Nam thiên.
Khắp bốn phương binh đao nghỉ,
Cả bốn cõi được bình yên ».*

Tháng hai năm tân-hợi (1011), sau khi mới lên ngôi vua được mấy tháng, Lý Thái-tổ thân cầm quân đi đánh cuộc nổi dậy ở Cử-long (Ái-châu). Cuộc nổi dậy ở Cử-long bắt đầu từ thời Đinh, đến thời Lê, triều đình vẫn không sao phá nổi. Khi Lê Ngọa triều chết, và Lý-công-Uân lên thay, những người nổi loạn ở Cử-long lại hoạt động mạnh mẽ hơn. Lý Thái-tổ đã tiến quân vào tận sào huyệt của những người nổi dậy, bắt hết những người đầu sỏ.

Sau đó Lý Thái-tổ cũng như Lý Thái-tôn, Lý Thánh-tôn, Lý Nhân-tôn v.v.. còn phải đánh dẹp nhiều cuộc nổi dậy khác. Trong các cuộc nổi dậy này, đáng chú ý là cuộc nổi dậy của Nùng-tồn-Phúc và Nùng-tri-Cao vào năm 1038 năm 1041 ở Quảng-nguyên, cuộc nổi dậy của Lý Giác vào năm 1102 ở Diễn-châu, cuộc nổi dậy của Thân Lợi vào năm 1140 ở Lạng-châu và Thái-nguyên.

Nùng-tồn-Phúc là người thuộc dân tộc Tày—Nùng quê ở động Tượng-cần, châu Thạch-an. Tồn-Phúc là thủ lĩnh châu Thăng-do. Nhờ các lò vàng có rất nhiều ở Quảng-nguyên, Tồn-phúc trở nên giàu có. Tồn-Phúc tổ chức quân đội, lập ra nước Trường-sinh, công nhiên chống lại nhà lý.

Tháng hai năm mậu-dần (1038), Lý Thái-tôn thân mang quân đi đánh Tồn-Phúc. Quân Lý tiến vào Quảng-nguyên, bắt được Tồn-Phúc và con cả là Tri-Thông. Vợ Tồn-Phúc là Ả Nùng và con thứ là Tri-Cao chạy sang động Lôi-hỏa trên đất Quảng-tây.

Năm 1041, Tri-Cao cùng mẹ là Ả Nùng trở về chiếm lại châu Thăng-do và lập ra nước Đại-lich. Lý Thái-tôn cho quân đi đánh bắt được Tri - Cao. Nhà vua không những không giết Tri-Cao, mà lại phong cho Tri-Cao thêm đất ở châu Tư-lang rồi tha cho về. Năm 1043 nhà vua sai sứ đến Quảng-nguyên phong cho Tri-Cao hàm thái bảo.

Năm 1048, Tri-Cao làm phản. Lý Thái-tôn sai người mang quân đi đánh. Tri-Cao thua, phải chạy sang đất Tống. Sau đó Tri-Cao lập ra nước Nam-thiên rồi xin thần phục nhà Tống. Vua Tống đang kiêng nể nhà Lý lúc này đang mạnh, nên không nhận cho Tri-Cao thần phục.

Tức giận, Tri-Cao quyết chí đánh vào đất Tống. Trước hết ông cho đốt hết nhà cửa, tài sản của người Tày—Nùng, rồi tuyên bố với mọi người: « Cửa cái chúng ta tích trữ cả đời nay bị thiên tai đã hóa ra tro. Chúng ta không còn kế gì sinh sống nữa. Chỉ có cách đánh lấy Ung-châu để tự lập ». Tri-Cao được mọi người tán thành. Thế rồi vào tháng tư năm nhâm thìn (1052), Tri-cai đem 5.000 quân dọc theo sông Hữu-giang tiến xuống miền đông đánh chiếm lấy trại Hoành-sơn, và đến ngày mùng một tháng năm thì đánh chiếm được Ung-châu.

Sau khi lên ngôi vua (Nhân-huệ hoàng đế) và đặt quốc hiệu là Đại Nam, Tri-Cao theo dòng sông Tầm tiến xuống sông Tây-giang. Đi đến đầu quân của ông đánh bại quân Tống đến đây. Trong khoảng mười ngày, quân của Tri-Cao phá được các châu Hoành, Quý, Củng, Tầm, Đằng, Ngô, Phong, Khang, Đoan. Đến ngày 22 tháng năm, quân của Tri-Cao bắt đầu vây đánh Quảng-châu. Tướng Tống là Vương Hân huy động lực lượng chống lại. Tri-Cao vây đánh Quảng-châu suốt 57 ngày liền, vẫn không hạ được. Ngày 18 tháng bảy, Tri-Cao giải vây Quảng-châu, mang quân đi về phía tây.

Tháng giêng năm quý-tị (1053) trong khi quân của Tri-Cao đang mãi vui chơi tết thượng nguyên (rằm tháng giêng), quân Tống do Địch-Thanh chỉ huy, bí mật vượt ải Côn-lôn, và đến ngày 17 tháng giêng thì gặp quân của Tri-Cao ở Qui-nhân. Quân Tri-Cao bị quân Tống đánh bại phải bỏ chạy về trại Địch-ma. Tại đây Tri-Cao định tổ chức lại lực lượng mưu đánh chiếm Ung-châu một lần nữa. Ý định của ông chưa thực hiện thì quân Tống đã tiến

vào Đắc-ma, bắt mẹ, em và con Tri-Cao. Tri-Cao phải chạy sang nước Đại-lý rồi chết ở đấy.

Xét các hoạt động của Tri-Cao, chúng ta thấy Tri-Cao là một nhân vật khẳng khái, nhưng việc làm của ông rõ ràng là đi ngược lại với sự nghiệp thống nhất và bảo vệ đất nước. Nước Đại Việt hồi thế kỷ XI, XII và cả các thế kỷ sau này nữa đang trên đà thanh toán các thế lực phong kiến cát cứ để trên cơ sở đó mà thực hiện sự nghiệp thống nhất đất nước. Chỉ có một nước Đại Việt thống nhất như vậy mới có đủ lực lượng chống các cuộc ngoại xâm hoặc từ phương bắc, hoặc từ phương nam. Việc vua Lý Thái-tôn năm 1041 bắt được Nùng-tri-Cao, mà lại tha cho về rồi lại cấp thêm cho châu Tư-lang, sau đó lại phong cho hàm thái bảo nói lên rằng vua Lý rất muốn tranh thủ Tri-Cao, không muốn xâm phạm đến các quyền lợi căn bản của Tri-Cao. Việc Hốt-tất-liệt tiêu diệt nước Đại-lý hồi thế kỷ XIII để lập ra tỉnh Vân-nam chứng minh rằng giai cấp phong kiến thống trị phương bắc không bao giờ chịu để cho một nước Đại-lịch, hoặc một nước Nam - thiên hoặc một nước Đại-nam nào tồn tại ở bên cạnh họ. Lập ra những nước Đại-lịch, Nam-thiên hay Đại-nam nhỏ bé ở bên cạnh nước Tống không lẽ là phân tán các lực lượng khả dĩ đương đầu với Tống, để Tống có điều kiện không những tiêu diệt nước Đại-lịch, Nam-thiên, Đại-nam, mà còn đe dọa sự tồn tại của nước Đại-Việt nữa. Cái thế của các dân tộc trên đất Đại Việt hồi thế kỷ XI, XII và XIII là phải đoàn kết chung quanh dân tộc Việt, xây dựng nên một nước Đại Việt hùng cường, chống lại mọi cuộc xâm lăng, bảo vệ bờ cõi, tạo điều kiện cho tất cả các dân tộc cùng tồn tại và phát triển. Lịch sử đất nước Việt-nam đã phát triển theo cái hướng đó. Nhờ vậy đất nước Việt-nam đã tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Các vua nhà Lý, và các vua nhà Trần sở dĩ được hậu thế ghi công, chủ yếu là vì họ đã hành động theo đúng sự tiến triển của lịch sử.

Bây giờ chúng ta bàn đến cuộc nổi dậy thứ hai chống triều Lý: Cuộc nổi dậy của Thân Lợi.

Có đồng chí cho rằng cuộc nổi dậy này là cuộc khởi nghĩa nông dân. Chúng ta hãy xét xem đó có phải là cuộc khởi nghĩa nông dân thật sự hay không.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vào năm canh-thân (1140), « người thầy bói Thân Lợi tự xưng là con của vua Nhân-tôn đem đồ dâng do đường thủy đến châu Thái-nguyên, sang châu Tây-nông (1), qua châu Lục-lệnh (2), vào chiếm cứ châu Thượng-nguyên (3) và châu Hạ-nông (4), thu nhặt những kẻ trốn tránh,

chiêu mộ thổ binh có đến hơn 800 người cùng mưu làm loạn.

« Mùa xuân tháng giêng năm tân dậu (1141), Thân Lợi tiến xưng là Bình vương, lập vợ cả vợ lẽ làm hoàng hậu và phu nhân, con làm vương hầu, cho đồ dâng quan tước theo thứ bậc khác nhau. Khi ấy đảng của Thân Lợi chỉ có hơn một ngàn người, đi đến đâu nói phao là Lợi giỏi binh thuật để hiếp chế người miền biên giới. Người các khe động dọc biên giới đều khiếp sợ, không dám địch lại.

« Tháng hai năm tân-dậu, quan coi biên giới dâng thư cáo cấp. (Vua Anh-tôn) xuống chiếu cho gián nghị đại phu Lưu-vũ-Xứng đem quân do đường bộ tiến đánh, thái phó Hứa Viêm đem quân do đường thủy tiến ngược lên. Khi ấy Vũ-Xứng sai tướng tiên phong là thị vệ đô Tô Tiêm và chủ dó trại Tuyên-minh là Trần Thiêm đem quân đi trước đóng ở sông Bắc-đa. Gặp thủy quân của Lợi, cùng nhau giao chiến, Tiêm thua bị Lợi giết. Lợi trở về giữ châu Thượng-nguyên đắp đồn ải ở huyện Bắc-nhự để chống lại quan quân. Vũ Xứng đánh lấy được ải Bắc-nhự, tiến đến Bồ-đinh, gặp thủy quân của Lợi, tướng sĩ chết đến quá nửa, phải rút về.

« Mùa hạ tháng tư ngày mậu-thìn, Vũ-Xứng về đến kinh sư. Ngày tân-mùi, Lợi ra chiếm châu Tây-nông, sai người ở các châu Thượng-nguyên, Tuyên-hóa (5), Cầm-hóa (6), Vĩnh-thông (7) đánh lấy phủ Phú-lương (8). Lợi chiếm giữ phủ trị, đêm ngày họp bè đảng mưu cướp kinh sư. Ngày kỷ-mão, (Lý Anh-tôn) sai thái úy Đỗ Anh-Vũ đem quân đi đánh Lợi.

(1) Châu Tây-nông sau là huyện Tư-nông tỉnh Thái-nguyên.

(2) Châu Lục-lệnh là miền đất ở giữa tỉnh Bắc-cạn và Thái-nguyên sau này.

(3) Châu Thượng-nguyên cũng ở giữa Bắc-cạn và Thái-nguyên.

(4) Hạ-nông sau là tổng Thượng-nông, Hạ-nông châu Bạch-thông tỉnh Bắc-cạn.

Tất cả miền đất nói trên nay thuộc tỉnh Bắc-thái.

(5) Tức miền Chợ Chu ngày nay.

(6) Cầm-hóa ở phía bắc châu Bạch-thông.

(7) Vĩnh-thông là miền đất tương đương với Bạch-thông, Chợ Đồn, Chợ Rã.

(8) Phủ Phú-lương nay là huyện Phú-lương tỉnh Bắc-thái.

«Tháng năm năm tân-dậu (1141) ngày tân-mão, quân của Lợi kéo về cướp kinh sư, đóng ở Quảng-dịch, gặp quân của Anh Vũ đánh nhau to, quân của Lợi chết không kể xiết. Anh Vũ sai chém lấy đầu bêu lên ở cạnh đường suốt từ cửa quan Bình-lỗ đến sông Nam Hán. Bắt được thủ lĩnh châu Vạn-nhai là Dương Mục, thủ lĩnh động Kim-kê là Chu Ái, đóng cũi giải về kinh sư. Lợi chỉ chạy thoát một mình về châu Lục-lệnh. Ngày nhâm-ngọ, giải bọn Mục và Ái về trời giam ở huyện phủ của chúng. (Lý Anh-tôn) xuống chiếu cho Anh Vũ chiêu tập bọn tàn tốt của Lợi ở cửa quan Bình-lỗ. Phát muối gạo ở kho ngr cho bọn Mục và Ái.

«Mùa đông tháng mười ngày mồng một, lại sai Anh Vũ đi đánh châu Lục-lệnh, bắt được đồ đảng của Lợi hơn 2.000 người. Lợi trốn sang Lạng-châu. Thái phó Tô-hiến-Thành bắt được Lợi giao cho Anh Vũ đóng cũi giải về kinh sư...».

Địa bàn hoạt động của Thân Lợi là các châu Tây-nông, châu Hạ-nông, châu Lục-lệnh, châu Thương-nguyên, châu Tuyên-hóa (Định-hóa=Chợ Chu), châu Cẩm-hóa, châu Vĩnh-thông, phủ Phú-lương. Các miền đất này ngày nay tương đương với các huyện Bạch-thông, Chợ Đồn, Chợ Rã, Định-hóa, Phú-lương. Cư dân các miền đất nói trên phần lớn là người Tày-Nùng. Cuộc nổi dậy của Thân Lợi như vậy là cuộc nổi dậy của giai cấp thống trị Tày-Nùng chống lại chính quyền trung ương. Đọc *Đại Việt sử ký toàn thư*, chúng ta thấy có nhiều chứng cứ nói lên rằng cuộc nổi dậy của Thân Lợi là cuộc nổi dậy của người thiểu số. Những câu Thân Lợi «chiêu mộ thổ binh», «hiếp chế người miền biên giới. Người các khe động dọc biên giới đều khiếp sợ», «bắt được thủ lĩnh châu Vạn-nhai là Dương Mục, thủ lĩnh động Kim-kê là Chu Ái» chứng minh rằng Thân Lợi đã dựa hẳn vào các dân tộc thiểu số (chủ yếu là dân tộc Tày-Nùng) để hoạt động chống lại chính quyền trung ương mà nhà Lý là đại biểu.

Sử cũ không cho chúng ta biết Thân Lợi là người dân tộc nào. Nhưng chúng ta có nhiều lý do nghĩ rằng Thân Lợi là một thủ lĩnh thiểu số. Câu «Thân Lợi tự xưng là con của vua Nhân-tôn» trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có thể có một phần sự thật nào.

Sử cũ không cho biết Thân Lợi quê quán ở đâu, nhưng căn cứ vào *Đại Việt sử ký toàn thư* nói Lợi «do đường thủy đến châu Thái-nguyên, sang châu Tây-nông, qua châu Lục-lệnh vào chiếm châu Thương-nguyên và châu Hạ-nông», thì chúng ta có thể đoán rằng quê quán Thân

Lợi không phải là đất Thái-nguyên, mà là Lạng-châu tức miền đất gồm có miền nam Lạng-sơn và Bắc-giang. Nói rõ hơn rất có thể Thân Lợi là dòng dõi Thân-thừa-Quý, người đã lấy con gái Lý Thái-tổ, Thân-thiệu-Thái, con trai Thừa-Quý, người đã lấy con gái Lý Thái-tôn là công chúa Bình-Dương, Thân-cảnh-Phúc, con trai Thiệu-Thái, người đã lấy con gái Lý Thánh-tôn là công chúa Thiên-Thành. Ba đời vua Lý là Lý Thái-tổ, Lý Thái-tôn, Lý Thánh-tôn đều đem con gái gả cho họ Thân ở Lạng-châu.

Sử cũ cho chúng ta biết rằng Lý Nhân-tôn không có con trai, và đã phải nuôi con trai Sùng-hiền hầu làm con. Nhưng có lẽ Nhân-tôn có con gái, cho nên năm 1082 nhà vua mới đem công chúa Khâm-Thành gả cho châu mục châu Vị-long là Hà-di-Khánh, và năm 1127 đã đem công chúa Diên-Bình gả cho thủ lĩnh phủ Phú-lương là Dương-lự-Minh.

Như vậy là Nhân-tôn cũng dùng hôn nhân để kết thân với các tù trưởng thiểu số như các vua Thái-tổ, Thái-tôn và Thánh-tôn vậy.

Đến đời Nhân-tôn, hình như vua Lý không gả con gái cho họ Thân nữa. Nhưng công lao của họ Thân đối với cuộc đấu tranh chống Tống chắc vua Lý vẫn không quên. Không có con gái để gả cho họ Thân nữa, có thể Lý Nhân-tôn tìm cách khác để kết thân với họ Thân. Chúng tôi nghĩ rằng có thể nhà vua đã nhận một người nào đó trong họ Thân làm con nuôi. Người họ Thân được vua Lý nhận làm con nuôi đó, về danh nghĩa là con nuôi vua, nhưng thực tế vẫn sống ở Lạng-châu, và vẫn làm chúa tể miền Lạng-châu.

Suốt đời Nhân-tôn kéo dài đến 56 năm, họ Thân chắc vẫn được vua Lý kính trọng và ưu đãi. Trong thời gian 10 năm dưới đời vua Nhân-tôn, họ Thân ở Lạng-châu có thể vẫn giữ được địa vị đã có. Đến đời vua Anh-tôn, nhà Lý đã suy yếu. Quyền chính dần dần chuyển vào tay Đỗ Anh Vũ, em Đỗ Thái hậu. Anh Vũ ra vào cung cấm, tư thông với Lê Thái hậu. Ở triều đình Anh Vũ «giơ tay to tiếng, sai bảo quan lại bằng mép bằng hơi, ai cũng gờm mà không dám nói».

Chúng ta ngờ rằng quyền lợi của họ Thân bị tập đoàn Anh Vũ xâm phạm nặng nề. Do đó mới có việc Thân Lợi kéo các người thuộc dân tộc Tày-Nùng nổi dậy đánh vào miền đất là tỉnh Bắc-thái ngày nay.

Cuộc nổi dậy của họ Thân như vậy chỉ là cuộc nổi dậy của tù trưởng địa phương nhằm bảo vệ đặc quyền đặc lợi của một dòng họ quý tộc, chống lại chính quyền trung ương. Cuộc nổi dậy đó không thể coi là khởi nghĩa nông dân được.

Mặc dầu triều đình nhà Lý vào những năm 40 của thế kỷ XII, đã suy đốn, thối nát, cuộc nổi dậy của Thân Lợi không vì thế mà có thể coi là có tác dụng tiến bộ đối với sự phát triển của xã hội Việt-nam.

Xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XI, XII cũng như các thế kỷ sau, vẫn còn phải phát triển trên cơ sở một lãnh thổ thống nhất, không có nạn phong kiến cát cứ. Chỉ với điều kiện như vậy, dân tộc Việt-nam mới bảo vệ được độc lập của đất nước, và do đó, mới tồn tại và phát triển được...

Sau cùng chúng ta nói đến cuộc nổi dậy của Lý Giác.

Về cuộc nổi dậy này, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép như sau:

«Mùa đông tháng mười năm qui-mùi (1103) người Diên-châu là lý Giác mưu làm phản. Trước đây Giác học được thuật lạ, có thể biến cỏ cây làm người, mới chiêu tập những kẻ vô lại chiếm cứ châu ấy, đắp thành làm loạn...». *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho chúng ta biết thêm một số chi tiết về cuộc nổi dậy ở Diên-châu: «Lý Giác học được phép lạ, kết cỏ buộc cây làm thành hình người, có thể sai khiến chúng bay nhảy đâm chém được gọi là quân tướng nhà trời. Nhiều người Diên-châu theo hấn. Giác bèn giữ Diên-châu làm phản. Việc tâu lên triều đình. Nhà vua hỏi ai có thể làm tướng đi dẹp được. Bầy tôi cử Lý-thường-Kiệt. Vua nói: «Giác là tay giặc kiết hiệt, ta cần phải chọn lấy người khỏe mạnh để đối địch. Thường Kiệt giữ việc binh đã lâu, nay

đã già rồi; nếu lại giao cho việc quân, thì không phải là cách mà trăm dùng để đối xử với lão thần». Thường Kiệt khấu đầu nói: «Tôi trước kia chưa thông thạo mưu lược làm tướng, bính Chiêm phá Tống, may mà thành công, đó đều là nhờ oai linh của bệ hạ và sức lực của các tướng thần. Ngày nay nhờ nước, tôi được hưởng ngôi cao lộc hậu đến thế này, nếu tôi ngồi nhìn để cho giặc Giác kiêu rống, thì chết không nhắm mắt được». Thường-Kiệt xin đi đánh. Vua khen và cho quân kéo đến Diên-châu, đánh kịch liệt, cả phá được giặc. Lý Giác chạy sang Chiêm-thành, còn dư đảng thì quan quân dẹp yên cả...»

«...Lý Giác trốn sang Chiêm-thành nói hết cả tình hình nước ta hư thực ra sao. Chúa Chiêm là Chế-ma-na tin lời, bèn đem quân vào lấn cướp chiếm lấy ba châu Bố-chính, Địa-lý và Ma-linh là những đất mà Chế Củ đã dâng trước...».

Đại Việt sử ký toàn thư cũng như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và *Việt sử lược* đều không cho biết Lý Giác có phải là một tù trưởng thiểu số hay không. Các sách sử cũ nói trên cũng không có một câu nào nói lên rằng cuộc nổi dậy của Lý Giác là khởi nghĩa nông dân. Nhưng việc Lý Giác chạy sang Chiêm-thành cung cấp tin tức tình báo cho chúa Chiêm là Chế-ma-na, rồi dẫn đường cho quân Chiêm vào đánh nước Đại Việt chứng minh rằng các hoạt động của Lý Giác không những không lợi gì cho đất nước, mà còn chống lại lợi ích của dân tộc nữa.

*
*
*

Xét như trên, chúng ta có thể kết luận rằng các cuộc nổi dậy chống triều đình hồi thế kỷ XI, thế kỷ XII là những cố gắng của các thế lực phong kiến muốn duy trì chế độ cát cứ chống lại với chế độ tập quyền mà các vua nhà Lý là đại biểu tối cao. Do xu thế của xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XI, thế kỷ XII là phải thanh toán tình trạng phân tán, cát cứ, tiến tới chế độ tập quyền, thì mới có cơ sở và điều kiện bảo vệ độc lập của đất nước, các cuộc nổi dậy ấy nói chung đều đi ngược lại lợi ích của dân tộc, của đất nước. Đối với lịch sử cũng tức đối với quá trình hình thành và phát triển của dân tộc, tác dụng của các cuộc nổi dậy ấy chủ yếu là tiêu cực.

Dưới các triều vua Lý Anh-tôn, Lý Huệ-tôn, Lý Chiêu-hoàng, các cuộc nổi dậy chống triều Lý có thể đã mang đôi chút màu sắc giai cấp, nhưng nói chung vẫn là những cố gắng, những ý đồ địa phương cát cứ chống lại chế độ trung ương tập quyền, một chế độ rất cần thiết cho sự nghiệp thống nhất và bảo vệ đất nước.

Những người làm công tác sử học vì vậy không thể biểu dương các cuộc nổi dậy ấy, nhất là không thể coi các cuộc nổi dậy ấy là khởi nghĩa nông dân được.

Tháng 5-1967



MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ QUYỀN “CÔNG XÃ PA-RI” CỦA HOÀNG-VĨ-NAM (*)

NGUYỄN-VĂN-ĐỨC — PHAN-NGỌC-LIÊN

Công xã Pa-ri nở ra cách đây gần 100 năm và trở thành một trong những vấn đề nghiên cứu quan trọng của sử học thế giới. Không phải ngẫu nhiên mà đông đảo sử gia của nhiều nước, nhiều giai cấp, nhiều khuynh hướng chính trị chú ý nghiên cứu một sự kiện xảy ra đã lâu và tồn tại trong một thời gian khá ngắn ngủi. Điều này nói rõ ý nghĩa chính trị của việc nghiên cứu Công xã Pa-ri đối với thời đại chúng ta—thời đại thắng lợi của phong trào cách mạng vô sản thế giới, thời đại xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công ở một loạt nước, thời đại của phong trào giải phóng dân tộc, thời đại suy yếu đi đến diệt vong của chủ nghĩa tư bản.

Bọn sử gia tư sản cho đến nay không ngừng xuyên tạc lịch sử của Công xã Pa-ri để làm giảm bớt ý nghĩa to lớn và ảnh hưởng sâu sắc của Công xã. Họ cho đó là một hiện tượng ngẫu nhiên, cục bộ, không có ý nghĩa, không ảnh hưởng gì đến sự phát triển lịch sử sau này. Họ đặc biệt tấn công vào quan điểm của Mác, Lê-nin về Công xã Pa-ri tìm cách chứng minh rằng kết luận của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin về Công xã Pa-ri—chính phủ đầu tiên của giai cấp công nhân—chỉ là một câu chuyện « thần thoại », « hoang đường ».

Sự tấn công điên cuồng của sử gia tư sản không hề làm giảm sút ý nghĩa, làm lu mờ bản chất của Công xã Pa-ri, trái lại phơi bày sự hèn thủ của chúng đối với chính quyền vô sản và sự nghiên cứu của chúng phần nào lại cung cấp những tài liệu tốt về Công xã Pa-ri, những tài liệu này lại đập vào lưng chúng. Tiêu biểu cho loại tư sản phản động này là La-rông-dơ (Laronge), một viên chức Pháp, có quyền lui tới phòng lưu trữ văn khố của Bộ Chiến tranh Pháp, đã tìm được những tài liệu quý giá về Công xã. Tên sử gia viên chức phản động La-rông-dơ dùng những tài liệu ấy để phủ nhận tính chất giai cấp, tính chất vô sản của Công xã,

nhưng vô hình chung những tài liệu mà hắn tìm ra được, rốt cuộc, lại khẳng định tính chất giai cấp, tính chất vô sản của Công xã.

15. 20 năm gần đây, nhiều sử gia mác-xít ở Liên-xô, Pháp, một số sử gia tiến bộ của Pháp đã có nhiều công trình khoa học xuất sắc về Công xã Pa-ri. Những công trình này có đủ các loại :

Trước hết, là tập tài liệu gốc về những biên bản hội nghị của Công xã do giáo sư G. Buo-gianh (Georges Bourgin) và G. Ăng-ri-ô (Gabriel Henriot) sưu tầm và xuất bản làm 2 tập (1) giúp các nhà nghiên cứu sử học định được tính chất, công lao của công xã...

Những tài liệu có tính chất phổ biến khoa học nhằm làm cho độc giả hiểu đúng đắn lịch sử Công xã Pa-ri (2); Những tài liệu viết nhân những ngày kỷ niệm lịch sử đăng trên các tạp chí của Đảng cộng sản Pháp *Tư tưởng (La pensée)* hay *Những tập của chủ nghĩa cộng sản (Cahiers du communisme)*. Trong loại này có quyển *Xông lên đoạt trời — Công xã, kể bảo hiện một thế giới mới* của G. Đu-clô (Jacques Duclos) (3) có giá trị đặc biệt. Sách được phổ biến rộng rãi và dịch ra nhiều thứ tiếng. Trong quyển này, tác giả đã phân tích sâu sắc, khoa học những hiện tượng lịch sử của Công

(*) Hoàng-vĩ-Nam — *Công xã Pa-ri*. Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội 1966.

(1) *Procès verbaux de la Commune de Paris de 1871*, Edition critique par Georges Bourgin et Gabriel Henriot, Paris, 1924 — 1945, t. I — II.

(2) Ví như, П. М. Керфенцев — *История парижской коммуны 1871*, М. Соц. э. к. гиз, 1961.

(3) Jacques Duclos, — *A l'assaut du ciel. La Commune de Paris annonciatrice d'un monde nouveau*. Edit. Sociales, Paris, 1961.

xã Pa-ri, liên hệ những sự kiện quá khứ với những vấn đề hiện tại, với những nhiệm vụ đang đặt ra trước mắt của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp;

Những công trình nghiên cứu sâu về từng vấn đề của Công xã Pa-ri. Đó là những vấn đề quan trọng mà từ trước đến nay chưa ai đề cập đến hoặc nghiên cứu còn hời hợt. Như A.I. Mơ-lô-cơ (А. И. Молок) đã quan tâm nghiên cứu vai trò của công nhân Pa-ri trong Công xã, về mối quan hệ giữa Công xã và nông dân, về tổ chức quân sự, về các cơ quan báo chí của Công xã. G. P. Mô-rô-dôp (Г. П. Морозов) trình bày những tổ chức công đoàn của công nhân, cuộc đấu tranh của công nhân để bảo vệ Công xã, đồng thời nêu sự xung đột giữa các phe phái trong Công xã. Sun-kin nghiên cứu về vai trò của phụ nữ trong công xã (1) v.v...

Quan trọng hơn hết là những công trình nghiên cứu toàn bộ lịch sử Công xã Pa-ri của các sử gia Liên-xô và Pháp xuất bản trong những năm gần đây (2). Trong những công trình này, với tài liệu phong phú, xác thực, với sự nghiên cứu khoa học, các tác giả đã phân tích sâu sắc những nguyên nhân dẫn đến Công xã Pa-ri, trình bày đầy đủ những sự nghiệp của Công xã, đánh giá đúng đắn tinh thần của Công xã Pa-ri — Nhà nước kiểu mới —, nêu những nguyên nhân thất bại, bài học kinh nghiệm và ý nghĩa lịch sử của nó. Ở đây, chúng tôi muốn dừng lại nói qua một vài điểm về quyển *Công xã Pa-ri năm 1871* do G. Bru-a... chủ biên, vì đó là tài liệu được đồng chí Hoàng-vĩ-Nam sử dụng nhiều.

Quyển *Công xã Pa-ri năm 1871* là một tác phẩm lớn, được viết trên cơ sở nhiều tài liệu gốc, nhiều sách chuyên đề, đề cập đến nhiều vấn đề của lịch sử Công xã và có nhiều minh họa giá trị. Ngoài phần mở đầu và kết luận, quyển này chia ra làm 12 chương dài ngắn không đều nhau về số trang và về tính chất nghiên cứu: có chương là một công trình nghiên cứu quý giá, có chương chỉ trình bày hoặc nhận xét ngắn các sự kiện quan trọng nhất của công xã. Tác phẩm đóng góp lớn cho sự nghiên cứu về Công xã Pa-ri, đã phân tích, nghiên cứu nhiều vấn đề phức tạp, quan trọng chưa được nghiên cứu đầy đủ trước đó, như thành phần của Công xã, đặc điểm các nhóm chính trị (chương IV), các vấn đề về mối quan hệ giữa các tổ chức chính quyền của Công xã với các tổ chức quần chúng, về vai trò sáng tạo tích cực của quần chúng trong thời kỳ Công xã, sự anh dũng của các chiến sĩ Công xã... (chương V, VII) phong trào cách mạng ở các tỉnh (chương X). Dựa vào tài liệu và những phát biểu của Mác, Ăng-ghe-n,

Lê-nin, các tác giả đã bác bỏ những xuyên tạc của sử gia tư bản về bản chất của Công xã (phần kết luận) v.v... Tuy vậy quyển này còn có một số điểm yếu nhỏ như chưa trình bày đầy đủ một vấn đề quan trọng của lịch sử Công xã là cuộc đấu tranh giữa các nhóm chính trị, ít chú trọng đến vai trò của Ủy ban Trung ương sau khi Ủy ban này giao chính quyền cho Công xã (chương V) v.v...

Ở nước ta, Công xã Pa-ri cũng được nhắc đến từ lâu. Hồ Chủ tịch là người đầu tiên thấy được ý nghĩa trọng đại của nó, trong quyển *Đường cách mệnh*, Người đã dành một phần quan trọng để nghiên cứu về Công xã và cho đến nay những bài học mà Người rút ra vẫn còn nguyên giá trị. Năm 1931, lần đầu tiên nhân dân Nghệ Tĩnh đã tổ chức kỷ niệm Công xã Pa-ri và soạn bài ca « vọng cổ » nêu lên sự tích của Công xã (3). Năm 1950, đồng chí Minh-Tranh đã biên soạn quyển *Công xã Pa-ri (18-3-1871 — 25-5-1871)* (4) giới thiệu vắn tắt lịch sử Công xã Pa-ri. Quyển sách có giá trị nhất định về mặt nghiên cứu và phổ biến những bài học của Công xã, mặc dù nó còn quá sơ sài, chưa phân tích và nêu được tính chất của Công xã Pa-ri là Nhà nước kiểu mới thực hiện chuyển chính vô sản.

Cho đến nay, việc xuất bản một quyển sách đầy đủ, có giá trị khoa học về Công xã Pa-ri là một điều cần thiết cho việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập lịch sử và hoạt động cách mạng. Quyển sách *Công xã Pa-ri* của đồng chí Hoàng-vĩ-Nam tuy chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đó, nhưng nó ra đời đúng lúc và đánh dấu một bước tiến bộ đáng kể trên lĩnh vực

(1) А. И. Молок — « Рабочие парижа в дни коммуны » — Вопросы истории, № 3 — 1951.

— Г. П. Морозов — « Профессиональные организации рабочих парижа и коммуна 1871 » — Вопросы истории, № 3 — 1961.

— S. Schulkind — « Le rôle des femmes dans la commune de 1871, 1848 » — Revue des Révolutions contemporaines, № 185, février, 1950.

(2) — « Парижская коммуна 1871 », М. Ан СССР, под ред. желубоской, 1961, 2 тома.

— Jean Bruhat, Jean Dautry et Emile Tersen..., La commune de 1871, Ed. Sociales, Paris, 1960 và một số quyển khác.

(3) Bạch-ngọc-Anh — *Lịch sử Việt-nam* (từ khi thành lập Đảng cộng sản Đông-dương đến ngày nay), quyển I, tập I, tài liệu nội bộ in ty-pô, khoa sử Đại học sư phạm Hà-nội, 1966, tr. 69.

(4) Minh-Tranh — *Công xã Pa-ri (18-3-1871 — 25-5-1871)*. Nhà xuất bản Sự thật, 1950.

ngiên cứu lịch sử thế giới mà trước nay giới sử học nước ta chưa chú ý đúng mức. Là những người giảng dạy lịch sử thế giới cận đại, chúng tôi hoan nghênh tác giả đã cung cấp cho độc giả một tài liệu phổ biến lịch sử, cho sinh viên khoa Sử các trường đại học Tổng hợp và Sư phạm một tài liệu tham khảo cần thiết.

Với ý nghĩ chân thành như vậy, chúng tôi xin trình bày một số suy nghĩ, cảm tưởng sau khi đọc quyển *Công xã Pa-ri* của đồng chí Hoàng-vĩ-Nam để trao đổi với độc giả và riêng với tác giả.

Trong « Lời nói đầu » tác giả đã nói rõ ràng, nguồn tài liệu chủ yếu để biên soạn của sách này là « những chỉ dẫn phong phú của các vị thầy của chủ nghĩa xã hội », là « những tài liệu và những ý kiến bổ ích của các nhà sử học mác-xít (tr. 6). Cụ thể hơn, tác giả không trực tiếp nghiên cứu nhiều tài liệu gốc — một điều kiện quan trọng của việc nghiên cứu lịch sử — mà sử dụng chủ yếu các tài liệu trong quyển *Công xã năm 1871* do Bru-a, Đô-tri và Tec-xen... chủ biên, mà chúng tôi đã giới thiệu trên.

Tuy không trực tiếp nghiên cứu nhiều tài liệu gốc, nhưng đồng chí Hoàng-vĩ-Nam đã có một sự lao động khoa học khá công phu trong vấn đề chọn lựa sự kiện, phân tích, khái quát, nêu những kết luận khoa học, những vấn đề bổ ích cho cách mạng Việt-nam. Nhưng bên

cạnh những vấn đề được tác giả tiếp thu tốt, trình bày sáng tạo, gọn rõ, cũng có những vấn đề mà tác giả tiếp thu chưa thỏa đáng của các sử gia Pháp. Ví như có một số vấn đề tác giả dựa vào tài liệu của các sử gia Pháp để trình bày nhưng lại mắc phải những thiếu sót mà bản thân các sử gia Pháp không mắc phải, hoặc có đôi khi tác giả chưa thấy hết cái khía cạnh quan trọng nhất, cơ bản nhất của cùng một vấn đề được các sử gia Pháp đề cập đến. Cho nên, cùng một sự kiện được nêu ra với những chi tiết hầu như giống nhau, quyển sách của các tác giả Pháp trình bày đúng hơn, rõ nét hơn quyển sách của đồng chí Hoàng-vĩ-Nam.

Trên đây chỉ mới là những nhận xét khái quát về quyển sách của đồng chí Hoàng-vĩ-Nam. Sau đây, chúng tôi lần lượt giới thiệu một số vấn đề lớn ở từng chương của quyển sách, mà chúng tôi cho rằng, đó là những vấn đề quan trọng độc giả cần lưu ý, và nêu một số ý về những vấn đề, mà chúng tôi chưa đồng ý với tác giả. Đồng thời, ở một mức độ nhất định chúng tôi sẽ nêu rõ mối quan hệ giữa quyển sách của đồng chí Hoàng-vĩ-Nam với quyển sách của các sử gia mác-xít Pháp. Ở đây, chúng tôi sẽ không đề cập đến một số khuyết điểm mà độc giả có thể thấy khá rõ trong quyển sách của đồng chí Hoàng-vĩ-Nam, như một số tài liệu sử dụng thiếu chính xác, một số đoạn viết khó hiểu, trình bày thiếu lô-gích, hoặc những đoạn dịch chưa tốt.

* * *

Trong chương I « Nước Pháp từ những năm 50 của thế kỷ XIX đến trước cuộc chiến tranh Pháp — Phổ », tác giả đã nêu một cách tổng quát đầy đủ, rõ ràng sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp ở Pháp, sự hình thành cơ sở của nền đế chế II, sự phát triển của giai cấp công nhân về số lượng cũng như về ý thức giác ngộ, sự khủng hoảng của đế chế II vào cuối những năm 60 của thế kỷ XIX.

Tác giả đã nói đúng rằng « có cơ sở của đế chế thứ hai là sự hòa hợp giữa Na-pô-lê-ông III và bọn đại tư sản » (tr. 12). Để minh họa mối quan hệ chặt chẽ ấy tác giả đã lấy trường hợp của Snê-i-đe, Chi-e, Pui-ê Ke-chi-ê làm ví dụ về những con người vừa là trùm các công ty công nghiệp, vừa là đầu sỏ chính trị (tr. 11). Cũng như Bru-a, Đô-tri, Tec-xen trong quyển *Công xã năm 1871*, ở đây, tác giả đã thành công trong sự nhấn mạnh và làm rõ mối quan hệ giữa giới doanh nghiệp và giới chính trị (cả giới doanh nghiệp tức là tư bản tài chính và tư bản công nghiệp). Đây là một kết quả nghiên cứu đáng kể, vì vấn đề này

trước nay chưa được nghiên cứu đầy đủ để cắt nghĩa sự tồn tại tương đối vững vàng và dai dẳng của nền đế chế II.

Trong chương này, tác giả đã trình bày khá rõ về phong trào công nhân, phong trào xã hội chủ nghĩa ở Pháp vào cuối thời kỳ đế chế II. Tuy vậy, còn một số vấn đề lớn cần thảo luận thêm. Ví như, sau khi nhấn mạnh sự phát triển của phong trào công nhân về số lượng, về ý thức giai cấp, về sự đấu tranh và sự trưởng thành của chi bộ Đảng tổ I, tác giả nói rằng, cuộc cách mạng sắp tới « phải là cuộc cách mạng xã hội, mà công nhân là những người đi hàng đầu » (trang 19), nhưng lại không chứng minh được một điểm rất cơ bản là trước chiến tranh Pháp — Phổ 1870 rất lâu, ở Pháp đã chín muồi một cuộc cách mạng mới, một bộ phận công nhân Pháp tiên tiến đã mơ ước thiết lập một nền cộng hòa xã hội chủ nghĩa, nền cộng hòa của nhân dân lao động. Có hiểu được điều này mới thấy rằng, nguồn gốc của cộng sản đã có từ cao trào đấu tranh của công nhân và các lực lượng dân chủ vào

c cuối những năm 60 của thế kỷ XIX. Các tác giả Pháp trong quyển *Công xã năm 1871* đã nói rõ điểm này. Nhấn mạnh điểm này là một điều rất khoa học, rất cần thiết vì nó đánh đổ những quan điểm phản động của sử gia tư sản cho rằng Công xã là một hiện tượng ngẫu nhiên, cục bộ, không có ý nghĩa lịch sử gì, và cũng qua đó, hiểu được mặt yếu của phong trào cách mạng lúc ấy là thiếu một đảng công nhân mác-xít để lãnh đạo đấu tranh.

Trong sự lớn lên của phong trào công nhân, tác giả nói rất đúng rằng, dần dần những biến chuyển về tư tưởng diễn ra trong công nhân Pháp sẽ vượt qua đầu những người muốn thực hiện chủ nghĩa Pru-đông» (tr. 96). Trong thực tế đấu tranh, giai cấp công nhân Pháp đã vứt bỏ dần những tư tưởng của Pru-đông và tiếp thu chủ nghĩa xã hội khoa học mà trong những năm đầu của đế chế thứ II vẫn còn xa lạ với họ (1). Muốn trình bày rõ vấn đề này, cần nêu kỹ hơn sự chuyển biến tư tưởng của công nhân Pháp và sự lớn mạnh của chi bộ Quốc tế I ở Pháp. Những điểm này tác giả nói đến ít quá. Theo chúng tôi, có lẽ cần trình bày thêm sự xuất hiện từ đầu năm 1868 của cánh tả trong các lãnh tụ công nhân nói chung và cánh tả của phái Pru-đông quanh Vác-lanh nói riêng. Chính Vác-lanh và cánh tả quanh ông đã có những chuyển biến tư tưởng lớn, đã vứt bỏ khá nhanh những tư tưởng phi vô sản, vô chính phủ, đã đưa phong trào công nhân Pháp xích gần lại Mác và Ăng-ghe-n, ngày càng đi gần đến chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa xã hội khoa học. Chúng tôi nghĩ rằng có làm sáng tỏ điểm này mới hiểu được sâu sắc nguyên nhân sâu xa của Công xã Pa-ri, mới hiểu Công xã là một chón chủ nghĩa xã hội đặc biệt Pháp (chủ yếu là chủ nghĩa Pru-đông), đồng thời cũng là cái nói của chủ nghĩa cộng sản quốc tế mới đối với nước Pháp, như Ăng-ghe-n đã từng nói.

Về sự hấp hối của nền đế chế thứ II, tác giả đã chú ý nêu lên mối liên hệ hữu cơ giữa sự hấp hối ấy với sự phát triển đi lên của giai cấp công nhân nói riêng, của phong trào công nhân và phong trào xã hội chủ nghĩa nói chung. Nhưng, chúng tôi nghĩ rằng, không thể bỏ qua sự bất mãn của các giới có của, hay cả một bộ phận giới đại tư sản doanh nghiệp đối với chế độ Bô-na-pác. Sự bất mãn này là con đẻ của sự thất bại của Na-pô-lê-ông III trong việc thi hành các chính sách đối nội cũng như đối ngoại nhằm phục vụ cho chính tầng lớp đại tư sản. Lại càng không thể không đề cập đến tình hình và thái độ của tầng lớp trung gian đối với chế độ trước khi Công xã Pa-ri bùng nổ. Về điểm này, tác giả cũng có nói đến ở chương V « Công xã ở các tỉnh » nhưng chúng tôi nghĩ rằng vấn đề này cần nêu

ngay ở chương I để hiểu rõ hơn sự sụp đổ của đế chế thứ hai. Ở chương V, tác giả có cố gắng nêu vấn đề này, song vẫn chưa đầy đủ. Cần phải trình bày rõ hơn sự bất mãn ngày càng tăng của đông đảo tiểu tư sản và nông dân với chế độ Bô-na-pác. Đối với nông dân cần nêu rõ rằng vào cuối những năm 60 của thế kỷ XIX sự bất mãn của nông dân đã làm cho chỗ dựa của nền đế chế không còn đủ vững vàng nữa, nhưng trong một chừng mực nhất định triều đại Bô-na-pác vẫn là « một triều đại nông dân ». Ở chương V, tác giả có đề cập đến giới tiểu tư sản các tỉnh, sự bất mãn của họ đối với chế độ và mặt hạn chế của họ trong các lĩnh vực tư tưởng và hành động, song chưa nêu được rằng, tiểu tư sản Pa-ri tiến bộ hơn tiểu tư sản các tỉnh. Về toàn bộ giới tiểu tư sản, — nhất là tiểu tư sản Pa-ri — cần nêu rõ sự chuyển biến về chính trị của họ vào cuối thời đế chế thứ hai: trong cách mạng 1848—1849 tiểu tư sản Pa-ri, do bị lừa dối nên dựa vào vai tư sản phản động chống công nhân « để bảo vệ sở hữu tài sản » (2), nhưng ngày nay lại đi với giai cấp công nhân chống đại tư sản phản động. Sự chuyển biến tư tưởng này là do tiểu tư sản thấy rõ kết quả của việc họ tham gia đàn áp công nhân là làm cho họ bị phá sản và phải « ngoan ngoãn nộp mình cho bọn chủ nợ » (3). Sự phát triển của công nghiệp, chính sách độc đoán của chính phủ, đường lối sai lầm của Lu-i Blăng và Pru-đông ca tụng Na-pô-lê-ông III là một ông hoàng xã hội chủ nghĩa », đã làm cho tiểu tư sản ngày càng điêu đứng và họ đã tìm được người bạn đồng minh trung thực, chắc chắn là giai cấp vô sản. Các tác giả Pháp của quyển *Công xã năm 1871* thành công hơn đồng chí Hoàng-vĩ-Nam trong việc nêu rõ điểm này và cũng do đó mà đánh giá đúng mức hơn sự quan tâm của Công xã đối với tiểu tư sản.

Trong chương II « Từ chiến tranh Pháp — Phổ bùng nổ đến Pa-ri đầu hàng », tác giả tập

(1) Xem, J. Bruhat..., *La commune de 1871*, p. 30. Ở đây, cần lưu ý là, các sử gia Pháp nói rõ rằng, trong những năm đầu của đế chế thứ II phong trào công nhân Pháp còn xa lạ với chủ nghĩa xã hội khoa học (socialisme scientifique), chứ không phải xa lạ với chủ nghĩa xã hội nói chung như đồng chí Hoàng-vĩ-Nam đã viết (tr. 15), vì bản thân chủ nghĩa Pru-đông cũng là một thứ chủ nghĩa xã hội đã có ảnh hưởng sâu sắc trong phong trào công nhân Pháp từ giữa thế kỷ XIX.

(2) (3) Xem C. Mác, F Ăng-ghe-n — *Tuyên tập*, tập I, Sự thật, Hà-nội, 1962, tr. 236, 238.

trung chủ yếu vào tình hình nội bộ nước Pháp để thấy rõ thái độ khác nhau của các giai cấp, các phái chính trị trước cuộc chiến tranh đó. Sử dụng những quyết nghị, lời tuyên bố, lời kêu gọi của chi bộ Quốc tế Pháp, bản Tuyên ngôn của Ủy ban Trung ương Hội Liên hiệp lao động do Mác thảo ra ngày 23-7-1870, tác giả đã nhắc lại ý kiến Mác nêu lên tinh thần chiến tranh phi nghĩa về phía Pháp, tự vệ về phía Đức (1), đồng thời tác giả có nêu rõ trách nhiệm của nhà cầm quyền quân phiệt Phổ, của Bi-xmac (Bismarck) « đã tích cực âm mưu gây chiến » (tr. 22).

Trong khi trình bày sự phản kháng của nhân dân Pháp, Đức chống chiến tranh và tinh thần đoàn kết quốc tế của công nhân hai nước, tác giả đã dẫn chứng rất đúng câu nói nổi tiếng của Mác trong tuyên ngôn 23-7-1870, cho rằng, sự trao đổi những điện văn hòa bình và hữu nghị giữa công nhân hai nước « đang mở đường cho một tương lai rạng rỡ hơn », chứng minh một xã hội mới đang phát sinh mà nguyên tắc quốc tế sẽ là Hòa bình, vì rằng trong mỗi một dân tộc đều cùng sẽ do một nguyên tắc này chi phối, tức là: lao động! » (tr. 24). Nhưng tiếc rằng, tác giả không những không trích dẫn mà cũng không nhắc đến một cách đúng mức những văn kiện về chống chiến tranh, về đoàn kết quốc tế của công nhân Đức, như nghị quyết các cuộc mít-tinh, thư trả lời của phân bộ Quốc tế Bec-lin đối với lời kêu gọi của công nhân Pháp.

Tác giả đã nêu rõ cuộc cách mạng 4-9-1870 (tr. 26), song tác giả chưa cho chúng ta thấy rõ rằng trong cuộc cách mạng này, ngoài việc lật đổ chế độ thứ II, nhân dân cũng đã tuyên bố thiết lập nền cộng hòa, và do đó, tác giả cũng không nêu được vai trò quyết định của công nhân Pa-ri trong cuộc cách mạng này. (Điều này được trình bày rõ trong quyển *Công xã năm 1871* của Bru-a... trong tiêu mục « Ngày 4 tháng 9 và việc tuyên bố nền Cộng hòa » tr. 68 — 71).

Trong phần nói về tình hình nước Pháp từ sau Cách mạng 4-9 đến khi Pa-ri đầu hàng, tuy tác giả có nói nhiều, hơi chi tiết, song đã thành công trong việc bóc trần những hành động phản bội của bọn đại tư sản, của bộ phận phản động trong Quốc hội, của bọn cầm quyền trong việc phòng thủ đất nước, chống ngoại xâm, và đối lập những hành động ấy với tinh thần yêu nước, sự đấu tranh anh dũng của những người bình thường, của các tổ chức du kích phần lớn bao gồm công nhân, thợ thủ công, nông dân, đại diện các tri thức, những phần tử dân chủ. Tuy có nêu một số sai lệch của nhân dân Pa-ri, của một bộ phận công

nhân trong nhận thức mơ hồ về truyền thống 1792, về sự khác biệt giữa cách mạng dân tộc và cách mạng xã hội, tác giả đã nói đúng rằng, ngay trong thời kỳ Pa-ri bị quân Đức bao vây, trong tầng lớp tiến bộ của nhân dân lao động Pa-ri đã xuất hiện tư tưởng về Công xã (tr. 29), một cơ quan của chính quyền vô sản. Đó là một kết luận quan trọng về mặt nguyên tắc.

Chương III nói về sự kiện của « Cuộc cách mạng 18 tháng 3 ». Ở đây tác giả đã minh họa rõ đặc điểm của Chi-e và bè lũ là « tiếp tục sự nghiệp bán nước », « chống chế độ cộng hòa », cho nên không ngần ngại « đòi Pa-ri lấy miếng bít-tết » (tr. 36 — 37). Hành động của Chi-e và chính phủ của y thể hiện rõ đường lối, nguyện vọng của giai cấp đại tư sản, đại địa chủ nhằm chống lại quyền lợi của nhân dân lao động Pa-ri, trút hết mọi hậu quả chiến tranh lên đầu họ.

Tác giả đã nêu được tầm quan trọng và ý nghĩa ngày 18-3-1871 (tr. 45 — 46). Nhưng ở đây tác giả không chú ý đúng mức sự tham gia cách mạng tích cực của tầng lớp tiểu tư sản Pa-ri, không cho thấy liên minh giữa vô sản và tiểu tư sản đã được thực hiện dưới sự lãnh đạo của công nhân là một động lực của cuộc khởi nghĩa thắng lợi.

Một thiếu sót lớn hơn của tác giả trong chương này là không nêu được vai trò lãnh đạo và tích cực của Ủy ban trung ương của quân đội về quốc và các Ủy ban cảnh giới (Comités de vigilance, tác giả dịch là Ủy ban giám sát) mà mới nói qua về hành động của Ủy ban cảnh giới khu XVIII trong việc « ra lệnh kéo chuông báo động và nổi kèn tập hợp các trung đội về quốc trong khu » (tr. 42) và một số công việc cùng sai sót của Ủy ban của quân đội về quốc (tr. 43—44). Trước nay, một số sử gia tư sản thường xem cuộc cách mạng 18-3-1871 có tính chất hoàn toàn tự phát của quần chúng, Ủy ban Trung ương và các Ủy ban cảnh giới hoàn toàn bị động, không có tí ảnh hưởng gì đến kết quả của ngày ấy, thậm chí có sử gia còn xem các Ủy ban trên chỉ là những khán giả thụ động của những diễn biến cách mạng trong ngày lịch sử này. Trên cơ sở những tài liệu phát hiện được, nhiều sử gia Liên-xô và Pháp đã khôi phục đúng vai trò của các Ủy ban trên trong cách mạng 18-3-1871.

Sử gia Liên-xô Ca-nơ (S.B. Kahn) đã nêu rõ rằng trước sự phản động ngày càng tăng cường của tư sản, mà mấy tuần trước ngày 18-3 quân chúng đã chuẩn bị cho cuộc cách mạng sắp

(1) C. Mác và F. Ăng-ghe-n, *Toàn tập* — tập 17. tr. 3 — 4, bản tiếng Nga.

lời. Do sai lầm của phái Pru-đông và phái Blăng-ki nên Chi-e và bè lũ đã mưu toan tấn công bất ngờ trước đề tiêu diệt phong trào cách mạng. Trong điều kiện ấy công nhân và thợ thủ công Pa-ri bắt buộc phải tự động đứng dậy khởi nghĩa. Vì thế bản thân cuộc khởi nghĩa 18-3 có mang tính chất tự phát của nhân dân. Ủy ban trung ương, do đó, có bị động và bất ngờ trước diễn biến nhanh chóng của tình hình và không lãnh đạo chặt chẽ trong những giờ đầu của ngày cách mạng. Song sử gia Ca-nơ rất có lý khi ông nhấn mạnh tiếp rằng, liền sau cuộc khởi nghĩa nhân dân có tính chất tự phát là cuộc đấu tranh có tổ chức và tự giác dưới sự lãnh đạo của Ủy ban Trung ương. Kết luận này rất quan trọng vì nó chứng minh rằng cách mạng tiếp tục phát triển đi lên ngay chiều hôm 18-3 đã cho phép công nhân đuổi chính phủ Chi-e ra khỏi thủ đô và nắm lấy chính quyền. Dùng những tài liệu có tính chất thuyết phục vững vàng, sử gia Ca-nơ đã chứng minh rõ sự lãnh đạo của các Ủy ban. Trong một mệnh lệnh viết vội bằng bút chì do Ủy ban Trung ương ký, tìm được ở Viện Bảo tàng lịch sử Xanh Đơ-ni, người ta đã đọc được: « Lệnh cho tiểu đoàn 65 cùng với tiểu đoàn 192 lên đỉnh Mông-mac-tơ-rơ (Montmartre) theo những con đường do đại úy Giu-ry (Jury) của tiểu đoàn 168 qui định và hướng dẫn. Đi nhanh! » Hoặc một mệnh lệnh khác của Ủy ban Trung ương gửi cho Vác-lanh do La-rông-dơ tìm được ở Phòng lưu trữ và công bố: « 18-3-1871 — hai giờ rưỡi. Lệnh cho các tiểu đoàn đang sẵn sàng ở khu XVII đi ngay về Pa-ri cùng với tiểu đoàn đã sẵn sàng ở khu XVIII chiếm lĩnh quảng trường Tâng-đôm. Các ủy viên của ủy ban: Grô-la, Pha-brơ, Rút-xô ». Ngoài ra còn nhiều tài liệu khác nói về việc đề cử vào các cấp chỉ huy, những cuộc họp cấp tốc của Ủy ban, những nghị quyết quan trọng về việc chiếm đóng Bộ Quốc phòng và các cơ sở khác của chính phủ, mà Cơ-nơ dẫn ra, chứng minh sự lãnh đạo thực sự và có hiệu quả của Ủy ban Trung ương trong ngày 18-3 (1).

Trong quyền Công xã năm 1871 của Bru-a... sự lãnh đạo khá kịp thời của các Ủy ban cũng được nêu rõ. Vì như, Ủy ban cảnh giới khu XVIII từ tờ mờ sáng ngày 18-3 đã kịp thời lãnh đạo sát phong trào; Ủy ban Trung ương tuy bị bất ngờ và có phạm sai lầm song không lúc nào trốn tránh trách nhiệm trong việc lãnh đạo quần chúng chiếm đóng Tòa thị chính, các cơ sở ở Pa-ri, trưng cờ đỏ trong thành phố. Những hành động trên không phải tự phát, mà là những hành động chính trị có lãnh đạo (2).

Trong chương IV « Từ cách mạng 18-3 đến thành lập Công xã » tác giả nêu vấn đề sự kiện ở Pa-ri từ ngày 19 đến 28-3, đồng thời phân tích những sai lầm về mặt chiến lược của Ủy ban Trung ương (chậm tiến quân về Véc-xay, « vội tự bãi chức trách của mình quá sớm để nhường chỗ cho Công xã » (tr. 48) v.v...). Những sai lầm của Ủy ban Trung ương là một trong những nguyên nhân làm Công xã Pa-ri thất bại.

Ở đây, tác giả nêu lên những quyết định của Ủy ban Trung ương có tính chất Nhà nước (tr. 48) và từ đầu chương tác giả nói rất đúng rằng Ủy ban Trung ương đã tự gọi là « Chính phủ mới của nền Cộng hòa » (tr. 47). Tiếc rằng tác giả không nêu rõ tính chất giai cấp và đánh giá đúng mức tầm quan trọng của những quyết định đầu tiên này. Hơn nữa, tác giả không chú ý nêu rõ rằng, Ủy ban Trung ương đã hoạt động như một chính phủ lâm thời của cả nước chứ không phải chỉ của thủ đô. Cần phải nhấn mạnh những điểm trên bởi vì cho đến nay vẫn còn nhiều sử gia tư sản và xã hội cánh hữu (đặc biệt ở Pháp) tiếp tục xuyên tạc tính chất của Công xã, cho Công xã chỉ làm những nhiệm vụ thành phố và phá hoại sự thống nhất dân tộc. Thực ra, Công xã có qui định một tổ chức trung ương đại diện cho tất cả các Công xã liên hiệp và phối hợp hoạt động chung của cả nước. Mác đã nêu rõ Công xã là sự thống nhất dân tộc thực sự trên cơ sở một sự tập quyền dân chủ thích hợp nhất, vì đó là một sự tập quyền vô sản (3). Lê-nin dựa trên quan điểm của Mác rút từ kinh nghiệm của Công xã Pa-ri đề nêu nhiệm vụ của Nhà nước vô sản đối với dân tộc để đề phá luận điểm của bọn xét lại muốn làm cho người ta « có thể làm lẫn việc phá hủy bộ máy Nhà nước tư sản với việc phá hủy chế độ tập trung được! » (4).

Cho nên, phải thấy rõ ý nghĩa chính trị lời phản đối của Ủy ban Trung ương ngay ngày 21-3 trước sự vu khống của những kẻ cho rằng phong trào công xã chỉ giới hạn ở Pa-ri và loại bỏ các phần khác của nước Pháp: « Pa-ri không hề có ý muốn tách mình ra khỏi nước

(1) S. B. Kahn « Problèmes d'histoire de la commune—Autour du 18 Mars » *La Pensée* N° 37, Juillet-Août, 1951, p. 90—94.

(2) J. Bruhat... — *La commune de 1871*, chapitre III.

(3) C. Mác, F. Ăng-ghe-n — *Tuyên tập*, tập I, tr. 833 — 835 bản tiếng Việt.

(4) V. Lê-nin — *Tuyên tập*, quyển II, phần I. Sự thật, Hà-nội, 1959, tr. 221

Pháp. Vì nước Pháp, nó đã đau đớn chịu đựng nền Đế chế, chịu đựng chính phủ Vệ quốc với mọi sự phản bội và mọi sự hèn nhát của nó. Chắc chắn rằng, không phải chịu đựng như thế để rồi bỏ nó (nước Pháp) ngày hôm nay» (1).

Chúng tôi muốn nhấn mạnh nhiều đến tầm quan trọng của những điểm trên, vì không phải vô cớ mà các sử gia mác-xít chủ trọng rất nhiều và qua đó đấu tranh chống những quan điểm sai lầm của sử gia tư sản. Các tác giả quyền Công xã năm 1871 (Bru-a, Tec-xen,...) (2) và bộ Công xã Pa-ri năm 1871 của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô (3) đã nêu rất rõ vấn đề này.

Về những sai lầm có tính chất chiến lược của Ủy ban Trung ương, tác giả chú ý nêu nhiều và phân tích kỹ để có thể nêu được nguyên nhân chủ yếu của những sai lầm đó là do các lãnh tụ công xã bị « mờ ám (!) — có lẽ nói bị ám ảnh thì đúng hơn — bởi vấn đề tuyên cử » (tr. 50). Kết luận ấy đúng, song chúng tôi nghĩ rằng, có lẽ cần phân tích kỹ hơn cái « tư tưởng hợp pháp » làm cơ sở cho mọi hành động của Công xã. Muốn vậy, cần nêu bật sự mâu thuẫn giữa hành động có tính chất cách mạng, có tính chất vô sản của Công xã với hệ tư tưởng mơ hồ của các lãnh tụ Công xã, cũng như của giai cấp công nhân Pháp lúc bấy giờ. Hệ tư tưởng này còn dựa nhiều vào nguyên tắc giá trị và danh dự của tư sản, thể hiện rõ trong việc công xã coi trọng một cách lạ kỳ cái dân chủ hình thức của tư sản. Ở đây, tác giả dẫn chứng rất đúng câu của Mác đề nêu sai lầm của Ủy ban Trung ương trong việc quan tâm quá đáng đến vấn đề tuyên cử trong lúc yêu cầu của tình hình đòi hỏi phải có những biện pháp khẩn cấp hơn để trấn áp bọn phản cách mạng (tr. 48). Nhưng có lẽ cần phải nêu rõ hơn rằng, không có một chính quyền cách mạng lâm thời nào lại quá vội vã từ bỏ quyền lực mà quần chúng khởi nghĩa đã giao cho mình như Ủy ban Trung ương. Qua một số văn kiện của Công xã công bố những ngày sau 18-3 chúng ta thấy Công xã đã khẳng định rõ quyền lãnh đạo Nhà nước của giai cấp vô sản, nhưng mâu thuẫn gay gắt giữa sự khẳng định ấy với tinh thần « hợp pháp » vẫn tồn tại và làm tê liệt phần nào hoạt động của Công xã trong những ngày đầu cách mạng. Tinh thần « hợp pháp » này thể hiện trong việc quá lệ thuộc vào những nguyên tắc của cách mạng 1789 mà Mác đã nhiều lần nói tới. Nhiều sử gia cũng phân tích rất đúng cái tai hại của sự bất chước lịch sử này: « Họ (những ủy viên của Ủy ban Trung ương) quá hiểu biết lịch sử. Do sức mạnh của cuộc khởi nghĩa, họ chiếm được tòa

Thị chính, như ngày xưa ông cha họ cũng đã chiếm lĩnh tòa Thị chính sau ngày 10-8. Cũng như ông cha mình, họ muốn có một Công xã được bầu ra... Họ đã tìm sức mạnh của đầu phiếu, đáng lẽ họ phải tự bằng lòng với sức mạnh của súng đạn mà họ đã có cho đến chiến thắng hoàn toàn » (4).

Phân tích kỹ mâu thuẫn giữa sự khẳng định quyền lãnh đạo Nhà nước của giai cấp vô sản với « tinh thần hợp pháp », chúng ta mới có thể kết luận rằng, Công xã muốn quay về lịch sử của ông cha thời cách mạng tư sản quang vinh thế kỷ XVIII vì giai cấp vô sản và các lãnh tụ của Công xã vô sản 1871 chưa vứt bỏ hẳn được tư tưởng tư sản, trong đó nổi bật lên khái niệm về tự do như Vích-to Lơ-đuych (Victor Leduc) đã viết: « Những thành viên của Công xã đã vấp luôn trước chương ngại này (vấn đề tự do). Dù thiết lập nên một Nhà nước kiểu mới, dù thực tế thực hiện chuyển chính của đa số đối với thiểu số dựa trên lực lượng của giai cấp vô sản, họ vẫn thường xuyên dựa vào những nguyên tắc mà tư sản đã khẳng định cho chính cuộc đấu tranh của chúng, chứ không dựa vào những nguyên tắc của đấu tranh giai cấp mà trên thực tế họ đang áp dụng.

Sự tự do đối với họ là cái chìa khóa đủ để mở toang các cửa của thế giới mới, đủ để giải quyết mọi vấn đề. Nó cũng là giá trị tối cao, chỉ có nó mới hợp pháp hóa được hành động của họ » (5).

Chính vì cái tinh thần hợp pháp và tự do ấy mà một số ủy viên của Ủy ban Trung ương đã do dự trong hoạt động cách mạng, vì họ cho rằng mình « không được ủy nhiệm hành động như một chính phủ ». Đáng lẽ phải tiến quân gấp về đánh Véc-xây, Ủy ban Trung ương lại tập trung sức lực tổ chức bầu cử Công xã (để lấy thể hợp pháp trước tiên), rồi lại mất thì giờ đàm phán với bọn thị trưởng và nghị sĩ đại tư sản phản động của quận Xe-nơ (Seine) để « bình thường hóa tình hình », tức cũng đề hợp pháp hóa hành động cách mạng của mình. Trước sự tấn công, xuyên tạc, bôi nhọ danh dự của Vệ quốc quân của các báo chí phản cách mạng, Ủy ban Trung ương rất

(1) J. Bruhat — *La commune de 1871*, p. 117.

(2) J. Bruhat — *La commune de 1871*, p. 117.

(3) Парижская коммуна 1871г. М. АН СССР, Т. I.

(4) Le Pelletier — *L'histoire de la commune de 1871*, Paris, t. II, p. 54.

(5) Victor Leduc — « La commune et la liberté », *La Pensée*, N° 35, Mars, Avril 1951.

cảm tức và phản đối lại, song vẫn bị khái niệm tư sản về tự do ràng buộc không trấn áp, vì «không thể vi phạm tự do báo chí». Ngay sau khi Công xã đã được bầu, không ít ủy viên Công xã vẫn còn lệ thuộc vào nguyên tắc dân chủ thuần túy và bị ám ảnh về những kỷ niệm lịch sử đã qua khi xác định hành động mình trong các vấn đề lớn.

Chúng tôi nghĩ rằng, tác giả chưa đi sâu vào các vấn đề trên cho nên, qua những sai lầm có tính chất quyết định cho tương lai của Công xã, chưa nêu rõ được giai cấp công nhân Pháp và các lãnh tụ của nó, trong thời Công xã, mà lịch sử còn gắn chặt vào các cuộc cách mạng tư sản, chưa vượt được hệ tư tưởng tiểu tư sản (kiểu Pru-đông và Ba-cu-nin) về tự do thuần túy hay về sự tự phát của quần chúng, nghĩa là chưa trưởng thành về lý luận, chưa có hệ tư tưởng hoàn toàn độc lập của mình.

Trong chương V tác giả trình bày « Công xã Pa-ri ở các tỉnh », một vấn đề chưa được giới sử học nghiên cứu nhiều. Ở đây, tác giả đã chọn và nêu đúng một số kết luận có giá trị của Bru-a, Đơ-tri,... như các đặc điểm về chính trị, xã hội — xã hội, ảnh hưởng của phái cấp tiến, của phái Pru-đông đối với công nhân và tiểu tư sản, sự phát triển không đều của công nhân ở các tỉnh do sự phát triển không đều về kinh tế. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng, có lẽ không cần trình bày về tình hình phong trào cách mạng ở từng thành phố quan trọng như tác giả đã làm, mà chỉ cần nêu những nét tiêu biểu nhất của phong trào đó: phong trào yếu hơn ở Pa-ri, cho nên các Công xã ở đây đã thất bại trong một vài ngày, thậm chí trong vài giờ, đóng vai trò chủ đạo trong các Công xã phần lớn là thợ thủ công, công nhân nửa thủ công trong công nghiệp địa phương, ảnh hưởng của bọn vô chính phủ còn nặng. Đặc điểm cơ bản của phong trào cách mạng ở các tỉnh cần phải nói nhiều là sự yếu ớt về lý luận, thể hiện ở «tinh thần hợp pháp» như ở Pa-ri, song ở đây tình hình càng trầm trọng hơn ở thủ đô. Điều này phù hợp với sự lạc hậu của các tỉnh so với Pa-ri. Không đề cập đến «tinh thần hợp pháp» của Công xã ở các tỉnh không thể hiện được một số vấn đề mà tác giả đã nêu ra như, ở khắp nơi các ủy viên công xã rất chú trọng đến việc thương lượng với Hội đồng thành phố cũ. Và ở Pa-ri, nếu người ta mất khá nhiều thì giờ để thương lượng với các thị trưởng và nghị sĩ cũ, thì Công xã vẫn được duy trì, bọn đại tư sản phản động quá trắng trợn vẫn bị trấn áp ở một mức độ nhất định; trái lại ở các tỉnh trước sự ngoan cố của Hội đồng thành phố cũ, người ta đầu hàng để giữ thể «hợp

pháp» với bất cứ giá nào. Chính vì «kiên trì giữ thể hợp pháp» mà Ủy ban Công xã Li-ông để cho Hội đồng thành phố cũ đặt trụ sở ngay bên cạnh mình, và cũng chính vì thiếu tin tưởng vào «thể hợp pháp» của mình nên Ủy ban vẫn tiếp tục khản khoản yêu cầu Hội đồng thành phố cũ quản lý Công xã và cuối cùng bản thân Công xã cũng tự giải tán.

Cũng chính vì muốn cho Công xã cách mạng mang «màu sắc hợp pháp» mà ở một số nơi có phong trào cách mạng tương đối mạnh (như Mác-xây...) người ta cố gắng lôi kéo một số ủy viên của Hội đồng thành phố cũ tham gia Công xã, và sự có mặt của những ủy viên tư sản, gọi là tự do này, đã làm giảm sút tinh chiến đấu của Công xã và cuối cùng là yếu tố chính làm cho Công xã bị đè bẹp.

Không trình bày đầy đủ những điểm trên, chúng ta sẽ bỏ qua những tài liệu quý (1) để rút ra những vấn đề về lý luận của phong trào cách mạng ở các tỉnh, những vấn đề chưa được giới sử học nghiên cứu nhiều.

Trong chương VI, «Thành phần và những khuynh hướng của Hội đồng Công xã», tác giả sử dụng một số tài liệu và nêu lại một số ý kiến của sử gia mác-xít Pháp trong những năm gần đây để phân tích thành phần Công xã Pa-ri, nêu đặc điểm của những nhóm chính trị. Đây là một vấn đề rất phức tạp mới được nghiên cứu đầy đủ trong quyển *Công xã năm 1871* của Bru-a,... Tác giả nhận xét đúng rằng, các ủy viên của Hội đồng Công xã phân tán làm nhiều nhóm chính trị, không có sự thống nhất tư tưởng là một điều tất yếu trong điều kiện lịch sử «thiếu một đảng của giai cấp công nhân có tổ chức chặt chẽ» (tr. 71).

Trong khi phân tích thành phần phe «đa số» của Công xã (2), tác giả nhận xét tính chất không thống nhất của nhóm này (tr. 73), trình bày tương đối rõ ràng thực chất của sự khác nhau cũng như những nét chung của các nhóm, nhưng tác giả lại không phân tích như vậy đối với phe «thiểu số». Ngoài nhóm theo Pru-đông, tức là phái tiểu tư sản xã hội chủ nghĩa, cần phải nói đến phái xã hội cách mạng tức là cánh tả của phái Pru-đông, vì chính cánh này đã đóng một vai trò tích cực trong việc làm cho Công xã mang màu sắc công nhân, màu sắc vô sản. Ngay một số đảng viên của Đệ nhất Quốc tế cũng không thống nhất quan điểm về

(1) Chủ yếu do Bru-a, Đơ-tri, Téc-xen cung cấp trong quyển *La commune de 1871*.

(2) Trong phe đa số, tác giả có nêu «nhóm của những phần tử Jakobin», thực ra nên gọi đó là «nhóm Jakobin mới» thì đúng hơn.

nhiều vấn đề lý luận và chiến lược, do đó có sự phân hóa trong hàng ngũ họ, một số đồng tham gia phe «thiếu số» của Công xã, một số ít ủng hộ phe «đa số».

Ở đây, tác giả đã nêu một việc có ý nghĩa lớn là chứng minh rằng, số đông trong «phe thiếu số» là công nhân và trong phe «đa số» là tiểu tư sản trí thức (tr. 70) và không phải phe đa số luôn luôn nắm vai trò quyết định trong Công xã, mà có khi phe «thiếu số» dựa vào áp lực bên ngoài của công nhân đã đóng vai trò quyết định» (tr. 75). Tuy vậy, một thiếu sót không phải của tác giả ở phần này là nói không đầy đủ một vấn đề quan trọng của lịch sử Công xã là cuộc đấu tranh giữa các nhóm chính trị.

Những thiếu sót trên của các tác giả trong chương VI này cũng là những thiếu sót của các tác giả Pháp trong quyển *Công xã năm 1871*, mà chúng tôi có nêu trên.

Chương VII «Công xã và các lực lượng nhân dân» là một trong những chương lớn nhất của quyển sách. Vị trí của chương này quan trọng vì nó nói lên những hoạt động của các tổ chức xã hội rộng lớn tồn tại ở Pa-ri trong những ngày Công xã. Đây là một vấn đề được nhiều sử gia quan tâm, và các tác giả Pháp quyển *Công xã năm 1871* đã thành công tốt đẹp trong nghiên cứu. Tiếp thu những thành tựu ấy, đồng chí Hoàng-vĩ-Nam đã trình bày tốt những vấn đề cơ bản này, tuy vậy không tránh khỏi một số sai lầm tương đối nghiêm trọng mà các tác giả Pháp không mắc phải.

Tác giả rất có lý khi chú trọng nhiều đến vai trò của Ủy ban Trung ương sau khi giao quyền cho Hội đồng Công xã, nhưng lại tỏ ra đồng tình với quan điểm sai lầm, cho rằng, Ủy ban Trung ương là «mối nguy lớn đối với Công xã», cho nó đã gây nên «sự hỗn loạn phi thường»... (tr. 79). Về điểm này, các tác giả của *Công xã năm 1871* đã trình bày đúng (1). Nếu khẳng định «Ủy ban Trung ương là thần ác của Công xã» thì đã đi ngược lại hiện thực lịch sử, hạ thấp ý nghĩa của tổ chức đã đóng vai trò lớn, quyết định trong cách mạng 1871. Thực ra, như tác giả có nói, Hội đồng Công xã chưa thống nhất về tư tưởng, nên thường chậm trễ trong việc quy định những nhiệm vụ, chủ trương đường lối (tr. 78), cho nên lắm lúc Ủy ban Trung ương phải vượt quyền hạn của mình. Đó là một thiếu sót, song không vì thế mà nói nó «sẽ đuổi cổ Công xã đi, nó sẽ đâm vào trái tim của cách mạng».

Bên cạnh sai lầm trên tác giả lại thành công trong nhiều vấn đề khác. Qua các tổ chức xã hội của Công xã, đặc biệt là Câu lạc bộ chính

trị, tác giả đã nêu được vai trò sáng tạo của quần chúng nhân dân. Câu lạc bộ chính trị đã nói lên tiếng nói của nhân dân, là chỗ dựa của Công xã, là tổ chức đề nhân dân thi hành những chủ trương, chính sách của Công xã, nó còn là người kiểm tra, đôn đốc, tích cực phê bình xây dựng Công xã. Tác giả đã nêu lên sự anh dũng của các chiến sĩ Công xã trên mặt trận, tầm quan trọng của phụ nữ, của các em nhỏ 14, 15 tuổi chiến đấu và hy sinh dưới lá cờ của cách mạng vô sản. Đây là một điểm có tác dụng giáo dục rất lớn đối với người đọc.

Cũng như các sử gia Pháp Bru-a, Đơ-tri, Téc-xen, trong chương này tác giả đã quán triệt tinh thần «Công xã, hình thức mới của nền dân chủ», nên đề hẳn một mục (mục 8) để chứng minh câu nói của Mác «Công xã chính là một hình thức chính trị linh hoạt đến cao độ, còn tất cả những hình thức chính phủ trước thì, về thực chất, đều là hình thức áp bức» (tr. 108). Tác giả nhắc đến sự tham gia tích cực của các tổ chức quần chúng và những công việc của Công xã, để nói rằng, Công xã không bao giờ xa lìa cử tri của nó, nó trở thành tiêu biểu cho một nền dân chủ thực sự. Được như vậy là vì «Công xã chẳng những không gây trở ngại cho việc tham gia đó (tham gia của các tổ chức quần chúng vào những công việc của Công xã) mà lại thường khuyến khích và hơn nữa lại còn chấp nhận sự hợp tác với các tổ chức quần chúng» (tr. 108).

Trong khi phân tích vai trò các tổ chức quần chúng tác giả không quên nêu những biện pháp chủ yếu của Công xã nhằm bẻ gãy bộ máy Nhà nước tư sản để lập Nhà nước kiểu mới, thật sự dân chủ xây dựng trên cơ sở đầu phiếu, liên đới trách nhiệm của các thành viên Công xã và thu hút những người dân bình thường vào bộ máy quản lý và kiểm soát.

Tác giả dành riêng chương VIII, một chương khá lớn, để nói về «Sự nghiệp của Công xã» qua việc trình bày, phân tích các chính sách, biện pháp trong lĩnh vực kinh tế, giáo dục, văn hóa, xã hội. Đánh giá các chính sách, biện pháp trên, tác giả nói đúng rằng «đó là một thí nghiệm đầu tiên về pháp chế xã hội do nhân dân nghĩ ra và thực hiện» (tr. 113—114).

Tác giả chú ý nhiều đến chính sách xã hội của Công xã nhằm bảo vệ ngay những quyền lợi của giai cấp công nhân. Đó là điều đúng, song cần phải nói thêm rằng những biện pháp này cũng nhằm bảo vệ tức khắc quyền lợi của tiểu tư sản không kém gì bảo vệ quyền lợi của công nhân (các tác giả Pháp của quyển *Công xã năm 1871* có nói rõ điều này hơn).

(1) Jean Bruhat—*La commune de 1871*, p. 145.

Tác giả đã nhấn mạnh đúng ý nghĩa và tầm quan trọng của những biện pháp về xã hội, những biện pháp có tính chất nguyên tắc «biện hiện rõ rệt sự can thiệp của Nhà nước vào những quan hệ giữa Tư bản và Lao động». Nhưng ở đây chúng tôi thấy cần trao đổi thêm với tác giả mấy vấn đề. Thứ nhất, các sử gia Bru-a, Đô-tri, Téc-xen lẫn đồng chí Hoàng-vĩ-Nam đều chưa đánh giá đúng những biện pháp về xã hội, đặc biệt là biện pháp về việc chuộc các đồ cầm cố. Chúng tôi nghĩ rằng, biện pháp này có một ý nghĩa rất lớn trong đời sống của quảng đại nhân dân đang bị bao vây trong thành phố, trong đó đa số là công nhân, tiểu thương và tiểu chủ. Nó góp phần cải thiện đời sống của nhân dân và cũng chứng minh rõ chính sách đúng đắn của Công xã đối với tiểu tư sản. Thứ hai, về những biện pháp có tính chất nguyên tắc, tác giả chưa nêu một biện pháp có ý nghĩa lớn là Công xã cho công nhân quyền kiểm soát các xưởng vũ khí, và một số công xưởng khác. Tác giả chưa nói sâu về sắc lệnh 16-4 chuyển giao các xí nghiệp kỹ nghệ của bọn chủ bỏ trốn hoặc ngừng sản xuất cho các hội liên hiệp công nhân. Đúng như sự nhận xét của các sử gia Pháp trong quyển *Công xã năm 1871*, sắc lệnh ấy là một biện pháp quan trọng bậc nhất của Công xã trong lĩnh vực cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội, và được Ăng-ghe-nơ cũng như Lê-nin đánh giá rất cao; Lê-nin gọi đó là «sắc lệnh đặc sắc». Một số ủy viên của Công xã còn muốn đi xa hơn nữa trong lĩnh vực này, như trong cuộc họp ngày 4-5 của Công xã, Pi-e Ve-xi-ni-ê (Pierre Vesinier) đề nghị trưng dụng tất cả các xưởng lớn với mọi công cụ sản xuất, tài sản, nguyên vật liệu giao cho công nhân xưởng ấy quản lý. Công xã đặt hàng và cho xưởng vay tiền để sản xuất. Nếu sắc lệnh này được thi hành thì nó đẩy mạnh việc cải tạo xã hội chủ nghĩa một bước lớn (trong tình hình lúc ấy, Công xã không kịp thảo luận đề nghị này).

Có lẽ, khi nêu sắc lệnh 16-4 cũng cần nói qua (như Bru-a... đã làm) về mặt hạn chế của nó, thể hiện tinh thần của những người hợp tác sản xuất nhỏ, những người lao động còn mang nặng tư tưởng Pru-đông. Điều này thể hiện rõ ở việc đề ra nguyên tắc bồi thường cho bọn chủ bỏ chạy trốn về; đây là hạn chế rất lớn việc thực hiện sắc lệnh 16-4.

Tóm lại, khi nghiên cứu về các chính sách, biện pháp của Công xã trong các lĩnh vực xã hội, giáo dục, văn hóa, công vụ, tài chính, tôn giáo, tác giả đã thể hiện một tinh thần làm việc, nghiên cứu nghiêm túc trong việc nêu được những nội dung cơ bản và phân tích đúng những sai sót của chúng, ví dụ sai lầm

ng nghiêm trọng của Công xã không quốc hữu hóa nhà ngân hàng Pháp, «có thể xem như là một trong những nguyên nhân về sự thất bại tháng 5-1871» (tr. 148). Nhưng chúng tôi nghĩ rằng, muốn hiểu đúng hơn các chính sách, biện pháp của Công xã, muốn thấy rõ nội dung mới, nội dung vô sản của những hoạt động của các chiến sĩ Công xã cần phải cảm thấy, như sử gia S.B. Ca-nơ (S.B. Kahn) đã gợi ý, qua những dòng chữ của các sắc lệnh, tuy còn nặng tư tưởng Pru-đông, «cái thực tế cụ thể, cái mạch của đời sống quần chúng» (1). Vì như sắc lệnh về tiền thuê nhà, tuy còn nặng tinh thần Pru-đông, chưa dám nêu vấn đề trưng dụng các biệt thự tư sản cho công nhân ở, nhưng nó đã phản ánh được nguyện vọng của quần chúng và giải quyết kịp thời mối lo âu lớn của họ. Quần chúng đã thấy mặt yếu của sắc lệnh này, đã phê phán nghiêm khắc mặt yếu đó và trong khi thi hành sắc lệnh đã tìm hết cách hạn chế nó. Vì như, về tổ chức tư pháp tuy còn nặng hình thức tư sản, nhưng đã thể hiện rõ tính chất giai cấp, tính chất vô sản. La-rông-dơ trong quyển sách của hắn về lịch sử Công xã Pa-ri đã bức tức nêu lên một số trường hợp của những «quan tòa ít học» của Công xã bắt nhà tư sản thuê nhà phải trả lại nhà ấy cho công nhân và đi thuê nhà khác ở, hoặc trường hợp «các quan tòa mới» không «công minh» khi xét xử lại dựa vào nguyên tắc «luôn luôn cho sự sai trái về phía những người chủ, những người tư sản» (2). Điều mà La-rông-dơ cho là trái với pháp lý thông thường, chính lại thể hiện tính giai cấp vô sản, tính nhân dân rất rõ. Có «cảm thấy» những điều trên, như S.B. Ca-nơ nói, mới không quá khe khắt với Công xã, mới hiểu đúng «công cuộc của Công xã không chết... Sự nghiệp của Công xã là sự nghiệp cách mạng xã hội, sự nghiệp giải phóng hoàn toàn về chính trị và kinh tế các người lao động, sự nghiệp của giai cấp vô sản toàn thế giới. Vì thế sự nghiệp ấy không chết» (3).

Chương IX «Công xã và cuộc đấu tranh vũ trang» gây cho người đọc một cảm xúc mạnh mẽ về cuộc đấu tranh anh dũng của các chiến sĩ Công xã chống bọn Véc-xây ở chân tường Pa-ri, trong các trận đánh trên đường phố

(1) S.B. Kahn — «Problèmes d'histoire de la Commune — Les mesures économiques et sociales de la Commune», *La Pensée*, N° 37, Juillet-Août, 1951, p. 94-98.

(2) Laronze — *Histoire de la commune de 1871*. La Justice, Paris, 1928, p. 459 et 460.

(3) Lê-nin — *Những bài học của Công xã — Kỷ niệm Công xã*, Sự thật, Hà-nội, tr. 15.

Pa-ri và trong tuần lễ đẫm máu. Đó là những trang miêu tả đẹp để chủ nghĩa anh hùng cách mạng của những chiến sĩ cách mạng vô sản mà ngày nay chúng ta khâm phục và học tập. Ở đây, tác giả trình bày đầy đủ, rành mạch tương quan lực lượng giữa hai bên, sự cấu kết công khai giữa bọn Véc-xay và quân chiếm đóng Đức, phê phán những sai lầm của Công xã về mặt quân sự, miêu tả chi tiết diễn biến các trận đánh, đối lập tinh thần anh dũng của chiến sĩ Công xã với sự dăm man của bọn lính Véc-xay.

Chương X «Cuộc đàn áp», có những tài liệu cụ thể nói về sự khủng bố trắng của bọn phản cách mạng: bắn hàng loạt không xét xử, bắt tù khổ sai, đi đày. Tác giả đã nêu được khí tiết của những chiến sĩ Công xã trước quân thù, chết dũng cảm và bình thản, lạc quan trong cảnh tù đầy, đoàn kết giúp đỡ nhau như anh em, và bao giờ cũng nuôi hy vọng trở về quê hương tiếp tục chiến đấu. Một thiếu sót của tác giả ở chương này là không nêu lên thành phần xã hội của chiến sĩ công xã bị bắn, bị xét xử để chứng minh rõ rằng, đại đa số chiến sĩ ấy là công nhân và thợ thủ công. Có thể lấy một vài con số mà các tác giả quyền Công xã năm 1871 đã dẫn ra để chứng minh điều trên. Theo tướng A-pe (Appert) thì thành phần xã hội của những chiến sĩ công xã bị kết án như sau : 2.901 người làm công nhật, 2.293 thợ nề, 1.659 thợ mộc, 1.598 người làm trong ngành thương nghiệp, 1.491 thợ giày, 1.065 người đi giao thiệp mua bán hàng hóa, 210 thợ làm mũ, 382 thợ làm sườn nhà, 224 thợ đúc, 182 thợ chạm, 193 người chuyên đánh bóng đồ kim khí, 206 người phụ nữ khâu vá, 172 thợ mạ vàng, 636 thợ đóng bàn ghế, 98 người sửa chữa đồ công cụ, 227 thợ thiếc, 863 thợ sơn nhà, 106 thợ đóng sách, 283 thợ khắc, 681 thợ may, 347 thợ thuộc da, 157 thợ đúc khuôn, 766 thợ đá. Bảng thống kê trên thấy rõ thợ thủ công đóng vai trò quan trọng trong công xã, đây là lớp người ở trong thời kỳ chuyển tiếp sang giai cấp vô sản của Pa-ri (1).

Tác giả không chấm dứt lịch sử công xã ở cuộc thất bại trên chiến lũy cuối cùng, ở những cuộc khủng bố các chiến sĩ Công xã mà còn dành chương XI để nói những sự kiện «Sau thất bại của Công xã». Ở đây tác giả đã nói đến hoạt động của những chiến sĩ Công xã di cư sang các nước Bỉ, Thụy-sĩ, Anh, sự chăm sóc nhiệt tình của Mác về vật chất và tinh thần đối với họ. Trong chương này tác giả đã trình bày rõ sự đấu tranh của Mác chống những hành động vô tổ chức, chia rẽ của Ba-cu-nin, đuổi hẳn ra khỏi Quốc tế, về hoạt động của Quốc tế và sự kết cục của nó khi làm xong

nhệm vụ lịch sử. Trong chương này đã toát lên niềm tin vững chắc vào tương lai của giai cấp công nhân Pháp rằng tuy bị đàn áp đẫm máu nhưng «Công xã không chết và phong trào công nhân có hồi phục» (tr. 229) và trên cơ sở ấy đảng công nhân đầu tiên của nước Pháp ra đời mở đầu một thời kỳ mới trong phong trào công nhân đã trưởng thành về mặt tổ chức cũng như về tư tưởng. Trong hai chương, XII và XIII của phần cuối «Bài học và ảnh hưởng của Công xã Pa-ri», tác giả dựa vào tài liệu của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Xta-lin, các lãnh tụ Đảng ta để nêu những bài học quý báu của Công xã, phân tích những thiếu sót sai lầm và nguyên nhân sai lầm của Công xã, cũng như ảnh hưởng của Công xã đối với cách mạng vô sản thế giới, đối với cách mạng Việt-nam và đối với thời đại ngày nay. Đây là những phần rất hay về lý luận, giúp cho người đọc nắm một cách thoải mái, sâu sắc những bài học của Công xã và suy nghĩ về nhiệm vụ của mình trước tình hình cách mạng hiện nay trên thế giới và trong nước. Tuy vậy, chúng tôi nghĩ rằng, giá trong phần «Công xã Pa-ri với thời đại ngày nay» tác giả không lý luận nhiều qua những tài liệu của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin mà nói rõ mức độ ảnh hưởng, ý nghĩa của Công xã Pa-ri với thời đại chúng ta, thời đại đã mở đầu bằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga. Đây là vấn đề hiện chưa giải quyết ổn đáng. Tác giả cũng nên liên hệ với những nét cơ bản của tình hình hiện nay thì có lẽ bài học Công xã mới sinh động, thấm thía và bổ ích hơn. Chúng tôi biết rằng việc «liên hệ» như vậy rất khó và dễ rơi vào công thức, máy móc, nhạt nhẽo, song không vì thế độc giả không có quyền đòi hỏi ở tác giả quyền sách viết về lịch sử Công xã Pa-ri mà những nguyên tắc của nó «tồn tại mãi mãi, không thể bị tiêu diệt, những nguyên tắc ấy sẽ lần lượt được tuyên bố cho đến khi giai cấp công nhân được giải phóng mới thôi» (tr. 296).

Để kết thúc bài báo này — nó có tính chất giới thiệu quyền sách và góp ý, trao đổi với tác giả — chúng tôi khẳng định một lần nữa rằng, quyền Công xã Pa-ri của đồng chí Hoàng-vĩ-Nam có giá trị trong việc phổ biến tri thức khoa học về lịch sử Công xã Pa-ri năm 1871. Tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, khắc phục những sai lầm thiếu sót về nội dung cũng như về phương pháp nghiên cứu — phần này chúng tôi chưa đề cập nhiều — chắc tác giả sẽ nâng công trình mình thành một tác phẩm khoa học có giá trị.

(1) J. Bruhat — *La commune de 1871*, p. 284

VÀI SUY NGHĨ VỀ VIỆC TÌM HIỂU THỜI ĐẠI HỒNG-BÀNG

NGUYỄN LINH

Mới đây ban biên tập tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã nêu vấn đề: « Nền nghiên cứu thời đại Hồng-bàng » (1). Ngoài những lý do về học thuật và chính trị, bài báo còn nhấn mạnh tính chất cấp thiết của việc này đối với công tác biên soạn bộ thông sử Việt-nam, theo quan điểm mới hiện nay. Thật là một tin đáng phấn khởi cho những ai quan tâm đến cổ sử Việt-nam.

Như mọi người đều biết, do nơi thiếu thốn tài liệu, nghiên cứu cổ sử là một công tác khó khăn phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian. Điều này cũng đúng với việc tìm hiểu lịch sử thời đại Hồng-bàng, một thời kỳ lịch sử kéo dài hàng nghìn năm trong tay người nghiên cứu chỉ có vài đoạn sách cổ, cộng với những truyền thuyết hoang đường truyền tụng trong nhân dân. Thực hư ra sao thật chẳng còn biết dựa vào đâu.

Ở nước ta, những sử gia tiền bối, uyên bác, mặc dù đã tham khảo thiên kinh vạn quyển, nhưng khi đề cập tới họ Hồng-bàng các cụ cũng giữ thái độ dè dặt, chỉ đề « dĩ nghi tồn nghi ». Lê-văn-Hưu (1229 — ?) — Tư-mã Thiên của Việt-nam — bắt đầu *Đại Việt sử ký* (1272) của mình từ nhà Triệu, không nói đến họ Hồng-bàng. Trong *An-nam chí lược* (1333), Lê Trắc cũng không đề cập đến mà chỉ dẫn lại đoạn văn của *Giao-châu ngoại vực ký* nói về đất Giao-chỉ trước thời có quận huyện (quyền 1, mục Cổ tích) (2).

Sau cuộc kháng chiến chống Nguyên thắng lợi, tác giả *Đại Việt sử lược* (1377) đã đưa thời đại Hồng-bàng vào sử. Kế đó Hồ-tông-Thốc (thế kỷ thứ XV — đời Hậu Trần) đã viết *Việt-nam thế chí*, sách gồm 2 quyển; trong quyển 1 có chép thể phả họ Hồng-bàng (3). Cũng trong khoảng thời gian này, việc sưu tầm những truyền thuyết trong dân gian về thời Hồng-bàng đã được bắt đầu. Sách *Việt điện u linh*

tập (1329) và sau đó là *Lĩnh-nam chích quái* ra đời (4).

Đời Lê sơ, Ngô-sĩ-Liên đã soạn *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479) trong khi thế chiến thắng của dân tộc sau cuộc kháng chiến chống Minh lâu dài. Ông đã thận trọng dùng những tài liệu đã sử trên quan điểm « dĩ nghi tồn nghi », đưa thời đại Hồng-bàng vào phần « Ngoại kỷ » của bộ quan sử. Mục đích của ông là thu chép truyện cũ, « xét rõ nguồn gốc xưa nay của trị loạn » để răn người đời và cũng là đề tỏ cho thiên hạ biết: « Nước Đại Việt ta ở về phía Nam Ngũ-lĩnh, thế là trời đã chia ra cõi Nam, Bắc. Thủy tổ của ta là con cháu vua Thần nông. thế là trời đã sinh ra vị chân chúa. Vì thế cho nên mới cùng với Bắc triều đều làm chúa tể một phương ».

Từ đó trở đi, sử gia các đời sau, một mặt đều theo Ngô-sĩ-Liên chép truyện họ Hồng-bàng vào chính sử, một mặt đều tỏ ý nghi ngờ tính chân xác của nó. *Việt sử thông giám cương mục* của Sử quán triều Nguyễn đã lược bỏ

(1) Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, 1967, số 97, trang 5—7.

(2) Lê Trắc là người đời Trần, đã hàng phục và chạy theo quân Nguyên. Về thực chất, *An-nam chí lược* là một quyển địa lý, làm tại nước ngoài, tác giả lại xa lạ với tình thần tự cường, tự chủ của dân tộc ta hồi đó.

(3) Phan-huy-Chú—*Lịch triều hiến chương loại chí*. Văn tịch chi. tập IV. Nhà xuất bản Sử học. 1961, trang 1*8.

(4) Phan-huy-Chú, sách đã dẫn, trang 17—18. Đinh-gia-Khánh và Nguyễn-ngọc-San đã dùng chữ chích (nghĩa là thu lượm) thay cho chữ trích (trích tuyển, trích lục) khi dịch *Lĩnh-nam chích quái* (Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1960 — Lời giới thiệu, trang 3. chú thích 1).

truyện Kinh-dương vương, chỉ chép từ đời Hùng vương đề truyền nghị, thế mà vẫn bị các sử gia bấy giờ (như Nguyễn Thông...) coi là đã quá tin sách cũ.

Thời Pháp thuộc, những nhà Hán học giỏi của Pháp cũng đề ý đến vấn đề Họ Hồng-bàng. Họ đã phát hiện những chỗ thiếu chính xác trong số tài liệu của ta nói về các vua Hùng một cách rất nhậy bén. Rồi họ lợi dụng những nhược điểm đó để gạt phăng cả những gì quý nhất trong đó — những sự kiện lịch sử chân thật, mà vì xưa chưa có chữ viết, ông cha ta đã gói ghém trong các truyền thuyết để lưu lại cho đời sau.

Khi nghiên cứu lịch sử Văn-lang, H. Maspéro không dùng tài liệu trong sử sách Việt-nam. Ông đã chứng minh là không có Hùng vương mà chỉ có Lạc vương. Sở dĩ có tên hiệu Hùng vương hay quốc hiệu Văn-lang là do các sử gia người Việt khi sao chép lại các sách Trung-quốc đã nhầm Lạc ra Hùng (1), Dạ-lang ra Văn-lang mà thôi.

Nhưng dựa vào sách vở. Trung-quốc H. Maspéro cũng nhận ra rằng: trước khi người Hán sang, ở Bắc-bộ Việt-nam ngày nay đã có một xã hội cổ đại khá phát triển tồn tại. Dân cư ở đó đã biết nghề nông, làm ruộng hai mùa, biết đúc đồ đồng, làm mũi tên đồng, biết làm thủy lợi, dệt vải; họ ăn trâu, nhuộm răng đen v.v... (2).

Nếu H. Maspéro từ chối không sử dụng tài liệu Việt-nam thì L. Aurousseau lại tiến bộ hơn về mặt này. Ông đã dùng rất nhiều tài liệu trong sách cổ của Trung-quốc và dùng một cách thận trọng sử liệu Việt-nam để chứng minh cuộc xâm lược của nhà Tần vào nước ta (3). L. Aurousseau bỏ qua, không nhắc gì đến thời đại Hồng-bàng mà sử sách ta thường nói đến (4). Ông ta ghi nhận sự tồn tại của một xã hội phong kiến như H. Maspéro miêu tả ở trên lãnh thổ miền Bắc Việt-nam cổ đại, trước khi người Hán sang (5), nhưng lại quả quyết rằng không hề có một đoạn văn trong sách vở cổ nào đã nói rằng: có thể có người Việt-nam ở đây trước thế kỷ IV (trước Công nguyên) (6).

Trong *Việt-nam sử lược* — một quyển sử thông dụng dưới thời Pháp thuộc —, Trần-trọng-Kim cũng cho là: «Truyện Hồng-bàng không chắc là chuyện xác thực» vì «xét từ đời Kinh-dương vương đến đời Hùng vương thứ 18, cả thảy 20 ông vua mà tính từ năm Nhâm tuất (2879) đến năm Quý mão (251 trước Tây lịch) thì vừa 2.622 năm. Nếu cứ tính hơn bù kém, mỗi ông vua trị vì được non 150 năm. Dẫu là người thượng cổ đi nữa thì cũng khó lòng mà có nhiều người sống lâu được như vậy» (7).

Từ ngày hòa bình lập lại đến nay, giới sử học miền Bắc đã đi sâu nghiên cứu nhiều vấn đề của thời đại Hồng-bàng. Với những tác phẩm: «Thế ngọc An-dương» của Trần-văn-Giáp (8), *Cổ sử Việt-nam* của Đào-duy-Anh (9), việc nghiên cứu nước Âu-lạc, vấn đề An-dương vương, Loa thành đã được đẩy tới, trên một cơ sở tư liệu phong phú gấp bội, kể cả tư liệu khảo cổ và dân tộc học. Lớp sương mù huyền bí bao phủ nước Âu-lạc và những nhân vật thần thoại của nó đã bị cuộc thảo luận về sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam xưa tan (10). Một khi An-dương vương và vương quốc Âu-lạc đã được xác minh là có thực thì thời đại Hồng-bàng có thể được nhìn nhận là một thời đại lịch sử. Đây không phải là kết quả của sự suy luận lô-gích đơn thuần, mà là bằng chứng khảo cổ học. Những hiện vật bằng đá mài nhẵn, tìm thấy ở di chỉ thuộc thời đại đồ đá mới hậu kỳ ở xã Phùng-nguyên (huyện Lâm-thao, tỉnh Phú-thọ) đã được coi là thuộc thời đại Hùng vương (11). Đồng chí Văn-Tân đã dùng tài liệu ở di chỉ này để soi sáng lịch sử nước Văn-lang (12).

(1) Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên đã đề cập đến sự lầm lẫn này. Ở đoạn nói về Lạc hầu, Lạc tướng có chua: «Lạc tướng hậu ngoa vi Hùng tướng» (Lạc tướng sau chép sai thành Hùng tướng).

(2) H. Maspéro — «Le royaume de Văn-lang» *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* (tát: BEFEO) tome XVIII, 3, p. 3 — 10.

(3) L. Aurousseau. — «La première conquête chinoise des pays annamites» *BEFEO*, tome XXIII, 1923, p. 127—265.

(4) L. Aurousseau, sách đã dẫn, trang 225.

(5) Như trên, trang 238—239.

(6) Như trên, trang 246.

(7) Trần-trọng-Kim — *Việt sử lược*. Tân Việt, 1949.

(8) Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* 1957, số 53 (đặc san).

(9) Đào-duy-Anh — *Việt-nam cổ đại sử*. Khoa học xuất bản xã. Bắc-kinh 1959 (bản Trung văn, gồm tất cả những tác phẩm về cổ sử in từ 1955 — 1957 và được tác giả bổ chính).

(10) N. C. L. S., 1960, số 16 (đặc san).

(11) Đào-tử-Khai — «Vài ý kiến góp về vấn đề di chỉ đồ đá mới Cổ-nhuế». N. C. L. S. 1960, số 13.

(12) Văn Tân — «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu-lạc». N.C.L.S 1960, số 20, trang 23—33.

Từ đó đến nay đã 8 năm. Việc biên soạn thông sử lại một lần nữa đòi hỏi giới sử học, với một mức độ nào đó đặt lại vấn đề thời đại Hồng-bàng (1).

Chúng tôi nghĩ, trong dịp này, kiểm lại những nguồn tài liệu để tìm hiểu thời dựng nước cũng không phải là vô ích.

* * *

Nhìn chung tài liệu thành văn nói trực tiếp tới thời đại Hồng-bàng rất hiếm. Chúng tôi mới thấy có những tài liệu gốc sau đây:

1) Trong sử tịch Trung-quốc, có một đoạn của sách *Giao-châu ngoại vực ký* (2) chép như sau: «Giao-chỉ tịch hữu quận huyện chi thời, thổ địa hữu lạc điền, kỳ điền từng thủy triều thượng hạ. Dân khản thực kỳ điền, nhân các vị Lạc dân. Thiết Lạc vương, Lạc hầu chủ chư quận huyện. Đa vì Lạc tướng đồng ấn thanh trụ». Chúng ta biết được đoạn văn quan trọng bậc nhất này là nhờ *Lịch Đạo-nguyên* (462 — 527) tác giả *Thủy kinh chú* người thời Bắc Ngụy (thế kỷ V-VI) dẫn lại (3).

Các sách sử Trung-quốc thời sau như *Quảng châu ký* (*Sử ký sách* dẫn lại), *Nam Việt chí* (*Thái bình hoàn vũ ký* dẫn lại)... theo đó mà sao chép lại, tuy có xuất nhập ít-nhiều (4). Những sách này đều không nói đến họ Hồng-bàng với tư cách là một dòng vua có thế thứ, trị vì một nước có cương vực rạch ròi có tên gọi hẳn hoi như ta thường thấy trong các sách sử Việt-nam.

2) Những truyền thuyết về họ Hồng-bàng ghi trong các sách loại truyện ký, đã sử và trong chính sử Việt-nam.

Những truyện này được ghi trong *Việt điện u linh*, nhưng chủ yếu là trong *Lĩnh nam chí quái*. Những bộ sử chép họ Hồng-bàng đã dẫn ở phần trên.

Trên thực tế, chẳng riêng gì các sử gia Việt-nam mới khai thác truyền thuyết. Ngay cả tác giả của bộ *Thủy kinh chú* nói trên cũng đã căn cứ vào sách *Giao châu ngoại vực ký* mà ghi chép truyện Mị Châu, Trọng Thủy, nỏ thần của An-dương vương khi ông nói đến những miền đất có sông Diệp-du chảy qua (*Thủy kinh chú*, quyển 37, tờ 14b, 15a).

Chỉ mới vài năm trước đây hai nhóm tài liệu gốc nói trên là nguồn sử liệu chính, nếu không phải là duy nhất, cho những ai muốn tìm hiểu thời đại Hồng-bàng. Người ta đã quá quen thuộc với những đoạn văn ấy rồi! Chẳng lẽ bây giờ lại xáo đi xáo lại những thứ đó nữa hay sao? Hay là có những vấn bản gì mới tìm được đây?

Qua lịch sử nghiên cứu xung quanh những vấn đề thuộc nước Văn-lang và nước Âu-lạc, chúng ta thấy một điều rất nổi bật: cứ mỗi khi xuất hiện một kiến giải mới thì lại có thêm nhiều tài liệu thư tịch được vận dụng đến. So với H. Maspéro (5) L. Aurousseau đã khai thác được nhiều sách sử liên quan tới Bách Việt đề củng cố lý thuyết về nguồn gốc người Việt (6). Khi bài bác H. Maspéro, Lê Dư đã dẫn ra một số sách sử chép truyện Hồng-bàng, khảo thêm sử tịch Trung-quốc để đi tới kết luận «Hùng vương là Hùng vương» (7). Để chứng minh văn hóa Đông-sơn là của người Lạc Việt và đề giải thích sự di cư của người Lạc Việt bằng đường biển vào đất Việt-nam cổ theo cánh chim Lạc — chim vật tổ, ông Đào-duy-Anh đã đóng góp rất nhiều tư liệu (8). Trong cuộc tranh luận về chiếm hữu nô lệ cũng thấy có hiện tượng như vậy.

Có thể nghĩ rằng, những tài liệu mới ấy chẳng qua chỉ là loại tài liệu gián tiếp, làm sao mà so sánh được với đoạn văn của *Giao châu ngoại vực ký* về Lạc vương Lạc hầu, hoặc so được với truyền thuyết. Ít ra những thứ này lại nói thẳng vào đời Hồng-bàng.

Nhưng nếu nói một cách công bằng, cũng phải nhận rằng những tài liệu mới tìm ra,

(1) Trần-huy-Liệu — «Một số vấn đề đề ra trong việc biên soạn quyển *Lịch sử Việt-nam*». *N.C.L.S*, 1966, số 92, trang 1—6.

(2) Sách đã thất truyền. (Maspéro — *BEFEO*, XVIII, 1918, fasc. III p. 7—8) cho là sách viết vào thế kỷ III, IV. Aurousseau cho là viết vào khoảng giữa đời Tấn (205 — 420) *BEFEO*, XXIII, trang 209.

(3)... *Thủy kinh chú*, Quyển 37, tờ 14a. Nghĩa là: «Ở thời xưa, Giao-chỉ chưa có quận huyện thì đất đai có ruộng Lạc, ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống [mà làm]. Dân khản ruộng mà ăn nên gọi là dân Lạc. Đặt Lạc vương, Lạc hầu để làm chủ các quận huyện. Các quận huyện phần nhiều là những Lạc tướng. Lạc tướng thì có ấn đồng giải xanh...» (Đào-duy-Anh — «Vấn đề An-dương vương và nước Âu-lạc». Hà-nội, 1957, trang 36).

(4) *Nam Việt chí* (thế kỷ 5) của Thẩm Hoài-Viên. Đây là sách Trung-quốc đầu tiên thấy chữ Lạc được thay bằng chữ Hùng.

(5) H. Maspéro — sách đã dẫn.

(6) L. Aurousseau — sách đã dẫn.

(7) Lê Dư — «Hùng vương là Hùng vương» *Khai tri tiền đức tập san*. 1942, số 5 và số 6, trang 5, 6.

(8) Đào-duy-Anh — sách đã dẫn.

thuộc thời gian muộn hơn nhưng cũng giúp ta soi sáng những sự kiện lịch sử Lạc Việt thời An-đương vương, Triệu Đà và dưới thời Bắc thuộc. Dùng phương pháp đối chiếu qua lại, xuất phát từ chỗ biết tìm hiểu chỗ chưa biết, thì tác dụng của số tài liệu kể trên cũng không phải là nhỏ.

Nửa thế kỷ trước đây, H. Maspéro phủ nhận tên gọi và cương vực của nước Văn-lang. Cho đến hôm nay tài liệu thành văn về nước Văn-lang cũng không có gì hơn cái đã biết, nhưng căn cứ vào thành tựu của khoa Hán học, vào sự tích lũy tư liệu về thời Tàn Hán, ông Đào-duy-Anh đã nêu lên kiến giải mới: vì theo truyền thuyết cho rằng trăm con trai của Lạc long quân là tổ tiên của Bách Việt nên các sử gia của ta cho nước Văn-lang gồm cả Bách Việt (1); trên thực tế, địa vực của nước Văn-lang xưa phù hợp với địa bàn phân bố các nhóm trong Bách Việt. Căn cứ vào những địa danh, tộc danh có chữ «lang» từ Từ-xuyên đến Trung-bộ Việt-nam thời xưa R.A. Stein cho biết:

— Các sử gia Việt-nam khi xưa là những vị có học vấn uyên thâm, thông hiểu rất nhiều kinh sử Trung-quốc. Các cụ chẳng lạ gì hai nước Dạ-lang và Văn-lang đã chép rành rọt trong *Hậu Hán thư* và *Thủy kinh chú*. Vấn đề ở đây là tìm hiểu xem tại sao các cụ lại đồng nhất Văn-lang với Dạ-lang.

— Thực tế trên miền đất từ Từ-xuyên đến Trung-bộ ngày nay, xưa kia, vào buổi đầu công nguyên đã có nhiều tộc người như Bạch-lang (Từ-xuyên), Việt-lang (Quảng-đông), Dạ-lang (Quảng-tây), Văn-lang (đất Lạc Việt cũ). Tên của họ đều có chữ lang.

— Cũng trên khu vực đó có nhiều địa danh tận cùng bằng chữ «lang».

— Tộc Dạ-lang có ở tận miền Bắc Trung-bộ khi xưa.

R.A. Stein chủ trương rằng: tên nước Văn-lang có thể bao trùm nhiều tộc người có quan hệ thân thuộc về chủng tộc, hoặc về ngôn ngữ với nhau (2).

Người ta thường nói sử liệu về thời đại sau có thể giúp ta soi sáng việc thời đại trước là như vậy.

Hiện nay, theo chỗ chúng tôi được biết, việc tìm tòi, hệ thống hóa các tài liệu về sử nước ta tản mạn trong sách cổ Trung-quốc và Việt-nam đang được đẩy mạnh, phục vụ cho việc biên soạn thông sử. Tài liệu cổ sử trong từng bộ sách cổ của Trung-quốc cũng được thu tập và sắp xếp lại.

So với nhóm tài liệu trong thư tịch Trung-quốc, nhóm tài liệu thứ hai, tức là những truyền thuyết được ghi trong dã sử, truyện kỳ, hoặc còn truyền tụng trong nhân dân cũng rất quan trọng. Ở trên đã nhắc đến nỗi khó khăn khi sử dụng những tài liệu văn học dân gian này. Đứng trên quan điểm dân tộc theo ý thức hệ phong kiến, căn cứ vào trình độ khoa học của thời đại, các sử gia tiền bối đã thận trọng giao lại cho đời sau những gì mà người đương thời còn nghi hoặc. Bây giờ đây, chính chúng ta phải đảm nhận việc gỡ dần những mối nghi đó, trên quan điểm duy vật lịch sử. Phương hướng giải quyết đã được đồng chí Trần-huy-Liệu nêu rõ:

« Theo quan điểm duy vật lịch sử, chúng ta phải tước bỏ những cái gì hoang đường để tìm ra một cơ sở thực tế nhất định, chúng ta phải sàng lọc, phân tích để phát hiện ra những cái chân thực, có một khái niệm tương đối chính xác về đời sống của nhân dân trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Những truyền thuyết xung quanh Hùng vương có những điểm không đáng tin, nhưng Hùng vương hay Lạc vương là có thật... Cổ nhiên là chúng ta không như các sử gia phong kiến, tư sản đã dùng truyền thuyết một cách ngây thơ, nhưng cũng không được gạt phăng nó một cách xó bỏ coi như những tài liệu không giá trị (3).

Trong việc « tìm Sử trong Truyện », vấn đề phương pháp cụ thể giữ một vị trí vô cùng quan trọng, nó quyết định không ít đến kết quả của việc làm. Trước nay, nhiều người đã sàng lọc, đã phân tích những truyền thuyết về đời Hồng-bàng, đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm thành công cũng như thất bại. Học hỏi những kinh nghiệm đó, chúng tôi thấy rằng phải tiến hành tìm hiểu truyền thuyết bằng những thủ pháp nghiêm túc như đối với một thể loại văn học nhất định. Việc này chỉ làm được tốt nếu thật sự dựa vào kết quả của công tác giám định những bản văn hiện có, chỉ làm được khi đã nắm thật đủ, thật vững những đặc điểm của truyền thuyết, nhất là của truyền thuyết lịch sử. Đã đến lúc chúng ta không thể thỏa mãn với cách nêu lên một số

(1) Đào-duy-Anh — Sách đã dẫn, trang 105.

(2) R.A. Stein — « Le Lin yi, sa localisation, sa contribution à la formation du Champa et ses liens avec la Chine ». *Bulletin du Centre Etude Sinologique de Pékin* (Université de Paris), Pékin, 1947, vol II, fasc. 1 et 2, p. 61 — 62.

(3) Trần-huy-Liệu — « Một số vấn đề đề ra trong việc biên soạn quyển lịch sử Việt-nam ». *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, 1966 số 92, trang 2.

truyện về đời Hồng-bàng đề rồi hạ những kết luận chung chung, « vô thường vô phạt » để thay thế cho việc phân tách cụ thể.

Tài liệu đã sử ta hiện có đã hình thành từ lâu, it ra thì một bộ phận của nó đã được tác giả của *Giao-châu ngoại vực ký* (thế kỷ III—V) ghi chép lại (*Thủy kinh chú* dẫn trong q. 37 từ 14a, b). Ở ta, những truyện ký có chép những truyện này chỉ mới thấy có từ đời Trần, đời Lê sơ trở lại. Được phản ánh lại trong sách vở, những truyền thuyết đó đã giữ nguyên được cái gốc, dù bị người sau thêm thắt, thậm chí thay đổi ít nhiều. Nhưng không phải chỉ có từng ấy truyện, hoặc mỗi truyện chỉ có bấy nhiêu cách kể. Sách vở chỉ sao chép được phần nào thôi, phần còn lại hẳn còn đang lưu truyền trong nhân dân. Việc sưu tầm truyền thuyết về đời Hồng-bàng đang được tiến hành trên đất Phú-thọ và các nơi khác. Kết quả đầu tiên đã cho ta thấy vốn truyện đã sử đã có thực là quá ít, mà lại quá sơ lược nữa.

Đi tìm truyện cũ trên đất cũ mới tìm thấy hình ảnh của một thời dựng nước còn đậm nét trên từng mỏm đá, từng chằm ruộng, từng khúc sông. Truyện kể nghe đã bớt phần quái đản, huyền bí, nó gần chặt với tập tục, tin ngưỡng, với đời sống con người hơn. Ngoài những yếu tố thần thoại quen thuộc, Sơn Tinh còn là một người Mường, con rể vua Hùng cuối cùng (?—258 trước Công nguyên) một vị tướng có công chống Thục. Những truyện về loại này, bây giờ đây, ta hãy ghi lại để lấy thêm những tinh tiết bổ sung, so sánh với « chính truyện » đã ghi thành văn, để mở rộng cơ sở tư liệu.

Cũng chính trong lúc thu thập thêm truyền thuyết này mà nảy ra một vấn đề phải giải quyết. Ấy là mối quan hệ chằng chéo, phức tạp giữa tin ngưỡng và văn học truyền miệng. Khi một phần truyền thuyết về thời Hồng-bàng đã được sao chép thành thần tích, thần phả thì chính những bản sao này lại trở thành nguồn gốc của những dị biệt so với truyền gốc.

Như vậy việc kê cứu truyền thuyết không thể tách rời việc tìm hiểu thần tích, thần phả, ngược phả trong các thôn xã có thờ các nhân thần, thần thần thời Hồng-bàng. Những bản cổ nhất ta có hiện nay đã được viết ra từ thế kỷ XV, XVI. Việc tổng kê các thần tích, thần phả các làng Bắc-bộ đã được tiến hành trước Đại chiến lần thứ hai, dưới thời Pháp thuộc. Trong núi tài liệu đó có nhiều bản liên quan tới vấn đề hiện chúng ta đang tìm hiểu. Trong hoàn cảnh hiện nay, việc sử dụng những tài liệu này cũng có bị hạn chế nên phải đến nghiên cứu tại chỗ, tại các xã. Thời giờ bỏ vào việc sưu tầm này cũng

không nhiều, vì rằng quân đội xâm lược Pháp trước đây đã ném bom, bắn phá nhiều đình miếu, chùa chiền của ta; thần tích, thần phả bị đốt cháy nhiều lắm. Trong xã, số người trông coi việc tế tự trước đây hoặc số các cụ nhớ thần tích thành hoàng làng còn rất ít. Nhưng bù lại những chỗ đó, xuống xã ghi thần tích cũng có cái lợi là bổ sung được những bản sao thần tích trước đây do bọn Pháp thực dân bắt làm. *Thần tích cũng là một phương tiện, một hình thức bảo tồn truyền thuyết dưới một cái vỏ tôn giáo và lễ tục phong kiến.* Một trong những giá trị căn bản của nó là xác định được truyền thuyết trong không gian; do đó nếu dùng phương pháp đồ bản (*méthode cartographique*) để nghiên cứu thì có thể rút ra những kết luận bổ ích, có thể soi sáng vài vấn đề lịch sử.

Những tục cúng hèm ghi lại được khi tới các xã thu thập truyền thuyết, thần phả cũng là một loại tài liệu rất quý giúp ta gạt lọc chất Sử trong Truyện, tìm hiểu đời sống tinh thần của dân cư thời Hồng-bàng. Các học giả Pháp trước đây cũng muốn tìm hiểu tục cúng hèm lắm, nhưng họ không làm nổi tuy đã nghĩ ra những bản ghi câu hỏi điều tra tỉ mỉ buộc các tông lý phải kê khai. Nhưng nhân dân đã giấu họ một cách có ý thức vì đó là lệ tục thiêng liêng nhất trong việc tế tự ở các đình, ảnh hưởng trực tiếp đến sự làm ăn của dân xã như xưa vẫn quan niệm. Những tục cúng hèm tuy có liên hệ mật thiết với thần tích nhưng hầu như không bao giờ được phản ánh trong đó. Ngay trong một làng chỉ vài người có liên quan tới việc tế tự mới biết.

Qua những đợt điều tra dân tộc học ở những nơi có thờ cúng Hùng vương một vấn đề về tin ngưỡng cổ đã được đề ra để nghiên cứu. Ấy là tục thờ sinh thực khí. Trong những ngày hội xuân, ngày cúng người ta đeo gỗ xoan thành hình bộ phận sinh dục của đàn ông, còn bộ phận sinh dục của đàn bà thì làm bằng mo nang rồi đem rước, đem treo hoặc tung lên cho mọi người cướp để cầu may và cầu tự. Cuối thế kỷ trước, Vũ-phạm-Hàm, tác giả cuốn *Hung-hóa phú* đã chú ý đến tục thờ cúng lạ lùng này. Ông viết: « Tục thờ dâm thần của xã Đỗ-sơn thật quái lạ, thói tục thờ cúng sao mà kỳ vậy! Xã Đỗ-sơn, huyện Thanh-ba thờ dâm thần, đeo gỗ làm hình của nam nữ, rất xấu xa. Họ đặt lên trên xà ở cửa đình. Ngày vào đám, dân xã cùng nhau xúm lại ở dưới » (Quái Đỗ-sơn chỉ dâm tự hề, hà ngu tục chi kinh sự! Thanh-ba huyện, Đỗ-sơn xã tự dâm thần. Khắc mộc vi nam nữ tượng, bị cực xú thái! Trĩ đình môn lương thượng, báo trại

nhật dân xã quần bách ư kỳ hạ) (1). Ở một vài nơi, dưới những dàn bầu, dàn mướp trong những năm chốt quả, còn thấy treo những khúc gỗ xoan dẻo thành những hình đặc biệt kể trên. Mỗi nơi người ta giải thích tục thờ sinh thực khí một khác, tùy theo thần tích, nhưng cách thức và mục đích cúng bách lại gần giống nhau. Qua đó mà chúng ta thấy được: đây là một tín ngưỡng rất cổ mà thời đại đồ đồng thau ở nước ta còn ghi lại vết tích trên thạp đồng Đào-thịnh, tìm thấy ở Yên-bái năm xưa (2). Tàn tích của tín ngưỡng này được nhân dân giữ gìn, dưới những hình thức tế nhị. Không ít nơi chỉ cúng hèm này vào ban đêm hoặc lúc tờ mờ sáng. Điều tra về những vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng đã khó, tìm hiểu tục lệ này lại càng khó, dùng cách điều tra trực tiếp nhiều khi không có kết quả. Tìm hiểu những đồ cúng hèm và những điều kiêng kỵ phải giữ trước và sau khi cúng những nhân thần thời Hồng-bàng cũng giúp ta được khá nhiều tài liệu.

Khắc định ý nghĩa và tầm quan trọng của *tư liệu dân tộc học* trong việc tìm hiểu thời các vua Hùng dựng nước là điều mà sử học nước ta đã đạt tới từ lâu. Ngay từ thời Lê sơ, Ngô-sĩ-Liên đã có gợi ý về cách làm này. Trong phần « Ngoại kỷ » của *Đại Việt sử ký toàn thư*, chỗ nói về Hồng-bàng thị, ông đã bàn: « Cái thuyết nói năm mươi con theo mẹ về núi, biết đầu không phải là thế. Vì mẹ làm quân trưởng, các con đều làm chủ một phương. Cứ xem như tù trưởng Man (3) ngày nay, xưng làm nam Phụ đạo, nữ Phụ đạo có lẽ là như thế » (*Toàn thư*, quyển I, Ngoại kỷ — bản dịch của Viện Sử học) (4). Đề hình dung được cụ thể triển vọng của việc dùng tài liệu dân tộc học tìm hiểu thời Hồng-bàng, chúng tôi chỉ xin nêu một ví dụ nhỏ dưới đây.

Nhân dân xã Vân-lương, huyện Phù-ninh, tỉnh Phú-thọ thờ Tản-viên sơn thần (Sơn tinh). Hàng năm, theo lệ cũ, cứ đến ngày mồng ba Tết là sửa lễ ra đình cúng. Hôm đó, cửa đình đóng kín, chỉ thắp đèn nhang ở hậu cung, cổ bàn lại đặt trên đàn lập ở ngay ngoài sân đình. Cúng ở đình xong có ba người đàn ông (do dân chỉ định từ trước) cùng đi ra phía cổng đình. Một người đi đầu, mặc áo dài, thắt bao xanh, tay cầm cái lệnh. Hai người đi sau: người cầm một chiếc thuyền giấy, một người gánh cỗ. Người cầm lệnh phải giữ người cho chạy tịnh một tháng trước khi ra cúng đình.

Ba người nói trên đi cách cổng đình khoảng một trăm thước thì ngồi xuống. Vừa lúc đó trên đình đốt một bánh pháo. Pháo bắt đầu nổ thì dân làng đứng xem được quyền lấy đất, đá nhằm người thắt lưng bao xanh mà ném, cho đến khi dứt tràng pháo thì thôi. Ai ném

nhanh cũng chỉ được ba hòn là cùng. Nhưng người bị ném nhớ có thương tích cũng chẳng ai phải chịu trách nhiệm. Chờ ném xong họ đứng dậy, đến một chỗ có nước (bể trí sẵn từ trước) để thả chiếc thuyền giấy xuống, rồi cùng quay lại đình.

Theo lời các cụ già xã Vân-lương thì đây là tục tổng tiến đức Thánh Tản-viên (Sơn tinh) khi ngài đưa Mị nương (con gái vua Hùng) từ kinh đô Hùng vương trở về núi (5).

Nhưng chúng ta đều biết, truyện Sơn-tinh Thủy tinh đã được chép lại trong *Việt điện u linh tập* (1329) và *Lĩnh nam chích quái*. Sự tích của vị thần này đã được tri tưởng tượng phong phú của nhân dân và của các nhà văn nữa, tô vẽ bằng những hình ảnh huyền bí, quái đản nhất. Đến nỗi Ngô-sĩ-Liên cũng phải viết « còn như truyện Sơn tinh, Thủy tinh thì rất là quái đản. Tin sách chẳng bằng không có sách, hãy tạm thuật lại chuyện cũ, truyền lại sự nghi ngờ mà thôi » (6). Đứng trên quan điểm mới, giới sử học nước ta đã gạt bỏ phần hoang đường và nhận định chuyện này đã « phản ánh cuộc đấu tranh của nhân dân Lạc Việt chống nạn nước lụt ». Nhưng ngoài điều chủ chốt này, còn có thể khai thác khía cạnh nào khác nữa không?

(1) Vũ-phạm-Hàm — *Hưng-hóa phú*, mục « Hưng-hóa cổ lai phân hợp duyên cách » tờ 22a, b (*Thư viện khoa học trung ương*, A.471).

(2) X.X. — « Trống đồng hay thạp đồng phát hiện ở Yên-bái ». *NCLS* 1961, số 22, trang 18—22.

Đào-tử-Khải — « Chiếc thạp đồng Đào-thịnh và văn hóa đồng thau ». *NCLS* số 27, trang 49—56, số 29 trang 41—52.

Mới đây đồng chí Lâm-Tâm và các đồng chí khác ở Tô dân tộc học thuộc Viện Khoa học xã hội đã giới thiệu với chúng tôi hình vẽ của những sinh thực khí bằng đá, tìm được ở lưu vực sông Đà, trong dịp đi nghiên cứu Tây-bắc vừa qua.

(3) Man: xưa là một từ chỉ nhiều dân tộc thiểu số có nguồn gốc và văn hóa khác nhau.

(4) Xem thêm: Đào-duy-Anh, sách đã dẫn, trang 132—141. Tác giả đã đề cập tới những thể chế xã hội — kinh tế quan trọng của người Mường.

(5) Ở xã Chu-hóa, huyện Lâm-thao, tỉnh Phú-thọ cũng có tục lệ ném đất, đá trong ngày hội cầu tương tự như xã Vân-lương. Ở đây cũng thờ đức thánh Tản-viên (Sơn tinh) và Mị nương.

(6) Ngô-sĩ-Liên, sách đã dẫn, quyển I, tờ 5a

Căn cứ vào việc so sánh truyền thuyết về Sơn tinh, Thủy tinh với thần tích, thần phả ở các nơi thờ Tản viên, chúng tôi thấy cần tìm hiểu tục ném đất vào chàng rể (Sơn tinh) của dân xã Văn-luông trong phong tục, tập quán cũ của người Mường.

Cuối thế kỷ trước Vũ-phạm-Hàm đã miêu tả phong tục người Mường ở Hưng-hóa (gồm phần lớn đất đai Tây-bắc hiện nay) như sau :

«Người Mường biết tiếng Nam, dùng chữ nho, áo mặc cũng giống người Nam, vì vùng họ ở gần với người Nam (tục Hưng-hóa gọi dân ở châu (Thập lục châu) là người Thổ, gọi người huyện là người Mường như các huyện Thanh-sơn, Yên-lập, Trấn-yên, Văn-chấn). Lễ tang ma thì giống của người Nam. Duy lễ cưới thì họ nhà trai thân đến nhà gái đón dâu, khi đến cưới, nhà gái, người họ nhà gái lấy quả hay đất vụn ném người nhà trai. Tới cửa, lại lấy mỡ lợn hòa than, tranh nhau bôi lên mặt chú rể, vì cho thế là trò cười đùa...» (1). A.M. Chéon cũng cho biết trong việc cưới xin của người Mường ở Sơn-tây (gốc tự Mường Bi — Thạch-bì, Lạc-sơn, tỉnh Hòa-bình) lễ hỏi và lễ cưới không tách riêng mà nhập làm một (2) và cũng có tục ném đất, ném bùn vào họ nhà trai (3) như đồng bào Mường ở Ngọc-lặc (Thanh-hóa).

Những điều nêu ở trên có thể làm cho ta thấy rằng: chưa chắc chuyện Sơn tinh lấy con gái vua Hùng đã là một chuyện hoàn toàn bịa đặt. Người đời sau không thể bày đặt ra lệ tục lấy đất, đá ném vào thánh Tản khi ngài đón Mỵ-nương về núi — trong khi diễn lại sự việc này. Người ta nhắc lại một tục lệ cũ mà đã quên hết ý nghĩa của nó.

Đến như chuyện cả Lý-tế-Xuyên (thế kỷ thứ XIV) lẫn Vũ Quỳnh và Kiều Phú (thế kỷ thứ XV) đồng nhất lễ hỏi, lễ cưới khi tả lại hôn lễ của Sơn tinh — cũng không phải là một việc ngẫu nhiên.

Phần lớn các nơi thờ Tản viên đều có thần tích nói rằng ngài là một người Mường, con rể vua Hùng vương thứ 18 (? — 258 trước Kỷ nguyên), là một vị tướng có công chống quân Thục. Đồng bào Mường ở Hà-tây hiện nay đều thờ Tản viên cả. Tên tiếng Mường của ngài là «Thương».

Các tài liệu không mâu thuẫn nhau, đều nói lên một điều là: có lẽ hôn lễ giữa Sơn tinh và con gái vua Hùng vương đã diễn ra theo phong tục giống như của người Mường. Nếu việc nghiên cứu sau này chứng tỏ điều nói trên là đúng thì có thể nói: chúng ta đã nắm được đầu mối để tìm hiểu chế độ hôn nhân, gia đình thời đại các vua Hùng. Gia đình lúc đó là gia đình cá thể, một vợ một chồng, vợ theo về ở nhà chồng. Lúc đó đã có tục thách cưới — một

tục lệ nói lên rõ ràng nhất sự thay đổi giá trị của người phụ nữ. Như chúng ta đều biết, gia đình cá thể chỉ có thể xuất hiện khi sức sản xuất đã phát triển tới một mức nào đó. Gia đình cá thể lại là sự biểu hiện tập trung của chế độ của riêng.

Trong phạm vi mục đích bài viết, chúng tôi không trình bày thêm, chỉ cốt nêu lên triển vọng cụ thể việc dùng tài liệu dân tộc học trong khi nghiên cứu vấn đề Hùng vương mà thôi. Có dịp, chúng tôi sẽ xin trở lại vấn đề này.

* * *

Về một mặt nào đó, chúng ta cũng có thể nói được rằng: thời đại Hồng-bàng cũng để lại dư âm (theo nghĩa đen của từ) đến ngày nay. Mọi người đều biết, hồi quốc sơ, dân ta chưa có chữ viết, phải «kết thắt vạt chình» (lấy việc kết dây để cai trị) mà «lời nói lại bay đi»; biết làm thế nào để hiểu tiếng nói hồi đó ra sao, dù chỉ là vài âm thôi.

Nhưng khoa ngữ ngôn lịch sử lại cho chúng ta biết là có một loại băng ghi âm đã ghi lại cho đời sau dư âm tiếng nói thời dựng nước. Ấy là những dòng sông, những trái núi đã từng được người xưa đặt tên cho khoa địa danh học (toponymie) chuyển khảo các tên sông, tên núi, tên những nơi quần cư hiện nay, dùng những phương pháp của khoa học về tiếng nói để gạn lọc ra những âm, những từ trong tiếng nói của các lớp dân cư đã từng sinh sống ở đấy. So sánh những tiếng, những từ đó với các ngôn ngữ hiện đại (kể cả những phương ngữ, thổ ngữ) ngữ ngôn học lịch sử có thể tìm ra nguồn gốc của chúng và phần nào lai lịch của lớp dân đã sử dụng. Sự phân loại và việc tìm nguồn gốc của các dân tộc trên thế giới hiện nay chẳng đã dựa vào thành tựu của ngữ ngôn học đó sao.

Đối với việc nghiên cứu thời đại Hồng-bàng thì việc tìm hiểu tên người, tên gọi những chức vị trong hệ thống đẳng cấp xã hội được ghi lại trong sử tịch, truyền thuyết, thần phả cũng có một tác dụng nhất định. Những đề tài vẫn được các nhà sử học quan tâm như: tộc danh Lạc Việt, Hùng vương, tên nước Văn-lang đang được những người làm công tác ngữ

(1) Trần-văn-Giáp — *Nguồn gốc khoa học lịch sử Việt-nam*. Tập II (bản đánh máy) trang 475—476. Thư viện Viện Sử học.

Xem Vũ-phạm-Hàm, sách đã dẫn, mục «Thập lục châu dân tình phong tục chi đại lược», tờ 24a, b.

(2) A. M. Chéon. «Note sur les Mường de la province de Sơn-tây», *BEFEO*. 1905. p. 345.

(3) A.M. Chéon, như trên.

ngôn tìm hiểu.. Kết quả bước đầu đã hứa hẹn một triển vọng tốt.

Cách đây tám năm, trong cuộc thảo luận về chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta, *tài liệu khảo cổ học* đã được dùng để soi sáng lịch sử nước Văn-lang. Tuy loại tài liệu này cũng có nhược điểm của nó (như tính chất rời rạc thiếu hệ thống, năm nay phát hiện được cái này, chục năm sau mới lại có cái khác cùng loại, cùng lớp v.v...), nhưng một khi đã giám định cẩn thận rồi dùng theo những yêu cầu nghiêm túc, thì có thể lại thành những sử liệu quan trọng bậc nhất. Trước kia chỉ mới có một di chỉ Phùng-nguyên (huyện Lâm-thao, Phú-thọ) và một số đồ đồng khác tìm được ở địa điểm Đông-sơn (Thanh-hóa) và vài nơi khác ở Bắc-bộ. Lần này, khi bắt tay vào tìm hiểu thời đại Hồng-bàng, số tư liệu khảo cổ chuẩn bị được đã khá nhiều. Nhờ vào sự nỗ lực của cán bộ làm khảo cổ ở Bảo tàng lịch sử, trường Đại học Tổng hợp, Viện Sử học... phối hợp chặt chẽ với các bạn đồng nghiệp ở các Ty Văn hóa Phú-thọ (1), Vĩnh-phúc, Hà-tây... việc nghiên cứu những di tích có liên quan đến lịch sử thời Hồng-bàng đã được đẩy mạnh. Hàng chục di tích quan trọng đã được tìm ra và nghiên cứu, số hiện vật lên tới hàng vạn chiếc đủ loại. Việc thăm dò khảo cổ ở thành Cổ-loa do cán bộ khảo cổ trường Đại học Tổng hợp và Sở Văn hóa Hà-nội tiến hành, kết quả rất khả quan. Các nhà khảo cổ ở Đội khảo cổ đã công bố ra một số di vật, di tích đã đào trước đây, trong số đó có di chỉ Phùng-nguyên mà mọi người đều biết.

Để dùng tài liệu khảo cổ làm sử liệu, kể cả sử liệu về thời Hồng-bàng, theo chỗ chúng tôi được biết, hiện nay công tác tư liệu khảo cổ đang được tiến hành. Đối với đề tài của ta, cán bộ khảo cổ đang nhằm :

1 — Xác định một cách có cơ sở những di tích, di vật nào có thể dùng để nghiên cứu thời Hồng-bàng mà không sợ nhầm lẫn.

2 — Tìm hiểu xem những di tích, di vật đó nói lên được những gì về các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng v.v... của cư dân ở nước ta thuở đó.

Thật là phấn khởi khi nghĩ rằng nếu làm xong công tác khảo cổ nói trên, nhân dân ta sẽ được nhìn tận mắt, cầm tận tay những chiếc rìu, cái búa, vòng tay, hạt chuỗi và cả cái chõ đồ xôi, cái ang đựng nước, con dao, cái hái của tổ tiên ta xưa đã từng dùng, để lại trong đất rồi truyền đến tay chúng ta ngày nay. Biết được công lao của tổ tiên trong việc phá rừng mở núi, đặt nền móng cho cuộc sống hạnh phúc trên đất nước này, chúng ta, thế hệ con cháu đang chống giặc giữ nước càng thêm quyết tâm đánh Mỹ cho kỳ thắng.

Di vật của ông cha để lại vốn vẫn có sức thôi thúc mạnh mẽ.

Nhưng hy vọng của chúng ta không chỉ hạn chế ở chỗ được thấy, được nghiên cứu di vật của tổ tiên. Chúng ta còn có cơ sở thực tế để hy vọng «gặp lại» các cụ nữa, cố nhiên là «gặp lại» trên cái thế giới hiện nay! Thực vậy, nếu tìm được những bộ xương còn lành lặn một chút trong các mộ thời Hùng vương thì khoa học ngày nay đã có thể căn cứ vào đó để vẽ, để nặn lại chân dung người xưa một cách chính xác, rất chính xác. Phương pháp nặn lại chân dung theo xương sọ của nhà nhân học Liên-xô M.M. Guérassimov (2) đã được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước. Cái gốc của phương pháp này là chỗ dùng nhiều thủ pháp nghiên cứu của khoa nhân học, kiến lập một cách chắc chắn mối quan hệ hữu cơ giữa da, thịt (phần mềm) ở mặt với xương sọ (3). Cách làm đã đơn giản, lại khoa học, đỡ tốn kém. Mới đây M. Guérassimov đã thành công trong việc giám định di cốt rồi theo đó dựng lại chân dung của Schiller — nhà thơ lớn của dân tộc Đức (1759 — 1805).

Chúng ta đã có cơ sở để dám ước mơ nhìn được chân dung tổ tiên thuở dựng nước. Khoa học về thể chất con người — khoa nhân học — đã xác lập ở nước ta từ lâu, sách vở của ta viết về đặc điểm thể chất con người Việt-nam không phải là ít. Việc nghiên cứu về «bàn chân người Giao-chỉ» đã chấm dứt được những lý thuyết hoang đường rất phổ biến trước kia cho là tổ tiên ta xưa kia vốn có hai ngón chân cái quặp đối nhau nên gọi là Giao-chỉ. Mới đây, bác sĩ Đỗ-xuân-Hợp đã trình bày lại công trình này ở Leningrad và được các nhà nhân học bạn chú ý lắm. Di cốt của những lớp cư dân khác nhau ở những thời đại khác nhau cư trú trên đất nước ta, đã được phát hiện và nghiên cứu. Nhìn chung, số tài liệu về nhân học ngày càng có thêm nhiều, do việc đo đạc nhân học trên người sống, trên các di cốt ở những ngôi mộ cổ, những xác ướp hay những di cốt của người hiện đại. Việc nghiên cứu, thăm tra, tìm tòi về nhân học dựa vào các tài liệu nhân học cũ, trước cách mạng cũng đang tiến hành. Tất

(Xem tiếp trang 47)

(1) Để chuẩn bị xây dựng bảo tàng Hùng vương, Ty Văn hóa Phú-thọ đã phối hợp với nhiều cơ quan nghiên cứu khác tiến hành sưu tầm tài liệu mọi mặt về thời đại Hồng-bàng.

(2) M.M. Guérassimov — *Vostanovlénie litsa po tchérepou*. Moskva 1955.

(3) M.M. Guérassimov — Sách đã dẫn, trang 21 — 150.

VÀI Ý KIẾN BÀN THÊM VỀ VẤN ĐỀ PHÂN KỲ LỊCH SỬ

TRƯƠNG-HỮU-QUYNH

Vấn đề phân kỳ lịch sử của toàn thế giới, của từng chế độ xã hội, của từng dân tộc là một vấn đề phức tạp, quan hệ đến những sự kiện muôn màu muôn vẻ của lịch sử cụ thể, là một biểu hiện khá điển hình của mối tương quan giữa tính lô-gích và tính lịch sử trong phương pháp luận. Nói đến phân kỳ lịch sử tức là nói đến các hình thái xã hội, nói đến lập trường quan điểm của người viết sử. Vì vậy, vấn đề phân kỳ lịch sử cũng là một bộ phận của cuộc đấu tranh tư tưởng giữa các nhà sử học mác-xít và các nhà sử học tư sản, giữa mới và cũ. Hiện nay, trong giới sử học tư sản các nước đang có cả một tư trào đấu tranh chống lại chủ nghĩa Mác — Lê-nin, phủ nhận những qui luật phát triển khách quan của xã hội, phủ nhận mọi thành tựu của khoa sử học mác-xít, không dám nhìn nhận hay xuyên tạc sự phát triển tiến lên của xã hội loài người. Họ đã đưa ra hàng loạt luận thuyết sai lầm như học thuyết « chu kỳ kinh tế », như việc chia thế giới ra các loại dân tộc phát triển đầy đủ và phát triển không đầy đủ, như việc xem lịch sử loài người từ trước đến nay là một nền văn minh kế tục nhau v.v... nhằm hạ thấp tác dụng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Bên cạnh đó, một số đông các nhà sử học tư sản ra sức hiện đại hóa lịch sử cổ đại, phủ nhận sự tồn tại của chế độ phong kiến v.v... để biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, chứng minh tính chất vĩnh hằng của chủ nghĩa tư bản. Thậm chí khi bàn về chủ nghĩa cộng sản, bàn về sự tồn tại của hệ thống xã hội chủ nghĩa — mà họ không thể nào phủ nhận được — các nhà sử học tư sản hoặc cho rằng chủ nghĩa cộng sản chẳng qua là « chủ nghĩa tư bản có chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất » (1) hoặc nói ngay rằng : đó chẳng qua là một hình thức phát sinh của sự phát triển xã hội, chỉ phù hợp với một số nước nào đó mà thôi. Trong quyển *Trí thức và cách mạng — các lực lượng xã hội ở Đông*

Âu từ năm 1848 xuất bản năm 1956, nhà sử học tư sản phản động nổi tiếng Anh H. Saton Watson tuyên bố rằng : Cách mạng tháng 10 Nga chẳng qua chỉ là kết quả của « ảnh hưởng của phương Tây đối với xã hội phi Tây phương », do đó « chỉ có các nước Đông Âu, Á châu, châu Mỹ La-tinh mới có thể đi « theo con đường của Liên-xô » còn các nước Tây Âu và Bắc Mỹ thì không » (2) — Đây là chưa kể một số nhà sử học khác như H.R. Travor Roper, không dám nhận sự thật, chỉ than thở rằng : « từ đây về sau, sự mãn nguyện của thế kỷ XIX vĩnh viễn không còn nữa. Chúng ta đã không còn cảm thấy rằng lịch sử là lịch sử của sự tiến bộ ». Rõ ràng là các nhà sử học tư sản đang điên cuồng đấu tranh chống lại học thuyết Mác — Lê-nin, xuyên tạc tiến trình phát triển của lịch sử loài người. Vì vậy, phân kỳ lịch sử đúng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin có một tầm quan trọng và ý nghĩa rất lớn. Nó sẽ góp phần đáng kể vào chiến thắng toàn bộ và thực sự của chủ nghĩa Mác — Lê-nin — hệ tư tưởng của giai cấp vô sản.

Tình hình nói trên cho phép tôi khẳng định rằng phương châm của việc phân kỳ lịch sử chủ yếu phải thể hiện được rõ quá trình phát triển tiến lên của xã hội loài người, của mỗi dân tộc, phù hợp với những qui luật khách quan. Trên thế giới, các dân tộc phát triển không đều nhau, sự tồn tại của nhiều chế độ xã hội khác nhau trong cùng một thời gian là một sự thực của lịch sử. Thực tế đó làm cho

(1) *Bulletin of business historical society.*

(2) H. Seton Watson — *The intellectuals and Revolution — Social forces in Eastern Europe since 1948* — Essays presented to sir Lewis Namier — 1956 — trang 430.

bức tranh xã hội trở nên phức tạp, không cho phép chúng ta khuôn những nước này vào chế độ xã hội của những nước khác cũng như tạo điều kiện cho các nhà sử học tư sản đưa ra luận điểm phủ định tính qui luật trong sự phát triển của xã hội loài người. Chính vì vậy mà cho đến nay chúng ta đã phải dùng các khái niệm cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại làm những khung thời gian lớn phân chia lịch sử loài người. Song chúng ta cũng hiểu rằng các khái niệm đó có ý nghĩa rất tương đối, vì kẻ thù của chúng ta cũng đang dùng những khái niệm đó, thậm chí còn dùng chúng trước chúng ta. Thực vậy, các khái niệm cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại theo nguyên nghĩa, chỉ là những khung thời gian ít nhiều thuần túy, đánh dấu các giai đoạn lịch sử cách xa hay gần thời chúng ta đang sống. K. Mác chẳng hạn, gọi thời mình đang hoạt động là hiện đại. Chúng ta thì khác, chúng ta gọi thời bấy giờ là cận đại, hoặc nếu như chúng ta xem lịch sử loài người từ sau Cách mạng tháng 10 vĩ đại thành công bước vào thời hiện đại thì các nhà sử học tư sản lại quan niệm một cách khác, ví dụ họ lấy năm 1789 — năm mở đầu cách mạng tư sản Pháp — làm mốc mở đầu thời hiện đại. Đây là chưa kể các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa đã nhiều lần mở các cuộc hội nghị thảo luận về mốc mở đầu thời cận đại.

Nói như thế để thấy rằng những khái niệm cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại vốn dùng để phân kỳ lịch sử và xã hội loài người, chưa thể hiện được quá trình phát triển tiến lên theo qui luật của xã hội, chưa có giá trị chính xác về mặt khoa học. Đó là mặt rất hạn chế của những khái niệm nói trên, mặc dầu chúng ta luôn luôn qui ước với nhau về nội dung chế độ xã hội của chúng. Rõ ràng, vấn đề phân kỳ lịch sử thế giới cho đến nay vẫn chưa hoàn toàn được giải quyết. Đi vào lịch sử cụ thể của từng dân tộc, từng chế độ xã hội, việc phân kỳ cũng khá phức tạp, đòi hỏi những tiêu chuẩn cụ thể và những tài liệu lịch sử cụ thể.

Bây giờ tôi xin phép được đi vào một số ý kiến cụ thể.

1. Về cái mốc phân chia thời kỳ và giai đoạn lịch sử:

Tôi tán đồng với bạn báo cáo chính, lấy đấu tranh giai cấp làm mốc phân kỳ lịch sử cho các chế độ xã hội có giai cấp, vì rõ ràng là đấu tranh giai cấp trong xã hội là biểu hiện tập trung nhất của mọi hoạt động xã hội. Song để giải quyết nó thật tốt cần phải nghiên cứu vấn đề một cách cụ thể hơn. Ở đây tôi muốn nêu lên 2 điểm:

a. Mốc phân kỳ các chế độ xã hội:

Đây không phải là một vấn đề đơn giản, vì rằng, cho đến nay trong kho tàng lịch sử thế giới chưa có nhiều những tác phẩm nghiên cứu sự ra đời của các hình thái kinh tế xã hội, đặc biệt là mặt lý luận. Ứng dụng nguyên lý đấu tranh giai cấp vào đây không phải không đúng, song sẽ vấp phải rất nhiều khó khăn. Do đó muốn lấy một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt nào đó làm mốc phân chia các hình thái kinh tế xã hội khác nhau, phải chứng minh được rằng đây không phải là một cuộc đấu tranh giai cấp bình thường, phiên diện mà đây là một cuộc cách mạng xã hội thực sự toàn diện có tác dụng đập tan những quan hệ sản xuất cũ, giải phóng những lực lượng sản xuất tức là tạo nên sự phù hợp cần thiết giữa những quan hệ sản xuất mới và trình độ mới của những lực lượng sản xuất. Song như thế cũng chưa đủ. Sự thực lịch sử phong phú hơn nhiều. Tôi xin lấy một vài ví dụ:

— Thứ nhất: trong lịch sử loài người từ trước đến nay không phải lúc nào cũng có những cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt lớn có ý nghĩa một cuộc cách mạng xã hội để chúng ta có thể lấy nó làm mốc phân kỳ. Phải đến một trình độ phát triển nhất định về mặt tổ chức xã hội, phải đến một trình độ giác ngộ nhất định của quần chúng nhân dân bị trị v.v.. mới có được một cuộc cách mạng xã hội. Thực tế lịch sử của loài người đã chứng tỏ điều đó. Vì vậy, như các đồng chí đều biết, các nhà sử học thường vẫn lấy sự ra đời của nhà nước để làm mốc mở đầu sự ra đời của xã hội có giai cấp (chiếm hữu nô lệ hay phong kiến). Ở những nước có trải qua một thời kỳ phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ, thời đại phong kiến cũng thường không bắt đầu sau một cuộc cách mạng xã hội, vì rằng những người nô lệ — theo F. Ăng-ghe-n, không thể tự giải phóng mình mà thực tế lịch sử thì chưa hề chứng kiến một cuộc cách mạng của những người nô lệ.

— Ví dụ thứ hai: trên thế giới, phần lớn các nước không kết thúc thời đại bằng một cuộc cách mạng xã hội. Trường hợp nước ta và phần lớn ở phương Đông là như vậy. Trước đây người ta thường lấy bước đầu can thiệp của những lực lượng bên ngoài làm mốc mở ra một thời kỳ mới, chẳng hạn, thời cận đại bắt đầu ở nước ta vào năm 1858, khi thực dân Pháp nổ tiếng súng xâm lược vào Đà-nẵng. Tôi nghĩ rằng xét về mặt phương pháp luận, cách làm như trên không đúng. Phải xuất phát từ những sự kiện bên trong, từ sự biến chuyển cơ bản trong lòng của xã hội để tìm ra cái mốc phân kỳ. Có thể có người cho rằng làm

như vậy là máy móc, song tôi cho rằng đó là nguyên tắc của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

b. Mốc phân đoạn trong từng chế độ xã hội :

Dùng các cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt để phân đoạn trong từng chế độ xã hội là đúng, song cần hết sức thận trọng và phải phân tích đúng đắn tác dụng của nó đối với xã hội. Tôi cho rằng trong xã hội phong kiến nói chung cũng như trong xã hội phong kiến Việt-nam nói riêng không phải bất cứ một phong trào nông dân nào cũng có thể dùng làm một cái mốc phân đoạn. Trong thời gian sau này hay trong xã hội tư bản, không phải bất cứ một phong trào công nhân nào cũng có giá trị phân đoạn. Hơn nữa, *cũng cần phải có những tiêu chuẩn cụ thể về mốc phân đoạn trong xã hội phong kiến và trong xã hội tư bản hay thuộc địa.*

2. Về một điểm của vấn đề phân đoạn lịch sử chế độ phong kiến ở nước ta.

Tôi tán thành với bản báo cáo chính là nên phân đoạn thời đại phong kiến theo : sơ kỳ, phát triển — đúng hơn là giai đoạn vận động — và hậu kỳ hay tan rã. Song để tránh mâu thuẫn với phần lý luận ở trên về tiêu chuẩn phân kỳ, tôi thấy cần phải nhấn mạnh đến *sự liên hệ giữa đấu tranh giai cấp và sự biến đổi của những quan hệ sản xuất trong xã hội.* Từ đây nhìn lại những gì chúng ta đã làm, tôi thấy :

— Thời gian qua, chúng ta đã đạt được rất nhiều thành tựu quan trọng — Riêng trong vấn đề phân kỳ lịch sử, chúng ta đã có thành tích bác bỏ quan điểm viết sử theo triều vua của các sử gia phong kiến, thực dân, biến lịch sử toàn bộ xã hội thành một loại gia phả của các dòng họ vua.

— Song chúng ta vẫn còn giữ lại cách viết sử theo từng triều đại và hầu như xem mỗi triều đại là một giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội phong kiến. Tôi muốn nhấn cuộc hội nghị về phương pháp luận này, đặt lại vấn đề nói trên. Trước đây, ở Trung-quốc, các nhà nghiên cứu lịch sử thảo luận khá sôi nổi xem có nên viết lịch sử theo triều đại không. Kết quả, người ta đã theo ý kiến của ông Quách Mạt-Nhược, trở lại với quan niệm trước khi thảo luận. Các nhà viết sử của chúng ta cho đến nay vẫn giữ quan niệm này và cho rằng như vậy là rất hợp lý rồi. Một đôi người giải thích rằng sự thay thế lẫn nhau của các triều đại là một thực tế của xã hội phương Đông xưa, hơn nữa vấn đề không phải ở hình thức mà là ở chỗ chúng ta có hiểu và trình bày mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội trong từng triều đại đó đúng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin hay không. Một

số người khác, thậm chí đã nghĩ rằng phải đặt các giai đoạn phát triển lớn của chế độ phong kiến như sơ kỳ, trung kỳ, hậu kỳ trong cái khung triều đại phong kiến đó, và như vậy là máy-móc nhất.

Tôi không phủ nhận rằng : sự thay thế lẫn nhau của các triều đại là một đặc điểm của chế độ chính trị ở một số nước phương Đông thời xưa. Đặc điểm cần được nêu lên, song không thể lấy đặc điểm làm cái khung mà qui luật chung thì biến thành phần bộ phận. Trình bày lịch sử theo các triều đại không những làm hạn chế nhận thức của chúng ta về qui luật phát triển của lịch sử, hạn chế sự tìm tòi về xu thế phát triển của cả xã hội, biến cả thời kỳ lịch sử thành một chuỗi hòn bi hoàn chỉnh về các mặt kinh tế, chính trị, đấu tranh giai cấp v.v... đôi khi lặp đi lặp lại, mà còn gây ra những khó khăn lớn :

a) Không nhìn rõ được quá trình suy vong của một chế độ cũ và sự ra đời của chế độ mới vì chúng ta đều biết rằng, ở một số nước phương Đông, lịch sử chính trị từ lúc nhà nước mới ra đời cho đến thời kỳ thắng thế của chủ nghĩa là một chuỗi dài các triều đại kế tiếp nhau.

b) Sự thay thế lẫn nhau của các triều đại không nói lên thực chất đi lên hay đi xuống của một hình thái kinh tế xã hội nào đó. Hơn nữa, sự thay thế lẫn nhau của các triều đại phong kiến có thể xảy ra nhanh hơn nhiều so với những biến chuyển của cơ sở kinh tế. Lịch sử chế độ phong kiến Trung-quốc đầy rẫy các triều đại là một dẫn chứng khá rõ. Trong chế độ phong kiến, xét về mặt lý luận cũng như thực tiễn, sự thiết lập của một triều đại nào đó không mang ý nghĩa nói lên sự xác lập của những quan hệ sản xuất phong kiến hay đánh dấu bước đầu suy vong của toàn bộ chế độ. Trái lại, sự xác lập của những quan hệ sản xuất phong kiến hay sự thành hình của những quan hệ sản xuất mới — tư bản chủ nghĩa — cũng không có tác dụng lật đổ một triều đại phong kiến nào đó, dựng lên một triều đại khác. Sự tồn tại của các triều đại còn chịu sự chi phối trực tiếp của quy luật hưng vong của chúng. Tập đoàn phong kiến thống trị xã hội trước đây — đặc biệt là ở những nước sớm có nhà nước quân chủ chuyên chế — bao giờ cũng tìm mọi cách duy trì quyền thống trị của mình. Do đó, mặc dầu trong xã hội những quan hệ sản xuất mới đã thành hình, cuộc đấu tranh giai cấp đã bùng nổ quyết liệt, triều đại đang thống trị có thể tiếp tục tồn tại.

Tóm lại, tôi cho rằng cần *giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng trong sự phân kỳ chế độ phong kiến, nghĩa là*

mối quan hệ giữa 3 giai đoạn lớn và các triều đại để làm thế nào chúng ta vừa trình bày được đúng con đường phát triển tiến lên của chế độ phong kiến ở nước ta vừa nêu lên được đậm nét những đặc điểm của nó.

3. Về thời kỳ gần đây: Tôi không hoàn toàn tán thành ý kiến của bản báo cáo chính cho rằng vấn đề sử dụng hay không sử dụng các khái niệm cận đại, hiện đại là không quan trọng — Vì nếu nói như vậy thì chắc rằng trước đây các nhà sử học nước ta cũng như các nhà sử học Trung-quốc không phải tốn khá nhiều thì giờ, trí lực, giấy mực v.v... để thảo luận với nhau trong hội nghị, trên báo chí — Tất cả đều vì muốn sử dụng những khái niệm đó, những khái niệm không mang theo một ý nghĩa lịch sử cụ thể. Vì vậy, riêng tôi, tôi nghĩ rằng chúng ta nên tiến tới bỏ các khái niệm cận hiện đại trong việc phân kỳ lịch sử nước ta gần đây, để thay bằng những khái niệm khác rõ ràng hơn. Tất nhiên các khái niệm này có những ưu điểm của nó ví dụ ngắn gọn, dễ nói và nói nhanh. Khi khoa học lịch sử chưa phát triển, dùng những khái niệm đó là thuận tiện nhất, song bây giờ chúng ta đã thấy chúng có rất nhiều nhược điểm.

a) Như trên đã nói, các khái niệm cổ đại, cận đại v.v... là những khái niệm thời gian, chỉ có ý nghĩa tương đối trong việc phân kỳ lịch sử toàn thế giới. Mốc mở đầu cũng như nội dung chủ yếu của chúng ta qui ước với nhau, dựa vào quan điểm lịch sử thống nhất của chúng ta. Mỗi khái niệm chủ yếu tiêu biểu cho một chế độ nhất định và chỉ có như vậy mới làm cho chúng có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận thức cũng như đánh giá các sự kiện, các biến cố đương thời. Ví dụ việc xác định nội dung của thời đại hiện nay, trong tuyên ngôn của 81 Đảng — 1960 đã có ý nghĩa lớn trong việc động viên, cổ vũ cuộc đấu tranh của các dân tộc giành độc lập thực sự và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Song, dùng các khái niệm đó để phân kỳ lịch sử từng dân tộc thì sẽ gây ra rất nhiều trở ngại. Cuộc thảo luận trước đây trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* vào những năm 1961—62 đã chứng tỏ

điều đó. Hơn nữa, các khái niệm cận đại, hiện đại chẳng giúp được gì cho chúng ta trong việc nêu bật quá trình phát triển của nước mình, theo đúng yêu cầu của vấn đề phân kỳ lịch sử. Đây là chưa kể trường hợp mỗi một nước có thời cận, hiện đại riêng của mình tùy thuộc lập trường quan điểm, trình độ nhận thức riêng của mình hết sức rắc rối.

b) Dùng các khái niệm cận, hiện đại thì dễ gọi (cả hình thức lẫn nội dung) ngắn gọn, song thiếu chính xác, dễ làm chúng ta bỏ qua một số mặt hoạt động xã hội — đặc biệt là phương thức sản xuất — mà tùy tiện đi theo một mặt hoạt động nào đó mà chúng ta cho là chủ yếu. Nội dung của thời đại ở đây tỏ ra có tính chất phiến diện, theo chủ quan các nhà nghiên cứu và thường biến lịch sử xã hội thành lịch sử phong trào đấu tranh, phong trào cách mạng...

c) Nhìn một cách toàn bộ quyền thống trị của chúng ta, chúng ta sẽ thấy thiếu nhất quán nếu như chúng ta dùng các khái niệm cận, hiện đại đó. Phần trước, chúng ta trình bày lịch sử theo chế độ xã hội công xã nguyên thủy, phong kiến, phần sau lại theo thời đại — những khái niệm thời gian. Nếu trình độ của chúng ta hiện nay chưa đủ để làm khác, nghĩa là chưa đủ để phân kỳ lịch sử nước ta từ đầu đến cuối một cách nhất quán thì chúng ta tạm giữ nó lại, nếu không, chẳng có lý do gì mà chúng ta không thay đổi.

Tôi cho rằng đã đến lúc chúng ta có thể phân kỳ theo nội dung chế độ xã hội, phản ánh trung thực lịch trình tiến hóa của xã hội ta, dân tộc ta cũng như thể hiện được hướng tiến lên của nó. Cách phân kỳ này rõ ràng sẽ khắc phục được các nhược điểm trước đây và cũng sẽ dễ dàng hơn nhiều. Cách phân kỳ này cũng sẽ có tác dụng lớn trong việc giải thích và đánh giá các sự kiện lớn của lịch sử nước ta.

Trên đây là một số ý kiến sơ lược, nông cạn phát biểu trước hội nghị trong phạm vi thời gian rất hạn chế. Những thiếu sót của nó không thể tránh được, mong hội nghị thông cảm và bổ chính.

VỀ VIỆC TÌM SỬ LIỆU TRONG NGÔN NGỮ DÂN TỘC

HOÀNG-THỊ-CHÂU

Nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc là con đường người ta vẫn dùng để tìm hiểu nguồn gốc dân tộc. Nghiên cứu phương ngôn, thổ ngữ của một địa phương cũng là một con đường để hiểu thêm lai lịch của địa phương. Với bài « Về việc tìm sử liệu trong ngôn ngữ dân tộc », đồng chí Hoàng-thị-Châu, chưa trực tiếp làm hẳn công tác nói trên, nhưng đã gợi ra nhiều ý kiến đáng chú ý. Chúng tôi mong, sau bài này, sẽ có các bài khác đi vào hướng đó nhằm cung cấp cho công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta thêm nguồn tài liệu mới.

Tạp chí N. C. L. S.

Trong ngôn ngữ Việt-nam hiện nay có một số từ mang nguồn gốc rất cổ. Những từ đó là những sử liệu quý có thể đem lại phần nào ánh sáng cho việc xác minh nguồn gốc tiếng Việt và người Việt. Nhưng vì lịch sử tiếng Việt chưa được nghiên cứu một cách hoàn chỉnh, ngay cả quá trình phát triển của tiếng Việt trong thời kỳ có chữ viết cũng chưa được tìm hiểu kỹ càng, do đó mà việc khai thác sử liệu trong ngôn ngữ cũng bị hạn chế.

Loại tài liệu ngôn ngữ được giới sử học chú ý nhiều nhất là văn tự trong các thư tịch cổ. Những nguồn tài liệu khác thì hầu như chưa được khai thác. Có nhiều loại tài liệu ngôn ngữ có thể phục vụ cho khoa học lịch sử, trong số đó tiếng địa phương và địa danh là quan trọng hơn cả. Vì thế trong bài này chúng tôi xin giới thiệu về hai loại tài liệu trên.

1. Tiếng địa phương nhân dân còn gọi là thổ ngữ. Trong các tác phẩm ngôn ngữ học gần đây có phân biệt ra hai khái niệm: tiếng địa phương (còn gọi là phương ngữ hoặc phương ngôn) là ngôn ngữ trong một vùng lớn mang một số đặc điểm chung, như tiếng miền Bắc, tiếng miền Trung, tiếng miền Nam; còn thổ ngữ là những nét dị biệt trong ngôn ngữ từng thôn, xóm, xã, khu và rộng hơn như huyện. Có thể ví phương ngữ, thổ ngữ là những viện bảo tàng địa phương về ngôn ngữ, vì nó lưu trữ

được nhiều yếu tố ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng cổ, mất đã lâu, không thấy trong ngôn ngữ phổ thông nữa. Âm tl là một âm rất thông dụng trong tiếng Việt từ thế kỷ thứ XVII trở về trước, thì hiện nay hầu hết khắp nơi nhân dân đều đã phát âm thành tr: tlâu → trâu, tlắng → trắng, tlăm → trăm, tlong → trong v.v... Thế nhưng một vài thổ ngữ ở Vĩnh-linh và Quảng-bình vẫn còn giữ lại cách phát âm tl cho đến ngày nay. Trong một số khế ước, văn tự ruợng đất viết bằng chữ nôm từ các thời Đoan-khánh (1505—1509), Cảnh-lịch (1548—1553)—cất giấu ở hang núi Chẹ (Hà-tây) năm 1966 mới tìm được—có ghi lại hai chữ « quân đồng » (1) với nghĩa là « cánh đồng ». Đồng chí Nguyễn-thạch-Giang, một trong những người sưu tầm tài liệu trên có nêu với chúng tôi thắc mắc về từ « cánh » được phiên âm bằng chữ « quân ». Trong thực tế, hiện nay nhiều nơi ở trung-du Bắc-bộ như Hà-bắc, Hà-tây, Phú-thọ vẫn còn gọi « cánh đồng » là « khuôn đồng ». Như thế là từ « khuôn đồng » vẫn tồn tại nguyên

(1) Ở đây 2 chữ « đồng » đều viết như chữ « đồng » trong từ « đồng chí ». Còn 2 chữ quân: 1 chữ viết như « quân » trong từ « quân sự », 1 chữ như chữ « quân » trong từ « binh quân ». Vì điều kiện khó khăn nên không in được chữ Hán ở đây.

vẹn ngót năm thế kỷ trong khẩu ngữ của nhân dân địa phương.

Tình hình phương ngữ ở Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ rất phức tạp. Hầu như mỗi xã thôn đều có đặc trưng ngôn ngữ riêng, khiến cho ta có thể phân biệt được người ở xã nọ với người thôn kia. Tại sao như thế? Sự dị biệt giữa các thổ ngữ miền Bắc nước ta tự nói lên rằng xã thôn ở đây đã có từ lâu đời, rằng mỗi xã thôn là một đơn vị độc lập, kiên định, không những về địa giới có lũy tre xanh làm thành tri bao bọc; về kinh tế tự cung, tự cấp; mà cả về văn hóa, xã hội cũng theo phương châm nội bất xuất, ngoại bất nhập: tục giăng bọ bắt những chú rề ngoài làng nộp tiền mới được đón dâu, cùng những câu « phép vua thua lệ làng », « chữ cha không bằng pha tiếng » là những bằng chứng cụ thể. Mặt khác, bên cạnh những nét dị biệt của từng thổ ngữ, còn có những đặc trưng lớn tập hợp các thổ ngữ này lại theo hai nhóm là tiếng Bắc và tiếng miền Trung (Bắc Trung-bộ). Sự khác nhau giữa hai phương ngữ miền Bắc và phương ngữ miền Trung sâu sắc và có lẽ đã có từ lâu đời lắm. Trái hẳn với quang cảnh phức tạp của phương ngữ Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ; phương ngữ vùng Nam Trung-bộ tương đối đồng nhất hơn, những nét khác biệt ít tìm thấy được giữa các xã thôn mà chỉ có giữa một số tỉnh; vào đến Nam-bộ thì phương ngữ hầu như đồng nhất. Những bậc thềm phương ngữ ở miền Nam Trung-bộ phản ánh những đợt nam tiến vào đất Chiêm-thành của các vua Lê, chúa Nguyễn từ nửa sau thế kỷ thứ XV đến cuối thế kỷ XVII. Tính chất đồng nhất của phương ngữ Nam-bộ nói lên rằng người Việt đến ở đây không lâu, chỉ mới vài thế kỷ. Như thế là nhìn qua mạng lưới phân bố phương ngữ, thổ ngữ, chúng ta phần nào đoán định được thời gian cư trú của nhân dân địa phương.

Ngoài ra, những dải đồng ngữ và những đảo thổ ngữ còn vạch lại cho chúng ta những đường di dân, những vũng đọng rớt của ngôn ngữ thổ dân cũ, hay những đợt sóng xâm nhập của những yếu tố ngoại lai. Ở tỉnh Phú-thọ, nơi đất tổ Hùng vương, tình hình phương ngữ khá phức tạp, có rất nhiều thổ ngữ khác nhau trong số đó nổi bật lên một vài thổ ngữ lạ tai hơn cả, chẳng hạn như tiếng làng Tứ-xã (huyện Lâm-thao). Thổ ngữ Tứ-xã đặt cho chúng ta một số câu hỏi. Phải chăng nơi đây là di duệ của một nhóm thổ dân cũ, mà hiện nay đồng tộc của họ đã chuyển sang nơi khác? hay có một nhóm di tộc nào đến đây cư trú đã từ lâu? Điều tra tổng hợp nhiều loại sử liệu, chúng ta có thể phủ nhận câu hỏi thứ nhất. Những di chỉ thuộc thời đại đồ đồng thau ở gò Mun, gò Đồng-đậu thuộc Tứ-xã nói lên rằng

những người cư trú ở nơi này trước đây hai, ba nghìn năm không xa lạ đối với chúng ta. Trò Trám và tục thờ sinh-thực-khi ở miếu Trám đều là những phong tục rất cổ, hiện nay còn thấy ở nhiều nơi trong tỉnh và những vùng xung quanh. Tài liệu dân tộc học này đã giúp chúng ta thấy được mối liên hệ giữa di tích thời đại đồ đồng thau ở Tứ-xã với những di tích cùng thời ở Yên-bái (thập đồng Đào-thịnh). Những điều ấy nói lên rằng dân cư Tứ-xã đã sống ở đây từ lâu lắm và là một bộ phận khăng khít với dân cư các vùng xung quanh. Như thế chỉ còn lại nghi vấn lại tập với di tộc, hay ít nhất là với một nhóm đồng tộc di cư từ xa đến. Tục đánh quân ngày mồng ba tháng ba âm lịch giữa hai làng Tứ-xã (Kẻ Gáp) và Sơn-dương (Kẻ Mương) bao giờ cũng phải kết thúc bằng bên Gáp được và bên Mương thua — mặc dù bên Mương có được dân các xã lân cận (Sơn-vi, Thanh-đình, Phùng-nguyên, Hữu-hồ) giúp vào đánh góp — đã phần nào khẳng định sự có mặt của yếu tố ngoại lai. Tục đánh quân ở Tứ-xã khác với những tục đánh phết ở Hiền-quan, đánh cầu ở Sơn-vi, đánh vật, kéo co ở nhiều nơi, là những trò chơi xuân có tính chất thi thử tài năng và sức lực giữa dân cùng làng. Còn trong ngày đánh quân ở Tứ-xã thì người ta có thể đánh nhau chết cũng không phải đền mạng! Ngoài ra địa danh của xã cũng góp thêm một phần tài liệu. Tên cũ của làng Tứ-xã là Thạch-cáp, cũ hơn nữa là Lỗ-cáp (hiện nay còn xóm Lỗ-cáp) và tên nôm gọi là làng Gáp. Trong tiếng Hán, từ « lỗ » (1) có nghĩa là chất phác, ngớ ngếch, « cáp » (2) là cửa cung điện. Ghép hai từ này lại thành ra một tên vô nghĩa và có lẽ vì thế mà về sau người ta mới đổi tên Lỗ-cáp ra Thạch-cáp cho thuận nghĩa. Mối liên quan về ngữ âm giữa tên Hán-Việt với tên nôm (Cáp và Gáp) và sự vô nghĩa của tên Hán-Việt khiến chúng ta ngờ rằng tên làng Lỗ-cáp cũng như phần lớn tên các làng khác được phiên âm từ tên nôm cổ. Trong tiếng Việt cổ, « lỗ khắp » có nghĩa là chỗ gặp gỡ. Hiện nay ở Nghệ — Tĩnh vẫn còn gọi « lộ » là chỗ và « khắp » là gặp. Địa danh này phù hợp với tục đánh quân, nó cấm mốc đánh dấu lại chỗ chạm trán giữa người mới đến và dân địa phương. Nhóm người mới đến đây là ai? Vấn đề này cần được nghiên cứu kỹ hơn. Cần sử dụng, phối hợp nhiều loại tài liệu mới có khả năng tìm ra đôi chút sự thật. Ngoài những phong tục đã kể trên, ở Tứ-xã còn có đình, miếu thờ thành hoàng là người Trung-quốc. Những người Trung-quốc

(1) Như chữ « Lỗ » trong tên Lỗ tấn.

(2) Chữ « cáp » viết chữ « hợp » (hợp tác) trong, khung môn ngoài.

này có liên quan gì với đạo quân được dân Từ-xã miêu tả lại hàng năm trong tục đánh quân không? hay là một lớp người khác đến muộn hơn? Ngoài ra ở đây còn có nghi vấn là nơi tập trung một số tù binh Chiêm-thành từ đời Lý, Trần nữa. Những câu hỏi trên chắc hẳn có thể tìm được giải đáp bằng phương pháp nghiên cứu tổng hợp tài liệu ngôn ngữ với lịch sử dân tộc.

Phương pháp dùng phương ngữ làm sử liệu đã được Ăng-ghe-nơ áp dụng để nghiên cứu « Về lịch sử người Giéc-man cổ đại » (1). Tác phẩm gồm 103 trang thì Ăng-ghe-nơ viết về các phương ngữ Giéc-man, chủ yếu là phương ngữ Phơ-răng hết 28 trang mà vẫn chưa kết thúc. Tuy là một chương của quyển sách, chương « Phương ngữ Phơ-răng » (2), có giá trị của một tác phẩm ngôn ngữ học trọn vẹn, mẫu mực, đứng ở đỉnh cao của những công trình nghiên cứu phương ngữ học và ngôn ngữ học lịch-sử bấy giờ. Dùng tài liệu phương ngữ, thơ ngữ Ăng-ghe-nơ đã vẽ lại được những con đường di dân, những cuộc thôn tính lẫn nhau giữa các bộ lạc Giéc-man cổ đại, cũng những biên giới chính trị giữa các bộ lạc, các công quốc, vương quốc qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau. Trong tác phẩm này Ăng-ghe-nơ còn tận dụng một nguồn tài liệu ngôn ngữ thứ hai mà chúng ta sẽ nói đến là địa danh.

2. Địa danh tức là tên đất, bao gồm cả tên sông ngòi, tên rừng núi và tên các địa điểm quần cư. Địa danh là nơi tàng trữ những từ rất cổ. Có khi dân tộc đã bị tiêu diệt, ngôn ngữ đã bị đồng hóa mà chỉ vài từ ngữ còn lại trong địa danh cũng đủ giúp cho nhà sử học bằng chứng để biết được về sự tồn tại của họ.

Địa danh thường được chia thành hai loại để nghiên cứu; đại địa danh và tiểu địa danh.

Tên những sông lớn, núi cao, tên các quốc gia, các thành phố lớn được gọi là đại địa danh. Những tên này thường có nguồn gốc cổ, có khi tồn tại đến mấy nghìn năm. Tên một số sông lớn ở Việt-nam và Đông-Nam Á cho ta thấy được mối liên hệ về ngôn ngữ của các nhóm người cổ sống rải rác từ lưu vực sông Dương-tử ở Trung-quốc đến sông Xa-lu-en chảy qua Miến-điện (3).

Tiểu địa danh gồm có tên các làng, chợ, thôn, xóm, gò, đồng, khe, suối, hồ, ao. Những tên này có thể có muộn hơn các đại địa danh.

Qua các địa danh ta có thể biết được phần nào quang cảnh thiên nhiên hình thể đất đai của hàng trăm, hàng nghìn năm về trước. Trong tiểu địa danh các huyện miền xuôi của tỉnh Phú-thọ, hiện nay còn nhiều tên rừng, tên cây chứng tỏ rằng ở những cánh đồng lúa xanh bao la của huyện Lâm-thao, Việt-tri ngày

nay, xưa kia là rừng rậm. Ở các làng Phùng-nguyên, Hữu-hỗ (nơi có di tích thời đại đồ đá mới hậu kỳ và thời đại đồ đồng thau) thuộc huyện Lâm-thao, hiện nay không có rừng cây, nhưng nhân dân vẫn giữ lại được những hình ảnh cũ trong địa danh, nào là xứ Rừng Dừng, Rừng Cây xắt, Rừng Nội gan, Rừng giò nhón, Rừng giò nhỡ, Rừng giò con... Và chính do những rừng này mà làng còn có tên là Kẽ Giỏ. Những rừng lai, rừng mai ngày xưa ở Lầu-thượng (Việt-tri), nay không còn nữa, chỉ để bóng lại trên tên chòm xóm dân cư như Xóm Sãi, Xóm Mai. Những bằng chứng về địa danh đó đã được nhân dân xác minh thêm bằng truyền thuyết, và trong những lần đào mương, xẻ rãnh, dân các làng đã tìm thấy vùi trong lòng đất, ngay dưới đồng chiêm, những cây, là đại thụ, dấu vết của những khu rừng cổ.

Tiểu địa danh lại còn phản ảnh những tập tục cũ của xã hội, nghề nghiệp sinh sống của dân cư. Những tên Gò Chuông, Gò Trống, Gò Chạp, Gò Tể ở Phùng-nguyên, Láng Thờ ở Từ-xã, Núi Chùa ở Xuân-huy (Lâm-thao) đã đánh dấu một số nơi thờ cúng cũ, những di tích kiến trúc đã bị đổ nát từ mấy thế kỷ, ngày nay đã trở thành nương khoai, rẫy sắn. Xã Dũ-lâu ở Việt-tri còn có tên là Kẽ Giầu, vì xưa kia ở đây có nghề giồng giầu không. Giầu không không giống ở vườn, mà giồng trên hàng chục mẫu đồng. Giầu ở đây được đưa về Hà-nội và đem bán khắp nơi. Ở Lầu-thượng còn tên Xóm Ươm, nơi trước đây dân chuyên nghề ươm kén. Những tên như thế có thể tìm thấy rất nhiều trong các làng mạc Việt-nam.

Có khi địa danh còn ghi lại những sự kiện lịch sử như đèo Kháng Nhật ở Tuyên-quang hay ít nhất cũng nêu được vấn đề cho chúng ta tìm hiểu về lịch sử như tên làng Lỗ-cáp đã nói trên.

Trong khi nghiên cứu địa danh, nếu không đề phòng, chúng ta rất dễ sa vào cái bẫy mà thuật ngữ ngôn ngữ học gọi là từ nguyên học thông tục (hay từ nguyên học dân gian). Đó là những truyền thuyết, những giai thoại được dân gian thêm thắt xung quanh các địa danh

(1) Mác — Ăng-ghe-nơ toàn tập (tiếng Nga). Xuất bản lần thứ II. Quyển 19, trang 442-546.

(2) Mác, Ăng-ghe-nơ, Lê-nin bàn về ngôn ngữ. Nhà xuất bản Sự thật, trang 36-84.

(3) Hoàng-thị-Châu — « Mối liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông-Nam Á qua một vài tên sông ». Thông báo khoa học về Văn học — Ngôn ngữ 1964—1965, tập II, trường Đại học Tổng hợp.

với chủ tâm giải thích các địa danh cổ bằng óc tưởng tượng, suy diễn của mình trên cơ sở ngôn ngữ hiện đại. Ở Việt-tri, dọc theo sông Lô lên đến huyện Phù-ninh (Phủ-thọ) có nhiều tên làng có chữ «lâu» như Lâu-thượng, Lâu-hạ, Phụng-lâu. Dựa vào ý nghĩa của từ Hán-Việt, người ta nói rằng đây là lâu sơn, gác tía của những nàng công chúa con Hùng vương, bên cạnh đấy còn có xã Minh-nông là nơi xưa kia vua Hùng dạy dân cấy cấy, xã Vũ-lâu là nơi có lâu luyện võ... Thực ra ở địa phương này không có làng Vũ-lâu mà chỉ có xã Dũ-lâu (hay Dữ-lâu) tức là làng Giầu. Tên Dũ-lâu chính đã được phiên âm từ tên nôm làng Giầu. Giầu không ở thế kỷ thứ XVII và trước đấy được phát âm là «blau». Từ điển Việt-La-tinh-Bồ-đào-nha của Alexandre de Rhodes (1651) đã ghi lại từ này. Ông cha ta ngày trước đã mượn chữ «lâu» (1) trong tiếng Hán để phiên âm mà viết từ «giầu» của tiếng ta: trong các sách nôm cũ «giầu» được viết theo hai cách: (2) và (3). Về mặt địa danh, chúng ta không từ chối giải thích, nhưng muốn giải thích đúng cần phải hiểu rõ lịch sử, địa lý, phong tục, tập quán của địa phương cùng sự biến đổi của địa danh về các mặt ngữ âm và ngữ nghĩa.

Điều làm cho chúng ta chú ý trước tiên về các tên Lâu-thượng, Lâu-hạ, Phụng-lâu... là vị trí của chúng dọc bờ sông Lô. «Lô» và «lâu» lại gần nhau về mặt ngữ âm. Có lẽ sông Lô mới là phương hướng chính để lần theo, tìm xuất xứ các địa danh trên.

Viết bài này, chúng tôi chỉ hạn chế trong tài liệu địa danh tỉnh Phú-thọ, chúng tôi hy vọng sẽ được trình bày tỉ mỉ hơn về quá trình biến đổi tên của một số làng xã Việt-nam.

Qua khả năng tài liệu chúng tôi đã sơ lược giới thiệu về phương ngữ và địa danh có thể kết luận được rằng phương ngữ và địa danh Việt-nam là những nguồn sử liệu quý. Dùng phương pháp khoa học để khai thác nguồn tài liệu này chắc chắn chúng ta có thể hiểu biết thêm phần nào về quá khứ xa xăm của dân tộc ta như thời đại Hồng-bàng, một vấn đề đang được giới sử học đề ra để nghiên cứu.

Xuân huy 11-4-67

(1) như chữ «Lâu» trong tên «Ly Lâu». ở sách Mạnh tử.

(2) như chữ lâu nói trên, thêm thảo đầu.

(3) như chữ «lâu» trong «Hồng lâu mộng».

Vài suy nghĩ về việc tìm hiểu...

(Tiếp theo trang 39)

cả những mặt công tác trên đây đã ảnh hưởng rất tốt, rất quyết định đến việc nghiên cứu thành phần nhân chủng, thể chất (và cả diện mạo nữa) của người thời Hồng-bàng. Những ngôi mộ có liên quan tới đời Hồng-bàng đã được cán bộ khảo cổ ở Viện bảo tàng lịch sử mới phát hiện, trong đó đã tìm thấy di cốt của người.

* * *

Chúng tôi đã trình bày một vài suy nghĩ về những nguồn tài liệu có thể được dùng để nghiên cứu thời đại Hồng-bàng.

Chắc chắn những câu hỏi lớn về thời kỳ dựng nước sẽ lần lần được giải đáp một cách có cơ sở khoa học.

Nghiên cứu đời Hồng-bàng, đương nhiên phải là việc làm tập thể, đòi hỏi sự hợp tác xã

hội chủ nghĩa giữa nhiều ngành nghề có liên quan. Nó cũng đòi hỏi phải sử dụng một phương pháp nghiên cứu tổng hợp. Về mặt nào đó làm theo phương pháp tổng hợp cũng có nghĩa là người nghiên cứu không thể chỉ ngồi một chỗ vùi đầu trong sách vở mà còn phải mở rộng hoạt động điền dã, thâm nhập thực tiễn phong phú của cuộc sống. Đó cũng là phong cách của người làm sử mới.

Sau một thời gian chuẩn bị cần thiết, khi trong tay chúng ta đã có một khối tài liệu phong phú, đủ soi sáng một số vấn đề cơ bản về thời đại Hồng-bàng rồi, lúc đó mới có thể tiến lên bước nữa: góp phần tài liệu Việt-nam, lý luận của thực tiễn Việt-nam vào việc nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á — một vấn đề cổ sử lớn, đang được giới sử học mác-xít thế giới sôi nổi thảo luận.

Ngày giỗ Tổ, năm 1967.



SỰ NGHIỆP CỦA TUỆ-TĨNH

LÊ-TRẦN-ĐỨC

Tuệ-Tĩnh là một đại danh y của nước ta ở thế kỷ XIV, tên thật là Nguyễn-bá-Tĩnh, hiệu là Huệ-Tĩnh, đi tu lấy pháp hiệu là Tuệ-Tĩnh. Sinh quán làng Nghĩa-phủ, tổng Văn-thai, huyện Cẩm-giăng phủ Thượng-hồng, tỉnh Hải-dương (nay là thôn Nghĩa-phủ, xã Cẩm-vũ, huyện Cẩm-giăng, tỉnh Hải-dương).

Theo tương truyền ở địa phương, Tuệ-Tĩnh sinh trưởng dưới đời nhà Trần (khoảng 1225—1399), thi đậu Hoàng giáp (đệ nhị giáp tiến sĩ) năm 35 tuổi và bị bắt đi cống cho nhà Minh năm 45 tuổi. Các văn tế và đối liên ở đền Bia (xã Cẩm-vũ) và đền Thánh thuốc Nam (xã Cẩm-vũ) thờ Tuệ-Tĩnh đều ghi: Tuệ-Tĩnh đậu đệ nhị giáp tiến sĩ dưới đời nhà Trần, đi sứ sang Trung-quốc và làm thầy thuốc ở bên ấy (Danh khôi nhị giáp tiêu Trần giám, sứ mệnh thập toàn tỉnh Bắc y) hay (Doạt giáp văn chương danh lưỡng quốc, hoạt nhân đức trạch phồ thiên thu)... Theo tài liệu của Hội Đông y Việt-nam do lương y Lê-huy-Phách sưu tầm (trong hồ sơ Y miếu Hà-nội gửi Sở Văn hóa Hà-nội ngày 22-10-62) thì Tuệ-Tĩnh thi đậu Hoàng giáp năm thứ 3 niên hiệu Long-khánh (1375), tính ra thì năm sinh của Tuệ-Tĩnh là 1341, và năm đi cống là 1385.

(Rất tiếc các sử sách của ta từ thế kỷ XIV về trước đã bị quân nhà Minh tịch thu và phá hủy, *Lịch triều dâng khoa lục* không ghi đủ các kỳ thi ở thế kỷ XIV, gia phả của các chi họ Nguyễn ở làng Nghĩa-phủ cũng không có bút tích gì về thời đại này, nhưng đối chiếu với *Việt sử thông giám cương mục* thì thấy năm 1385, nước ta đã phải chọn 20 vị sư giỏi đem cống cho nhà Minh, như vậy thì tài liệu nói trên có phần phù hợp với sự kiện lịch sử).

Theo Nguyễn-xuân-Dương viết « *Truyện Cụ Tuệ-Tĩnh* » trong *Đông y tùng báo* số 1—3 ngày 1-8-39 và 15-3-40, thì Tuệ-Tĩnh xuất thân ở một gia đình bần nông, khi lên 6 tuổi, bố mẹ

đều mất cả, được nhà sư ở một cảnh chùa gần đấy đưa về nuôi và cho ăn học; sau một thời gian, có vị Cao tăng ở chùa Giao-thủy trấn Sơn-nam (Nam-dịnh, Thái-bình) đến chơi, thấy Tuệ-Tĩnh thông minh nên xin đưa về nuôi cho tiếp tục ăn học, về sau lớn lên, Tuệ-Tĩnh tu ở chùa ấy; Tuệ-Tĩnh thi đậu tiến sĩ nhưng không ra làm quan, mà vẫn ở chùa làm các công việc từ thiện: Ông đi tu bỏ và xây dựng 24 ngôi chùa, tổ chức việc tuyên giáo và cứu tế cho nhà chùa. Nhân đó, ông đã kết hợp sự nghiệp nghiên cứu y học với công việc của Phật giáo, dùng những cơ sở này làm nơi chữa bệnh cho nhân dân, trồng thuốc, kiểm thuốc, chế thuốc để chữa bệnh giúp dân, vừa thu thập các nghiệm phương thuốc Nam trong dân gian, nghiên cứu trên lâm sàng và phổ biến cho nhân dân áp dụng, đồng thời huấn luyện được học cho tăng đồ ở các chùa để mở rộng việc chữa bệnh làm phước.

Theo truyền thuyết thì Tuệ-Tĩnh mở cõi bở mẹ từ nhỏ, đến làm con nuôi cho nhà sư chùa Hải-triều ở làng Yên-trang, sau vài năm lại được sư chùa Keo đưa về nuôi cho ăn học; lớn lên Tuệ-Tĩnh vừa dùi mài kinh sử, tập bài đề đi thi, vừa làm các công việc tổ chức của nhà chùa. Sau khi thi đậu, Tuệ-Tĩnh đi tu và được trở về chủ trì chùa làng Yên-trang. Hiện nay ở chùa này (nay gọi là chùa Giám, xã Cẩm-sơn, huyện Cẩm-giăng, tỉnh Hải-dương) còn một tấm bia ghi việc Tuệ-Tĩnh xây dựng chùa và một pho tượng của Tuệ-Tĩnh, (chùa này đã được Bộ Văn hóa xếp hạng là một di tích lịch sử; Ty Văn hóa Hải-dương vừa trùng tu xong, và đang xây thêm một phòng lưu niệm di tích của Tuệ-Tĩnh và một phòng chữa bệnh bằng Đông y nhằm phát huy truyền thống của Tuệ-Tĩnh).

— Sự nghiệp y học của Tuệ-Tĩnh

Tuệ-Tĩnh sinh trưởng vào thời kỳ văn hóa

nước nhà đang phát triển mạnh; y học dân tộc, sau phong trào bài trừ mê tín dị đoan do Trương-hán-Siêu và Chu-văn-An cầm đầu, đã có điều kiện tiến lên. Nhưng các nhà nho có khả năng nghiên cứu kinh điển thì có xu hướng học theo Trung y và dùng các nguyên phương thuốc Bắc trong sách. Ít người đề ý tới việc xây dựng y học dân tộc để phát huy những kinh nghiệm của tổ tiên và sử dụng những dược liệu trong nước, mặc dù trong khi đó, việc nhập nội thuốc Bắc đương gặp khó khăn, vì ta phải đối phó với âm mưu xâm lược của phong kiến nhà Nguyên nhà Minh luôn luôn đe dọa.

Phát huy truyền thống của Thái y viện đời Trần Anh-tông (1293—1313) chủ trương phát triển thuốc Nam để tự túc một phần về thuốc men (tổ chức đi hái thuốc hoang ở núi An-tử, Đông-triều, và lập vườn thuốc Vạn-an, gây rừng thuốc Dược-sơn ở núi Nam-tào, Bắc-đầu, Phả-lại), Tuệ-Tĩnh đã đề ra phương châm « Dùng thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt », đồng thời đã có kế hoạch tổ chức để tổng hợp y học dân tộc và phát triển việc chữa bệnh bằng thuốc Nam cho đông đảo nhân dân lao động. Qua các cơ sở chữa bệnh ở các chùa, Tuệ-Tĩnh đã thu thập được nhiều môn thuốc hay trong dân gian, phát hiện được nhiều vị thuốc mới, đưa ra nghiên cứu trong thực tiễn trị bệnh, rồi biên soạn thành sách để phổ biến cho đương thời và truyền lại đời sau.

Hiện nay, ta mới tìm được những trước tác sau đây của Tuệ-Tĩnh:

— Bộ *Nam dược thần hiệu*, 11 quyển, gồm Bản thảo thuốc Nam 580 vị, và 10 khoa chữa bệnh tổng hợp 3.873 phương thuốc dân tộc ứng trị 184 loại bệnh, chia ra như sau: Bệnh trùng (ngoại cảm), Bệnh về khí, Bệnh về huyết, Bệnh có đau, Bệnh không đau, Bệnh chín khiêu, Bệnh nội thương, Bệnh phụ nữ, Bệnh trẻ em, Bệnh ngoại khoa, thương khoa kèm theo môn thuốc chữa bệnh gia súc. Trong bộ sách này, Tuệ-Tĩnh đã kết hợp lý luận Đông y với những kinh nghiệm dân gian. Đối với mỗi loại bệnh, trước tiên nêu lên nguyên nhân, bệnh lý, phương pháp trị liệu và tiếp sau lồng hợp các nghiệm phương cổ truyền ứng dụng theo triệu chứng.

— Bộ *Hồng nghĩa giác tư y thư*, 2 quyển, gồm Nam dược quốc ngữ phú. Trước giải chỉ nam dược tính phú, lý luận cơ bản Đông y và phương pháp biện chứng luận trị, với sự vận dụng 13 cổ phương gia giảm « Thập tam phương gia giảm » bằng quốc âm.

Các bộ sách này đã được triều nhà Lê khắc in năm 1717 và tái bản nhiều lần (Bộ *Nam dược thần hiệu* nay đã được Viện Đông y dịch ra quốc ngữ và xuất bản năm 1959). Nó đã chỉ

dẫn cho nhân dân các phương pháp phòng bệnh, chữa bệnh bằng thuốc Nam sẵn có, dễ kiếm, rẻ tiền, cùng các phép ngoại khoa đơn giản và tiện dụng, như xông hơi, chườm cứu, nắn bóp, đắp rịt thuốc, thổi thụt để thông quan khai khiếu. Những lý luận đơn giản về y học và dược học trong bộ sách *Hồng nghĩa giác tư y thư* lại huấn luyện cho tầng lớp sơ học Đông y phương pháp chẩn đoán biện chứng, và cách phân tích gia giảm các phương thuốc, nhất là việc chọn lọc các vị thuốc thích dụng.

— Việc đi cống của Tuệ-Tĩnh và sự tích. Đền bia (1)

Tương truyền Tuệ-Tĩnh là một nhà sư thông minh, đạo đức và giỏi thuốc, nên bị bắt đi sứ sang Trung-quốc, lúc đầu nhậm chức Y tư cửu phẩm, sau chữa khỏi bệnh sản hậu cho Minh hoàng hậu, rồi được phong là « Đại y thiên sư ».

Biết không được trở về nước và sẽ chết ở bên ấy, nên Tuệ-Tĩnh có khắc một tấm bia nói « Về sau có ai sang thì cho xác tôi về với ». Đời sau, khoảng năm 1670 có Nguyễn-danh-Nho, người cùng làng, đi sứ sang Trung-quốc, nhân thấy văn bia ấy bèn rập đưa về Hải-dương, thuê khắc một tấm bia khác đem về làng để thờ. Khi đưa bia về, nhân lúc nước lụt, bia rơi xuống ruộng giữa cánh đồng giáp giới thôn Văn-thai và Nghĩa-phú. Sau dân làng đắp lên chỗ ấy một cồn đất để dựng bia và xây một cái bệ để thờ tại đấy, gọi là « Đền bia ».

— Ảnh hưởng của Tuệ-Tĩnh đối với nền y học Việt-nam

Tuệ-Tĩnh đã có công tổng hợp y học cổ truyền, xây dựng nền móng của y học dân tộc. Những phương pháp phòng bệnh và chữa bệnh lưu truyền trong bộ *Nam dược thần hiệu* đã giúp cho nhân dân tự giải quyết các bệnh thông thường được kịp thời và đỡ tốn tiền thuốc. Qua các thời đại, nhiều danh y đã thừa kế những nghiệm phương trong trước tác của Tuệ-Tĩnh, và phát huy truyền thống của Tuệ-Tĩnh về việc học hỏi kinh nghiệm dân gian và sử dụng dược liệu dân tộc. Hải-Thượng Lãn-ông, đại y tôn Việt-nam ở thế kỷ XVIII cũng đã thừa kế Tuệ-Tĩnh trong việc biên tập quyển *Lĩnh nam bản thảo*, *Hành giản trấn nhu* và *Bách gia trân tàng* về dược liệu và nghiệm phương dân tộc.

Đường hướng dùng thuốc Nam chữa bệnh của Tuệ-tĩnh đã mở rộng phạm vi tác dụng của y học, tăng cường khả năng bảo vệ sức khỏe nhân dân, nhất là tạo thêm điều kiện chữa

(1) Theo tài liệu của Đỗ-xuân-Sức.

bệnh cho những người nghèo khổ. Nó đã thúc đẩy việc khai thác và sử dụng dược liệu trong nước, nêu cao tinh thần dân tộc tự lực cánh sinh, đồng thời phát triển dược học Việt-nam góp phần vào nền y học Đông phương càng thêm phong phú.

Sự nghiệp của Tuệ-Tĩnh đã phục vụ đắc lực cho lao động sản xuất của nhân dân ta từ 600 năm nay. *Hải-dương phong vật chí* (Thư viện Khoa học, mục lục số A.88) đã chép: « Cầm-giăng huyện, Nghĩa-phú xã, Y sư Tuệ-Tĩnh tiên sinh, chuyên dĩ Nam dược cứu nhân thần bệnh, sở trước hữu Nam dược chỉ nam, cập Thập tam phương gia giảm, chữ tập hành vụ thể » (Tuệ-Tĩnh tiên sinh, thầy thuốc danh tiếng ở xã Nghĩa-phú, huyện Cầm-giăng, chuyên dùng thuốc Nam chữa bệnh rất công hiệu, có

chép các Dược tính chỉ nam và 13 phương gia giảm truyền lại đời sau).

Dưới chính thể ta, sau Cách mạng tháng 8 thành công, chính quyền nhân dân đã đặt tên xã Tuệ-Tĩnh gồm các thôn: Nghĩa-phú, Phú-lộc, Hoàng-gia, Văn-thai, Hoành-lộc, Yên-trang, Hưng-phú, (nay là xã Cầm-vũ, Cầm-văn, Cầm-son).

Ngày nay, theo chủ trương « thừa kế và phát huy những kinh nghiệm tốt của Đông y và kết hợp Đông y với Tây y » của Đảng và Chính phủ, di sản quý báu của y học cổ truyền được coi trọng, việc nghiên cứu dược liệu Việt-nam được đẩy mạnh trên cơ sở khoa học hiện đại, đề tăng cường khả năng bảo vệ sức khỏe cho nhân dân, đóng góp vào công cuộc xây dựng một nền y học Việt-nam xã hội chủ nghĩa.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ Số 101

Tháng 8-1967

Gồm những bài:

- Giới thiệu một vài ý kiến của cụ Phan-Bội-Châu về sử học.

TRẦN-HUY-LIỆU

- Tìm hiểu phương châm « thêm bạn bớt thù » trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám.

HOÀNG-TRUNG-THỰC

- Thắng lợi của sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong cách mạng Việt-nam.

VĂN-TẠO

- Phụ nữ miền Nam trong cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ cứu nước.

LÊ-THỊ-NĂM

- Di tích khảo cổ trên đất Phong-châu.

LÊ-VĂN-LAN — PHẠM-VĂN-KÍNH

Và một số bài mục khác

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí N.C.L.S. Số 99 tháng 6-1967, Bài « Lại bàn về việc Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ lúc nào? » của Bùi-văn-Nguyên :

Trang	Dòng	Đã in	Xin sửa lại
27 (cột 1)	24 từ trên xuống	Long-khánh	Thiên-khánh
—	7 từ dưới lên	chữ Trương Chiến	chữ Trương Chiến
29	Chú thích 3	1425	1427
32 (cột 1)	4	thì lại thấy nữa	thì lại <i>tt</i> thấy nữa

MÁC VÀ PHƯƠNG PHÁP HIỆN ĐẠI VỀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

B. A. GÔ-RU-SIN

Giai đoạn hiện đại của sự phát triển nhận thức khoa học có một loạt nét đặc thù. Và có thể rằng nét nổi bật nhất trong đó là quan điểm lịch sử về nghiên cứu sự vật. Rõ ràng là quan điểm lịch sử về sự vật đã xuất hiện trước chủ nghĩa Mác và trong những thời kỳ đầu đã được truyền bá độc lập với nó. Nhưng phương pháp lịch sử có được những luận điểm và hình thức hiện nay là hoàn toàn nhờ ở triết học của Các Mác.

Khái quát những thành tựu của khoa học, đặc biệt là của khoa học tự nhiên và dựa vào thực tiễn cách mạng của giai cấp tiến bộ nhất trong thời hiện đại, Các Mác đã tạo ra phép biện chứng khoa học, thảo ra toàn diện học thuyết về sự phát triển của thế giới khách quan và về sự nhận thức thế giới đó. Nhờ vậy, nguyên lý của phương pháp lịch sử đã có được tính khoa học mà nó chưa từng đạt được, đã trở thành nguyên tắc trong tư duy khoa học.

Phương pháp lịch sử của Các Mác không đơn thuần là một *quan điểm* chung về sự vật mà là một *phương pháp* chặt chẽ và hài hòa. Khoa học lịch sử tìm thấy ở Các Mác một nhà nghiên cứu trác việt đã đề khởi và vận dụng tài tình, trong những công trình nghiên cứu của mình về những phương diện rất khác

nhau của xã hội loài người, cái *lô-gích* cụ thể của việc nghiên cứu sự vật một cách lịch sử.

Khoa học hiện đại đề cập đến các hệ thống, nghiên cứu cái toàn thể hữu cơ phức tạp. Các bộ môn khoa học *lịch sử* thời nay: lịch sử xã hội, sinh vật học tiến hóa, địa chất học, ngôn ngữ học, lịch sử khoa học, vũ trụ học, nhân loại học, chính trị kinh tế học v.v... đúng là đề cập đến các hệ thống. Tất cả những bộ môn khoa học đó đều diễn lại trong tư duy những *quá trình phát triển lịch sử* của các *hệ thống quan hệ* nhất định.

Nhiệm vụ chung đó được giải quyết bằng những bộ môn khoa học khác nhau tùy theo tính chất đối tượng nghiên cứu và điều kiện nghiên cứu cụ thể. Mỗi bộ môn khoa học đụng đến hàng loạt vấn đề đặc thù, sử dụng những *biên pháp* nghiên cứu riêng biệt của mình. Nhưng qua tất cả những sự khác biệt trong khoa học lịch sử hiện đại, dễ nhận thấy hai phương pháp, hai cách thức diễn lại quá trình phát triển của các hệ thống: phương pháp diễn lại dưới hình thức *lý luận của hệ thống* và phương pháp diễn lại dưới hình thức *lịch sử của hệ thống*. Sự hình thành và củng cố cả hai phương pháp đó trong tư duy đều gắn liền với tên tuổi của Các Mác.

1. « LÝ LUẬN CÓ TÍNH CHẤT LỊCH SỬ » VÀ « LỊCH SỬ CÓ TÍNH CHẤT LÝ LUẬN »

Lý luận và lịch sử với tính chất là hình thức tồn tại của các môn khoa học, đã xuất hiện từ lâu trước Các Mác. A-ri-xtốt đã phân biệt rất rõ (về mặt thực tiễn và cả về mặt lý luận) lịch sử nhà nước A-ten do ông viết với ngay bản trình bày có hệ thống của ông về chế độ chính trị của A-ten. Nhưng chức năng và những quan hệ qua lại của hai hình thức đó khác biệt một cách căn bản so với thời nay. (Ngày

xưa, — Ind) lịch sử chỉ chú ý đến các sự kiện thực nghiệm và những sự kiện thực nghiệm này chỉ được xem xét trong sự nối tiếp về thời gian, theo hệ thống niên đại. Nguyên tắc biên niên coi như một trình tự chặt chẽ và hoàn bị của sự nối tiếp trong thời gian đã thống ngự trong khoa học lịch sử. Như thế, nguyên tắc biên niên đã dẫn đến chủ nghĩa kinh nghiệm tầm thường. Thời nay, đặc điểm

thứ hai đó — đặc điểm này về thực chất, là sinh ra từ đặc điểm thứ nhất — của cái mệnh danh là quan điểm lịch sử về nghiên cứu hiện thực lại có địa vị ưu thế. Không phải nguyên tắc biên niên mà đơn thuần là chủ nghĩa sự kiện, sự kiểm chứng và việc miêu tả tất cả những sự kiện và hiện tượng ở bề mặt hiện thực được coi là điều phân biệt chủ yếu giữa lịch sử và lý luận. Cái gọi là « trường phái lịch sử » trong chính trị kinh tế học (Ri-xe, Sun-de Ghê-vét-nít và những người khác), « trường phái thực nghiệm » trong lịch sử xã hội (Smon-le, Ran-ke) có thể là những thí dụ rõ rệt.

Khác với lịch sử, lý luận đã chỉ đóng chặt vào một trạng thái của đối tượng (trạng thái này, trong thực tiễn, bao giờ cũng được trực tiếp đề ra cho nhà nghiên cứu). Chuyên nghiên cứu sự đồng thời tồn tại của các sự kiện và quan hệ, loại bỏ việc xem xét bất kỳ sự nối tiếp nào trong thời gian, đó là nguyên tắc chủ yếu của việc nghiên cứu lý luận. Nguyên tắc này đưa đến chỗ là những hình thái và quan hệ đồng thời đặt ra của đối tượng, được nhà nghiên cứu phân tích, hoàn toàn không có tính chất lịch sử. Thời hiện đại, trong một số bộ môn khoa học, đặc điểm thứ hai đó của cái gọi là quan điểm lý luận về nghiên cứu hiện thực lại có địa vị ưu thế. Bây giờ, sự khác biệt chủ yếu của lý luận so với lịch sử không còn là việc từ bỏ không dùng đến những sự kiện lịch sử và quan hệ lịch sử của đối tượng (tài liệu thực nghiệm dồi dào mà khoa học tích lũy được về lịch sử sự vật đã chứng minh rõ ràng điều đó) mà là sự thể hiện một quan điểm phi lịch sử trong việc nhận thức đối tượng nói chung (có thể lấy nhiều đại biểu của ngôn ngữ học kết cấu làm thí dụ).

Sen-linh đã có đủ căn cứ để nói về lịch sử và lý luận như là « những điều hoàn toàn đối lập nhau ». Và quả là lịch sử và lý luận đã loại trừ nhau, trước hết ngay trong quan điểm nghiên cứu hiện thực. Đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử đã là bất kỳ sự nối tiếp nào trong thời gian của các hình thái đối tượng (hay là như ngày nay chúng ta có thể nói, « dãy thuộc về sự phát sinh của hệ thống »). Như vậy, sự nối tiếp đó được xem như một sự nối tiếp không phải của chuỗi trạng thái cơ cấu mà là của những trạng thái cách biệt của đối tượng. Mỗi trạng thái cơ cấu hoặc được phản ánh trong chuỗi nối tiếp theo thời gian như vậy hoặc hoàn toàn thuộc phạm vi vấn đề khác hẳn không có dính dít gì với việc nghiên cứu đối tượng. Ngược lại, đối tượng nghiên cứu của khoa học lý luận đã là bất kỳ trạng thái nào của đối tượng, được đồng thời đặt ra dưới mọi hình thức của nó (hay là, như ngày

nay chúng ta có thể nói, « dãy có tính chất kết cấu của hệ thống »). Như vậy, nó được trình bày không phải như là một trong những trạng thái lịch sử của đối tượng, tiếp theo một loạt trạng thái trước, mà như một trạng thái duy nhất có thể có được. Mỗi quan hệ lịch sử hoặc là được nhà nghiên cứu trình bày như một quan hệ của trạng thái được trực tiếp xem xét đến của đối tượng (nghĩa là đã mất hết mọi đặc điểm lịch sử), hoặc là hoàn toàn thuộc phạm vi vấn đề khác hẳn, không có dính dít gì với việc nghiên cứu đối tượng.

Sự đối lập giữa lịch sử và lý luận còn bắt nguồn từ một đặc điểm khác của chúng. Việc trình bày một quá trình phát triển (dù là đơn giản nhất) bao hàm mối quan hệ qua lại nhất định giữa sự nghiên cứu dãy « thuộc về sự phát sinh » và sự nghiên cứu dãy « thuộc về kết cấu » của hệ thống — bất kỳ khoa học lịch sử hiện đại nào cũng đều nói đến điều đó. Như chúng ta thấy, đã hoàn toàn thiếu mối quan hệ qua lại như vậy. Là những hình thức tồn tại của khoa học, cả lịch sử và lý luận (trong thời trước — Ind) đều đã không phải là hình thức trình bày lại quá trình phát triển của đối tượng. Vì vậy F. Ăng-ghe-n đã nói đến sự thiếu quan điểm lịch sử về sự vật không những trong khoa học tự nhiên mà cả trong lịch sử. Khoa học chưa lấy sự phát triển làm đối tượng nghiên cứu.

Chắc chắn rằng đặc điểm đó có tính chất tương đối và chỉ có thể được thừa nhận là đúng nói chung. Vì rằng cả trong lịch sử và lý luận đều đã có những toan tính thực sự nhằm thoát khỏi phương pháp phi lịch sử không sinh khí. Trong khoa học lịch sử, không còn nghi ngờ gì nữa, những ý định kiên trì nhất thuộc loại đó là của Hê-ghe-n. Nhưng quan điểm lịch sử của ông, khác thường vì một cấu trúc rất trừu tượng và tự tiện, không thể biểu thấu và giải thích các tài liệu thực nghiệm cụ thể, thực ra, đã thất bại ngay từ trong trứng nước. Và nhiều toan tính khác, bất luận hình thức biểu hiện cụ thể như thế nào — dù là những cấu trúc lịch sử có khuynh hướng tự nhiên chủ nghĩa (tỉ như Ghéc-đe), hoặc « xã hội tâm lý » (ví dụ Lăm-pơ-rêch), hoặc địa lý (Ghec-mon-tơ) v.v... cũng giống như những ý định của Hê-ghe-n đã không thể và đã không dẫn đến chỗ trình bày được một cách thật sự khoa học quá trình phát triển lịch sử có tính chất quy luật của một đối tượng phức tạp.

Cả những cố gắng của các « nhà lý luận », trong đó nổi bật nhất là A. Smit, cũng vẫn không vượt khỏi phạm vi những toan tính. Mặc dầu trong cuốn *Nghiên cứu về bản chất và*

nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc của ông, lúc đó có những phát hiện tài tình, đặc trưng chủ yếu trong sự phân tích của ông vẫn là coi hệ thống kinh tế tư sản là do thời đại đem lại, là bất biến, thật ra là không có lịch sử.

Tình trạng như trên được cất nhắc bởi hai nguyên nhân chủ yếu: 1 — thế giới quan siêu hình, phi lịch sử còn thống ngự, thế giới quan này dựa trên một cơ sở xã hội bị hạn chế và sự thiếu tài liệu thực nghiệm cụ thể về lịch sử phần lớn hệ thống tự nhiên và do đó 2 — chưa có những phương pháp nghiên cứu thích hợp cho phép thuật lại tình quy luật trong sự phát triển của những đối tượng phức tạp.

Tình hình thay đổi nhiều từ thế kỷ XIX. Phương pháp lịch sử thâm nhập mạnh vào những lãnh vực trước đó hoàn toàn dưới sự thống ngự của lý luận như địa chất học, sinh vật học, vũ trụ học sau này v.v... Quá trình đó đã được K.A. Ti-mi-ri-a-đép nêu bật trong cuốn *Phương pháp lịch sử trong sinh vật học*. Thực chất của nó là lý luận từ chỗ là một sự phân tích phi lịch sử, một phương tiện phân loại, hệ thống hóa và miêu tả so sánh, trở thành một phương tiện vạch rõ trạng thái của hệ thống là trạng thái phát sinh một cách lịch sử, trở thành hình thức khám phá quá trình phát triển lịch sử của hệ thống nói chung. Lý luận xích lại gần lịch sử, kết chặt với lịch sử. Và quá trình đó trong sự phát triển của khoa học gắn liền với tên tuổi của các nhà bác vật học C. La-i-en, C. Đác-uyn.

Mặt khác, với những công trình của Móc-găng, Ghi-dô và các nhà nghiên cứu xã hội khác, lịch sử bắt đầu chuyển từ sự miêu tả thực nghiệm chủ nghĩa các sự kiện lịch sử vô tận thành một hình thức phát hiện tình quy luật của quá trình lịch sử và do đó thành hình thức phát hiện tình quy luật của hệ thống nói chung. Lịch sử xích lại gần lý luận, kết chặt với lý luận.

Cuộc cách mạng thực sự trong cả hai hình thức tồn tại nói trên của khoa học đã được thực hiện nhờ có hoạt động khoa học của C. Mác.

Những tác phẩm sử học của ông (như *Học thuyết về giá trị thặng dư*, *Đấu tranh giai cấp ở Pháp từ năm 1848 đến năm 1850*, *Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ* v.v... căn bản khác với những tác phẩm mà sử học đã từng thấy. Qua niên biểu, qua hàng loạt sự kiện thực nghiệm xếp theo thời gian, C. Mác vạch ra cái chủ yếu nhất, cái cơ bản nhất: cơ cấu của hệ thống, những mối liên hệ giữa những nhân tố và quan hệ không trực tiếp thấy được, tạo thành cơ cấu đó, sự thay đổi và phát triển của chúng. Những tác phẩm sử

học của C. Mác là lịch sử. Nhưng đó là lịch sử của các hệ thống, trong đó người ta thấy rõ cơ cấu, quy luật vận động và phát triển của cả hệ thống nói chung cũng như của từng trạng thái cố định của nó.

Cả những tác phẩm «lý luận» của C. Mác, trước hết là tác phẩm thiên tài: *Tư bản luận*, đỉnh cao nhất trong hoạt động sáng tạo của nhà tư tưởng, cũng đã đóng một vai trò cách mạng như vậy trong lịch sử khoa học.

Qua lời Mác xác định mục đích công trình nghiên cứu của mình, người ta đã thấy rõ được ngay sự khác biệt chủ yếu về chất giữa *Tư bản luận* và những tác phẩm mà khoa học lý luận đã từng biết trước đó. «Khám phá qui luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại» đó là điều Mác quan tâm đến. *Tư bản luận*, tập 1, 1955, tr. 8). Và chúng ta thấy toàn bộ cái hệ thống phức tạp những mối quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa đó hiện ra trước chúng ta một cách sinh động, trong sự liên hệ có tính chất lịch sử của những nhân tố và quan hệ tạo thành hệ thống đó, trong quá trình phát triển lịch sử của nó. *Tư bản luận* của Mác, là lý luận; nhưng là một thứ lý luận trong đó hệ thống được nhận thức và trình bày như là đã xuất hiện một cách lịch sử, vì vậy, những trạng thái của hệ thống đã xuất hiện một cách lịch sử trước một trạng thái nhất định của nó và qui luật (quá trình) chuyển tiếp của chúng từ trạng thái này sang trạng thái khác đều được trình bày lại.

Sau khi đã có những tác phẩm của C. Mác mà còn nói tới lý luận và lịch sử theo nghĩa cũ là phi lý. Lý luận và lịch sử trở thành những phương tiện để trình bày những quá trình phát triển lịch sử của các hệ thống, đã thay đổi về cơ bản. Lý luận trở thành, theo lời Lê-nin, «lý luận có tính chất lịch sử» *Toàn tập*, tập 4, tr. 175). Hình thức mới của lịch sử là «lịch sử có tính chất lý luận».

Thực ra, có nhiều trường phái và khuynh hướng triết học không hiểu quá trình phát triển khách quan đó của khoa học mà chủ nghĩa Mác đã phân tích và khái quát một cách đầy đủ. Học thuyết của phái Kăng mới và của nhiều triết gia khác nghiên cứu những vấn đề lịch sử đáng được coi là vô vị và cở hủ đến cực độ. Chủ nghĩa kinh nghiệm tầm thường của L. Ran-ke và G. Smon-le, những người chuyên lo «thu lượm các dật sử và thu nhỏ tất cả những sự kiện lớn thành những chuyện vặt vãnh, nhỏ mọn»; sự bất lực hoàn toàn của Êt Mây-ri-e-ra (Meïera) trong việc trình bày qui luật phát triển của lịch sử — ông ta với một vẻ tự mãn chưa từng thấy đã nhận rằng «trong... nhiều năm nghiên cứu lịch sử chưa

khám phá được một qui luật lịch sử nào» («Những vấn đề lý luận và phương pháp luận của sử học», M., 1904, tr. 30) — đó là kết quả của sự thực hiện trong nghiên cứu khoa học những nguyên lý của triết học G. Rich-cơ (G. Rikker).

Hoạt động của phái Kăng mới thuộc về đầu thế kỷ XX. Nhưng cho tới nay còn nhiều triết gia phương Tây khẳng khái không muốn dựa vào phương pháp biện chứng của C. Mác, không thể hiểu được những mối quan hệ quá lại phức tạp giữa hình thức lý luận và hình thức lịch sử của khoa học, mặc dầu một số trong họ cũng đã thừa nhận sự bất lực hoàn toàn của phương pháp luận của phái Kăng mới, của cách phân biệt của phái này giữa «cái cá biệt», «cái độc nhất» là phạm vi giới hạn của sử học với «cái chung» là khoa học (*khoa học lý luận về tự nhiên*) nghiên cứu (1). Nhận thấy có sự phân liệt giữa sự nghiên cứu các sự kiện tách biệt và sự nghiên cứu các biến cố hợp qui luật, họ đã bắt đầu nói đến khả năng có một phương pháp khoa học trong nghiên cứu lịch sử, đã bắt đầu nói rằng những trạng thái khác nhau về thời gian của đối tượng nghiên cứu phải được coi là những biến đổi trong cơ cấu của nó, là những bộ phận của

các quá trình trong đó có những mối liên hệ giữa các nhân tố của cơ cấu (xem những tác phẩm của K. Bốc *Sự thừa nhận của lịch sử* 1956, Lốtx-Ăng-đê-létx; M.T. Hốt-den *Biến đổi và lịch sử*, 1952 — Nừu-ước; P.J. Têch-gác *Lý luận và quá trình lịch sử*, 1941, Căm-bơ-rit-dơ; và nhất là cuốn *Khoa học xã hội trong việc nghiên cứu lịch sử* — Báo cáo trước ủy ban về phương pháp biên soạn lịch sử, 1954. Nừu-ước; *Quan niệm về phát triển*, Đại học Mi-nê-xo-ta, 1957).

Các học giả về phương pháp luận đó đã lạc hậu tới gần một thế kỷ rưỡi. Đối với họ, vấn đề vẫn còn như ở phần ba đầu thế kỷ trước. Nhưng nhờ có những tác phẩm của Mác, các vấn đề nghiên cứu lịch sử đã được giải quyết một cách tài tình và khoa học từ khi đó đã tiến xa về phía trước.

Vậy «lý luận có tính chất lịch sử» và «lịch sử có tính chất lý luận» là gì? Quá trình phát triển của các hệ thống được trình bày trong các hình thức đó như thế nào, bằng những phương tiện lô-gích gì? Chúng ta đã nói ở trên tới hai phương pháp nghiên cứu do C. Mác tạo ra và được áp dụng trong các bộ môn khoa học lịch sử thời nay. Giờ chúng ta chuyển sang nghiên cứu các vấn đề đó.

II — NHỮNG PHƯƠNG PHÁP TRÌNH BÀY QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC HỆ THỐNG. NHẬN XÉT CHUNG

Như vậy, những phương pháp nghiên cứu nằm sau «lý luận có tính chất lịch sử» và «lịch sử có tính chất lý luận» thực chất là những phương pháp trình bày lại quá trình phát triển của các hệ thống. Đó là điểm chung quan trọng nhất của chúng. Đứng về mặt lô-gích, điều đó có nghĩa là cả hai phương pháp đều hướng vào việc trình bày lại cơ cấu và qui luật phát triển lịch sử của các hệ thống, tức là đều thể hiện mối tương quan phức tạp, sự phụ thuộc giữa việc nghiên cứu «dây thuộc về kết cấu của hệ thống» (những nhân tố, những mối liên hệ và sự kiện thực nghiệm — nói chung là bất kể những hình thức nào của hệ thống, được đồng thời đặt ra để nghiên cứu) và «dây thuộc về sự phát sinh của hệ thống» (bất kể những hình thức nào của hệ thống, được đề ra trong sự nối tiếp theo thời gian để xem xét). Nhưng trong khi nghiên cứu kết cấu của đối tượng và sự phát triển của nó, «nhà lý luận» và «nhà sử học» (chúng ta sẽ gọi một cách ước định như vậy những nhà nghiên cứu trình bày quá trình phát triển của các hệ thống dưới hình thức «lý luận có tính chất lịch sử» và «lịch sử có tính chất lý luận») tiến hành không giống nhau, bằng những

phương tiện khác nhau, những biện pháp đặc thù. Sự phụ thuộc giữa các việc nghiên cứu «dây thuộc về kết cấu của hệ thống» và «dây thuộc về sự phát sinh của hệ thống», là tất yếu đối với cả hai, nhưng trong mỗi trường hợp lại mang những hình thái đặc thù.

Nếu không tính đến một số trường hợp riêng biệt thì có thể nói rằng cả «dây thuộc về kết cấu của hệ thống» và «dây thuộc về sự phát sinh của hệ thống», là tất yếu đối với cả hai, nhưng trong mỗi trường hợp lại mang những hình thái đặc thù.

Nếu không tính đến một số trường hợp riêng biệt thì có thể nói rằng cả «dây thuộc về kết cấu của hệ thống» và «dây thuộc về sự phát sinh của hệ thống» đều được đặt ra trước bất kỳ nhà nghiên cứu nào trình bày lại quá trình phát triển của các hệ thống. Các dây đó là tài liệu mà nhà nghiên cứu sử dụng để đạt tới mục đích cuối cùng của mình. Nhưng tài liệu đặt ra trước nhà nghiên cứu là một việc, tài

(1) Có thể lấy làm thí dụ lời phát biểu của nhà xã hội học Anh Ghin-xbiéc tại Đại hội các sử gia Anh — Mỹ năm 1931.

liệu được nhà nghiên cứu gia công là việc khác. Mục đích cuối cùng của sự nghiên cứu là một chuyên, nhiệm vụ *trực tiếp* của nó lại là chuyên khác. Nếu trong trường hợp thứ nhất còn chưa có sự khác biệt gì giữa « nhà lý luận » và « nhà sử học », thì trong trường hợp thứ hai sự khác biệt đã rõ ràng.

« Nhà lý luận » có quan hệ trước hết và chủ yếu với những hình thức của hệ thống, được đề ra với kết cấu của nó dưới một trạng thái cố định nào đó của hệ thống đó (thường là dưới trạng thái kết quả, tức là trạng thái được trực tiếp đặt ra trước bản thân nhà nghiên cứu). Nhưng mục đích cuối cùng việc nghiên cứu của ông là trình bày lại không phải kết cấu đó của bản thân trạng thái — kết quả, ở ngoài mọi mối quan hệ với quá trình phát triển lịch sử của hệ thống, mà chính toàn bộ quá trình phát triển lịch sử của hệ thống đó. Vì vậy nhiệm vụ trực tiếp việc nghiên cứu ở đây là trình bày trạng thái có tính chất kết cấu của hệ thống như là *kết quả sự phát triển của hệ thống nói chung*, nói cách khác, như là trạng thái đã phát sinh và phát triển một cách lịch sử và vì vậy mà như là trạng thái hiện còn đang phát triển. C. Mác đã xác định nhiệm vụ của *Tư bản luận* đúng là như thế: « Khám phá ra qui luật kinh tế của sự vận động của xã hội hiện đại (Tập 1, trang 8. Tôi gạch dưới, B.G.).

Với phương pháp nghiên cứu có tính chất lý luận đó, vấn đề là trình bày lại trạng thái của hệ thống, đã được đề ra với kết cấu của nó, trước hết, như là một trạng thái đúng là của *hệ thống* (nghĩa là với tất cả tính chất phức tạp và muôn màu muôn vẻ của những mối quan hệ và sự phụ thuộc trong kết cấu của nó) và, thứ hai, như là một trạng thái của hệ thống đúng là *có tính chất lịch sử* (nghĩa là với tất cả tính chất phức tạp và muôn màu muôn vẻ của những mối quan hệ và sự phụ thuộc lịch sử của nó).

Chắc chắn là trong khi giải quyết nhiệm vụ đó, nhà nghiên cứu sẽ phải phân tích những mối quan hệ của « dây thuộc về sự phát sinh của hệ thống » (bắt kể là những mối quan hệ đó được đề ra cho nhà nghiên cứu ngay từ đầu hoặc ông ta tái tạo chúng từ những mối quan hệ của « dây thuộc về kết cấu của hệ thống »). Hơn nữa, nếu không phân tích những mối quan hệ đó, nhà nghiên cứu sẽ không trình bày lại được quá trình phát triển của hệ thống. Nhưng vấn đề vẫn là như sau: đối tượng nghiên cứu trực tiếp của nhà nghiên cứu — « lý luận gia » mà từ đó ông ta xuất phát, mà ông ta phải tái hiện lại trong tư duy và « qua » đó phải « tìm thấy » quá trình phát triển của hệ thống, là *kết cấu của hệ thống đang phát triển*.

Nhà nghiên cứu — « sử gia » thì khác — ông có quan hệ trước hết và chủ yếu với những hình thức của hệ thống, được đề ra — theo sự phát sinh của chúng — thành một dãy trạng thái nối tiếp nhau. Và bởi vì mục đích cuối cùng việc nghiên cứu của ông là trình bày lại không phải bản thân sự nối tiếp đơn giản đó của các hình thức mà chính quá trình phát triển lịch sử của toàn bộ hệ thống cho nên nhiệm vụ trực tiếp của nhà nghiên cứu ở đây là trình bày những *mối quan hệ lịch sử* và có tính chất kết cấu giữa các hình thức của hệ thống đã được đề ra theo sự phát sinh của chúng, những mối quan hệ dẫn đến một *kết quả* nhất định trong sự phát triển của hệ thống. Đó đúng là nhiệm vụ xác định cho cuốn *Đấu tranh giai cấp ở Pháp từ năm 1848 đến năm 1850*: « Trình bày quan hệ nội tại của toàn bộ quá trình của lịch sử nước Pháp và tìm ra *kết quả* tất yếu, tự nhiên của mối quan hệ đó » (C. Mác và F. Ăng-ghe-nơ — *Tuyển tập* — 1948 — tập I, tr. 210. Tôi gạch dưới, B.G.).

Ngoài ra, nhà nghiên cứu — « sử gia » còn phải giải quyết một nhiệm vụ nữa mà « nhà lý luận » không phải thực hiện. Vấn đề là phải trình bày lịch sử thực tế của hệ thống như là *hình thức biểu hiện bề ngoài* của quá trình phát triển của hệ thống. « Nhà lý luận » không biết đến nhiệm vụ đó bởi vì, ông có quan hệ với trạng thái của hệ thống được đề ra với kết cấu của nó; trạng thái đó cho phép trình bày lại tính qui luật, cơ cấu của sự phát triển nhưng hầu như không đề cập gì đến lịch sử thực tế đã qua của hệ thống.

Như vậy, với phương pháp nghiên cứu trên, phải trình bày những hình thức của hệ thống được đề ra theo sự phát sinh của chúng, trước hết, như là một *quá trình phát triển* nhất định (nghĩa là trình bày toàn bộ tính chất phức tạp và muôn màu muôn vẻ của những mối quan hệ và sự phụ thuộc có tính chất lịch sử của các hình thức của hệ thống, những hình thức này đã được đề ra trước nhà nghiên cứu như là những hình thức bên ngoài, không có quan hệ gì với nhau), thứ hai, như là quá trình phát triển *của hệ thống* (nghĩa là trình bày những hình thức đó như là những hình thức tạo thành, trong từng thời kỳ nhất định, kết cấu của hệ thống, đặc biệt là như những hình thức dẫn đến một trạng thái — kết quả nhất định trong sự phát triển của hệ thống). Cuối cùng, phải trình bày những sự biến thực nghiệm trong lịch sử của nó tương với từng cách là *hình thức biểu hiện cụ thể* của quá trình phát triển có qui luật của hệ thống.

Thoạt nhìn thì thấy sự khác biệt nói trên giữa các phương pháp nghiên cứu, mỏng manh

và không quan trọng mấy. Nhưng chỉ cần bắt tay vào việc nghiên cứu là sự khác biệt trở nên hoàn toàn rõ rệt. Bởi vì nếu hai phương pháp khác nhau về tài liệu xuất phát cần được trực tiếp xem xét và nếu với tài liệu đó, hai phương pháp phải đưa đến cùng một mục đích cuối cùng thì rõ ràng là tài liệu nghiên cứu khác nhau đó phải được tư duy phân tách, nghiên cứu và trình bày lại bằng cách khác nhau.

Điều đó được thể hiện trong sự khác biệt giữa hai phương pháp trên về mặt nhiệm vụ cơ năng và hình thức biểu hiện bề ngoài của các biện pháp chung cũng như về mặt biện pháp nghiên cứu riêng được đề ra để giải quyết những nhiệm vụ đặc thù. Nhưng chắc chắn rằng, chủ yếu là sự khác biệt trong những nguyên tắc chung về phân tách đối tượng nghiên cứu. Nguyên tắc phân tách đối tượng nghiên cứu quyết định cách thức tập hợp tài liệu nghiên cứu, trình tự xem xét tài liệu trước sau, tính chất của hình ảnh đối tượng được tái hiện trong tư duy, quyết định cả toàn bộ hệ thống các biện pháp nghiên cứu được áp dụng

trong phạm vi một phương pháp nghiên cứu.

Để nghiên cứu sâu hơn chủ đề của chúng ta, cần biểu thị đặc trưng của nguyên tắc phân tách đối tượng nghiên cứu, it ra là trong phạm vi hai nhân tố: 1 — hướng tiến hành phân tách đối tượng nghiên cứu, tức là tính chất của bản thân việc phân tách đó (để thấy rằng việc phân tách đó có thể là theo kết cấu, theo chiều ngang hoặc là theo sự phát sinh, theo chiều thẳng dọc, chẳng hạn) và 2 — toàn bộ những mặt, những đặc điểm của đối tượng nghiên cứu được chọn làm căn cứ cho việc tiến hành phân tách và quyết định những phạm vi cụ thể của việc phân tách đó. Chúng ta sẽ gọi mặt thứ nhất của nguyên tắc phân tách là *quan hệ phân tách đối tượng nghiên cứu*, mặt thứ hai là *căn cứ phân tách đối tượng nghiên cứu*.

Rõ ràng là trong giới hạn bài luận văn này không thể thực hiện ngay cả việc tóm tắt khái quát kết cấu lô-gích, cơ cấu của những phương pháp đó như đã thể hiện trong những tác phẩm của C. Mác. Nhưng cần nghiên cứu kỹ những nhân tố chủ yếu nhất trong kết cấu của chúng.

III — TRÌNH BÀY QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG DƯỚI HÌNH THỨC « LÝ LUẬN CÓ TÍNH CHẤT LỊCH SỬ »

Hệ thống đặt ra trước « nhà lý luận » trước hết là một toàn thể phức tạp bao gồm nhiều nhân tố và mối quan hệ khác nhau. Tất cả những cái đó được đề ra, với kết cấu của chúng, cùng một lúc với nhau, vì vậy, khó khăn đầu tiên mà nhà nghiên cứu gặp phải trong khi giải quyết nhiệm vụ đặt ra cho mình (nhiệm vụ trình bày trạng thái của hệ thống như là một trạng thái đã phát triển và đang phát triển một cách lịch sử) là xác định điểm khởi đầu, điểm xuất phát của việc nghiên cứu.

Hệ thống đó, hơn nữa, là một toàn thể bao hàm nhiều sự phụ thuộc khác nhau giữa những yếu tố và mối quan hệ nằm trong nó; là một toàn thể trong đó cùng một yếu tố tham gia vào nhiều mối quan hệ và cùng một quan hệ có những quan hệ phụ thuộc với nhiều mối quan hệ khác v.v... Trong những điều kiện đó, ngay cả sau khi đã giải quyết được vấn đề « bắt đầu từ đâu? », nhà nghiên cứu còn gặp phải khó khăn khác — khó khăn trong việc xác định *trình tự nghiên cứu* những yếu tố, những mối quan hệ và sự phụ thuộc của hệ thống, trình tự chuyển tiếp từ mối quan hệ xuất phát sang những quan hệ khác, từ những quan hệ này sang những quan hệ thứ ba v.v...

Và, cuối cùng, hệ thống đó là một toàn thể mà những yếu tố, những mối quan hệ và sự phụ thuộc của nó ở vào những *giai đoạn lịch*

sử khác nhau trong sự phát triển của nó. Trong những điều kiện đó thì ngay cả sau khi đã giải quyết hai vấn đề trên, nhà nghiên cứu còn vấp phải một khó khăn khác nữa: phải phản ánh hệ thống như là một hệ thống lịch sử, phải phản ánh trình tự nghiên cứu và chuyển tiếp đã được xác định như là một trình tự và những sự chuyển tiếp có tính chất lịch sử.

Chúng ta đã tìm thấy cách giải quyết tài tình tất cả những vấn đề đó trong *Tư bản luận* của C. Mác.

Đi vào phân tích những quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa, Mác đã viết rằng sự phân tách đối tượng rõ ràng là phải làm sáng tỏ « những phạm trù cấu thành kết cấu nội tại của xã hội tư sản hiện đại và làm cơ sở cho các giai cấp cơ bản. Tư bản, lao động làm thuê, chế độ sở hữu ruộng đất (*Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*, 1952, tr. 222). Và thêm nữa: « Tôi nghiên cứu hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa theo thứ tự sau đây: *tư bản, chế độ sở hữu ruộng đất, lao động làm thuê; nhà nước, ngoại thương, thị trường thế giới*. Dưới ba đề mục đầu tôi nghiên cứu điều kiện sinh hoạt kinh tế của ba giai cấp lớn nhất; xã hội tư sản hiện đại phân chia thành những giai cấp đó; mối quan hệ qua lại giữa đề mục còn lại đã rõ ràng » (như trên, tr. 5).

Như vậy, phải nói rằng nguyên tắc phân

tách đối tượng nghiên cứu mà C. Mác đã áp dụng, đặc biệt là quan hệ phân tách, là sự *phân tách theo kết cấu* đối với hệ thống được nghiên cứu. Kiểu phân tách đó có đặc trưng là hệ thống được phân tách thành một loạt phạm vi *khác nhau*, thêm nữa, *đồng thời dứt ra* và yếu tố đồng thời cùng yếu tố kết cấu trong việc phân cách các phạm vi đó có ý nghĩa quyết định.

Sự phân tách đối tượng nghiên cứu mà C. Mác áp dụng đã giúp ông trình bày lại được quá trình phát triển của hệ thống. Nhưng kết quả nghiên cứu là một việc, bản thân quá trình nghiên cứu dẫn đến kết quả đó là việc khác. Hoàn toàn không phải vì sự phân tách như vậy cho phép trình bày đối tượng nghiên cứu một cách lịch sử, trong quá trình phát sinh và phát triển của nó mà suy ra rằng đó là sự phân tách theo sự phát sinh, dựa vào sự xuất hiện nối tiếp — theo quá trình phát sinh — của những hình thức này hay hình thức khác của hệ thống. Mác đã viết: « ... Sắp xếp các phạm trù kinh tế theo trình tự tác dụng quyết định của chúng trước sau trên lịch sử, thì là một điều không thể được và sai lầm. Ngược lại, trình tự trước sau của các phạm trù được quy theo các quan hệ qua lại của chúng ở trong xã hội tư sản hiện đại và trình tự đó chính lại ngược với cái hình như là trình tự tự nhiên của chúng hay với cái hình như hợp với trình tự tiếp diễn của chúng trong quá trình diễn biến lịch sử... Vấn đề là ở sự phân tách các phạm trù đó trong phạm vi xã hội tư sản hiện đại » *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học* tr. 221).

C. Mác không dừng lại ở sự phân tách chung, về mặt kết cấu, đối với các hệ thống, sự phân tách mà chúng ta vừa nêu lên những đặc trưng. Một sự phân tách như vậy hoàn toàn không đủ để giải quyết dù là chỉ một trong những vấn đề đã đặt ra ở trên, do đó, hoàn toàn không đủ để trình bày đối tượng nghiên cứu như là một hệ thống lịch sử. Vì vậy, Mác làm sáng tỏ những *mối quan hệ, những sự phụ thuộc* giữa các phạm vi của hệ thống. Và theo Mác, tính chất sự phụ thuộc có ý nghĩa quyết định trong việc phân cách các phạm vi có tính chất kết cấu đó.

Mác phân biệt hai loại quan hệ phụ thuộc quyết định sự phân tách có tính chất kết cấu các đối tượng nghiên cứu: 1 — quan hệ « chi phối — phụ thuộc » (trường hợp đối tượng nghiên cứu được phân tách thành những thành phần trong đó một số có ý nghĩa quyết định còn số khác, ngược lại, là bị chi phối) và 2 — quan hệ « đơn giản — phức tạp » (trường hợp đối tượng nghiên cứu được phân tách thành

những thành phần trong đó có một số, xét về mặt kết cấu, đơn giản hơn hoặc phức tạp hơn số khác) (x. *Tư bản luận*, tập III, 1949, tr. 840).

Dựa theo mối quan hệ « chi phối — phụ thuộc », C. Mác tiến hành, chẳng hạn, phân tách hệ thống được nghiên cứu thành « tư bản » và « chế độ sở hữu ruộng đất ». « Trong tất cả mọi hình thái xã hội, chính là một loại sản xuất nhất định và các quan hệ sản xuất sinh ra bởi nền sản xuất này sẽ quyết định địa vị và tầm quan trọng của tất cả các loại sản xuất khác và các quan hệ sinh ra bởi các loại sản xuất này. Tình hình cũng giống như một ánh sáng chung trùm lên mọi màu sắc và thay đổi sắc điệu riêng biệt của những màu sắc ấy. Tình hình cũng giống như một thứ ê-te đặc biệt xác định tỷ trọng của tất cả mọi hình thái tồn tại ở trong đó ». Tư bản là « lực lượng kinh tế của xã hội tư sản chi phối hết thảy »; còn nông nghiệp thì « ngày càng trở thành một ngành đơn thuần của công nghiệp và hoàn toàn chịu sự chi phối của tư bản » (*Góp phần phê phán chính trị kinh tế học* tr. 220, 221).

Ý nghĩa của việc phân tách đó cũng dễ hiểu thôi. Không những nó giúp tập hợp tài liệu nghiên cứu, chọn thành từng mục, sắp xếp lại mà còn quyết định *trình tự chung* trong việc nghiên cứu tài liệu. Mác đã nhiều lần nói đến khía cạnh đó của vấn đề. Trong khi liệt kê tất cả các « mục » (các phạm vi) của công trình nghiên cứu của mình, Mác đã nhấn mạnh: « Tư bản, đó là lực lượng kinh tế của xã hội tư sản chi phối hết thảy. Tư bản phải là điểm xuất phát và cũng là điểm tận cùng và tư bản phải được lý giải trước chế độ sở hữu ruộng đất » (nt, tr. 221. Tôi gạch dưới, B.G).

Sự phân tách đối tượng nghiên cứu theo quan hệ « chi phối — phụ thuộc » có thể gồm nhiều bước. C. Mác, chẳng hạn, sau khi đã chỉ ra tư bản là phạm vi chi phối toàn bộ hệ thống của mình, lại phân tách tư bản sâu thêm, một cách thích hợp — thành hình thức cơ bản, thống ngự (tư bản công nghiệp) và những hình thức phụ thuộc, « chuyển hóa » (tư bản đem lại lợi tức) và « thứ yếu » (tư bản hàng hóa — thương mại) (x. *Học thuyết về giá trị thặng dư*, 1936, tập III, tr. 345 — 346). Hơn nữa cách phân tách đó, theo quy tắc, chỉ áp dụng trong việc chia cách những phạm vi có kết cấu khá qui mô và phức tạp. Nó dừng lại trước những phạm vi phức tạp đã được phân tách nhiều lần bên trong, chỉ còn có thể được phân tích sâu hơn nữa nếu không áp dụng quan hệ « chi phối — phụ thuộc ».

Cách phân tách khác cho phép nhà nghiên cứu đi tới những đơn vị nhỏ nhất của hệ thống nghiên cứu, những đơn vị không liên

hệ qua lại theo quan hệ «chi phối — phụ thuộc», là sự phân tách, về mặt kết cấu, theo quan hệ «đơn giản — phức tạp». Việc chỉ vạch ra được điểm xuất phát trong khi tiến hành nghiên cứu một hệ thống dưới hình thức «lý luận có tính chất lịch sử», chỉ vạch ra *mỗi quan hệ đơn giản nhất của nó* mà Mác và Lênin đã gọi là «tế bào» của hệ thống nghiên cứu, có liên quan chặt chẽ trước hết với cách phân tách đó. Ý nghĩa của quan hệ đơn giản nhất đó không phải chỉ ở chỗ nó là điểm khởi đầu trong việc trình bày hệ thống nghiên cứu. Là *quan hệ đơn giản nhất đối với toàn bộ hệ thống* nên nó còn cho phép *liên kết lại theo lịch sử* tất cả các yếu tố và quan hệ còn lại của hệ thống, trình bày chúng trong những mối quan hệ phụ thuộc nhiều về, về mặt kết cấu. Cũng quan hệ đó vì là *xuất hiện đầu tiên về mặt lịch sử* so với toàn bộ hệ thống nghiên cứu nên cho phép *liên kết lại theo lịch sử* tất cả các yếu tố và quan hệ còn lại của hệ thống đó, trình bày chúng trong những mối quan hệ phụ thuộc nhiều về trong lịch sử.

Như bộ *Tư bản luận* đã cho thấy, quan hệ đó có ý nghĩa quan trọng nhất đối với việc xác định toàn bộ *trình tự nghiên cứu* hệ thống. Cái đơn giản hơn phải được xem xét và nghiên cứu trước cái phức tạp hơn. Yếu tố phải được nghiên cứu trước những quan hệ bao hàm chúng (ví dụ: máy móc trước công xưởng), những quan hệ đơn giản hơn trước những quan hệ phức tạp hơn (ví dụ, T — H trước T — H — T), quá trình cá biệt trước những quá trình cá biệt đã được liên hợp lại (ví dụ, sự biến hóa của tư bản cá biệt trước sự biến hóa của tư bản xã hội v.v...).

Trình tự nghiên cứu đạt được qua bản thân quá trình thực hiện nguyên tắc phân tách đối tượng về mặt kết cấu, Mác (và sau này Lênin) gọi là trình tự nghiên cứu một cách biện chứng hay *trình tự nghiên cứu một cách lô-gích*.

Ý nghĩa của trình tự lô-gích đó không phải chỉ ở chỗ «những vấn đề kinh tế phức tạp nhất được chứng giải một cách đơn giản và hầu như là hiển nhiên chỉ nhờ ở việc chúng được đặt vào vị trí cần thiết và trong mối quan hệ đúng đắn» (Thư viết về *Tư bản luận*, tr. 121). Ý nghĩa của nó cũng không phải chỉ ở chỗ là bằng cách đó cái toàn bộ phức tạp đã được phân tách hiện ra trước chúng ta như là một hệ thống với toàn bộ những mối liên hệ, những sự phụ thuộc và những quan hệ qua lại phức tạp nhất trong kết cấu của nó.

Ý nghĩa hàng đầu của trình tự nghiên cứu hệ thống một cách lô-gích là ở chỗ nó là hình thức trình bày lại quá trình phát triển

lịch sử của hệ thống đó, nó đảm bảo phản ánh được quá trình lịch sử, hơn nữa, phản ánh «dưới hình thức trừu tượng và nhất quán về mặt lý luận; một sự phản ánh đã được uốn nắn lại nhưng uốn nắn theo những qui luật mà bản thân quá trình lịch sử thực tế đem lại...» (*Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*, tr. 236). Nói cách khác, *xuất phát từ trình tự đó và dựa trên cơ sở của nó*, nhà nghiên cứu có thể trình bày hệ thống đặt ra trước mình như là một hệ thống đã xuất hiện, đã phát triển và đang phát triển trong lịch sử. Đối với việc đó, chắc chắn rằng những biện pháp trình bày có thể là hoàn toàn khác nhau. Và điều này có thể hiểu được nếu đề ý rằng chính bản thân trình tự nghiên cứu một cách lô-gích cũng có những hình thức biểu hiện hoàn toàn khác nhau.

Cho nên Mác đã phân biệt trình tự nghiên cứu lô-gích *tất yếu* và trình tự nghiên cứu lô-gích *tự do*. Thí dụ về trình tự thứ nhất có thể là bước đi lô-gích từ hình thức chi phối sang hình thức bị phụ thuộc (chẳng hạn như tư bản → địa tô), từ hình thức ở một mức độ phức tạp này sang hình thức ở mức độ phức tạp khác (cao hơn) v.v... Thí dụ về trình tự sau có thể là bước đi trong lúc nghiên cứu những hình thức đều là phụ thuộc (chẳng hạn, tư bản hàng hóa — thương mại → tư bản đem lại lợi tức); ở đây, về nguyên tắc, có thể thực hiện cả thứ tự nghiên cứu ngược lại từ hình thức ở một mức độ phức tạp này sang hình thức thuộc cùng mức độ phức tạp v.v...

Có thể phát hiện được tất cả sự phong phú, tất cả tính chất muôn màu muôn vẻ của những hình thức biểu hiện hệ thống được phân tích về mặt kết cấu như là một hệ thống đã phát triển và còn đang phát triển trong lịch sử, nếu tính đến những sự khác biệt trong hình thức của trình tự nghiên cứu lô-gích, những sự khác biệt này bắt nguồn từ mối quan hệ: «Trình tự nghiên cứu lô-gích — trình tự xuất hiện trong lịch sử» hay là «bước đi lô-gích — trình tự phát sinh».

Có thể phân biệt trình tự nghiên cứu lô-gích *phù hợp thẳng* với trình tự phát sinh (ví dụ, trong *Tư bản luận*: công cụ lao động → máy móc, tiền tệ → tư bản); *ngược hẳn lại* (cũng trong bộ sách trên: sản xuất công xưởng → sản xuất tại gia đình, địa tô tư bản chủ nghĩa → hình thức địa tô tiền tư bản chủ nghĩa); *không dung hợp* với trình tự phát sinh, khi trình tự nghiên cứu không có quan hệ gì, nói chung, với trình tự này (ví dụ: giá trị thặng dư → lợi nhuận; giá trị sử dụng → giá trị → hàng hóa với tính cách là sự thống nhất giữa hai yếu tố đó) v.v...

Công lao bất diệt của C. Mác đối với khoa học là ông đã dựng nên một tòa kiến trúc hài hòa về phương pháp nghiên cứu biện chứng, giúp cho nhà nghiên cứu biết được trình tự nghiên cứu hệ thống một cách lô-gích, đem

lại khả năng xác định được trình tự phát sinh của những hình thức đồng thời đẻ ra của hệ thống, trình bày được những tiến trình lô-gích như là những tiến trình có tính chất lịch sử.

I – TRÌNH BÀY QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG DƯỚI HÌNH THỨC «LỊCH SỬ CÓ TÍNH CHẤT LÝ LUẬN»

Trong đoạn hai, chúng tôi đã nói đến những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nghiên cứu – «sử gia» – Việc giải quyết những nhiệm vụ đó gắn liền với những khó khăn rất lớn. «Sử gia» phải biết liên kết lại một cách lịch sử những hình thức theo bề ngoài thì hoàn toàn không có liên quan gì với nhau và cách xa nhau trong thời gian. Bản thân những mối quan hệ lịch sử đó lại phải được trình bày với tính cách là có quan hệ với nhau thành hệ thống. Cuối cùng, nhà nghiên cứu còn phải biết giải quyết những nhiệm vụ đặc thù trong khi liên kết và giải thích tài liệu thực nghiệm của lịch sử hệ thống.

Chúng ta thấy được cách giải quyết tài tình tất cả những nhiệm vụ nghiên cứu đó trong những tác phẩm lịch sử của C. Mác, trước hết, trong những cuốn như *Đấu tranh giai cấp ở Pháp từ năm 1848 đến năm 1850*, *Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ*, *Học thuyết về giá trị thặng dư*. Hai tác phẩm đầu trình bày một giai đoạn không dài trong lịch sử chính trị nước Pháp; tác phẩm cuối trình bày lịch sử chính trị kinh tế học trong gần hai thế kỷ.

Đề cập đến nguyên tắc phân tách đối tượng nghiên cứu đã được C. Mác áp dụng trong những tác phẩm đó, đặc biệt là đến quan hệ phân tách, thì phải nói rằng nó có tính chất lịch sử. Kiểu phân tách này có đặc trưng là hệ thống được phân tách thành một loạt phạm vi khác nhau, nối tiếp nhau trong lịch sử (thành thử các phạm vi biểu hiện như những giai đoạn nhất định trong lịch sử hệ thống) và trong việc chia cách các phạm vi đó, yếu tố thứ tự trước sau của chúng trong lịch sử có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

Nhưng quan hệ phân tách chỉ là một khía cạnh của nguyên tắc phân tách đối tượng nghiên cứu, việc chỉ ra được quan hệ đó rõ ràng là còn chưa đủ để thực hiện sự phân tách đó trong thực tiễn. Bởi vì, biết rằng sự phân tách phải có tính chất lịch sử, chúng ta vẫn chưa biết ngay được cần tiến hành việc phân tách ở những chỗ nào, những điểm nào? «... Những thời đại trong lịch sử xã hội, cũng giống như những thời đại trong lịch sử quả đất – Mác viết –, không khác biệt nhau bởi

những đường phân giới nghiêm ngặt một cách trừu tượng» (*Tư bản luận*, tập I, tr. 377).

Phân tích những tác phẩm sử học của Mác, chúng ta có thể chỉ ra được một số khía cạnh lô-gích của việc giải quyết vấn đề rất quan trọng trong khoa học lịch sử hiện đại – vấn đề phân kỳ lịch sử và cơ sở của nó. Và việc làm đó, dù là dưới hình thức chung nhất, lại càng cần thiết vì vấn đề nói trên cho tới nay vẫn còn chưa được giải quyết ngay cả trong lịch sử xã hội (mặc dầu đã có những mẫu mực sáng ngời của C. Mác và V. I. Lê-nin về cách giải quyết vấn đề!). Những cuộc tranh luận về vấn đề phân kỳ lịch sử Liên-xô diễn ra mấy năm trước đây trên tạp chí *Những vấn đề lịch sử* đã cho thấy rõ sự mơ hồ trong vấn đề đó (xem *Những vấn đề lịch sử*, 1951, số 3).

Các tác phẩm sử học của C. Mác cho thấy rằng sự phân tách có tính chất lịch sử các hệ thống khác nhau phải tiến hành trên những căn cứ khác nhau, hoặc là hình thức cụ thể, kiểu cụ thể của mặt được chọn làm căn cứ phân tách hệ thống có quan hệ mật thiết với bản thân hệ thống đó và phải khác nhau đối với các hệ thống khác nhau.

Điều đó có vẻ rất tầm thường, nhưng nếu không được nhận thức trong thực tiễn nghiên cứu lịch sử thì sẽ đẻ ra hàng loạt vấn đề phức tạp bậc nhất. Những căn cứ để phân tách một cách lịch sử các đối tượng nghiên cứu khác nhau có trùng với nhau không? Những đường phân kỳ các hệ thống khác nhau có trùng với nhau không? Sự phân tách có tính chất lịch sử đối với cái gọi là đối tượng nghiên cứu tổng hợp có thể tiến hành trên một căn cứ duy nhất không? v.v... – đó là những vấn đề thường chưa được giải quyết và còn tranh luận.

Nhưng những căn cứ của sự phân tách một cách lịch sử các hệ thống khác nhau đúng là khác nhau. Trong cuốn *Đấu tranh giai cấp ở Pháp từ năm 1848 đến năm 1850*, Mác nghiên cứu lịch sử chính trị của xã hội Pháp trong một giai đoạn rất ngắn; để phân tách một cách lịch sử vấn đề đó, Người hoàn toàn xuất phát từ những quan hệ về đấu tranh giai cấp, hầu như bỏ qua yếu tố phát triển kinh tế. Ngược

lại, khi Mác bắt đầu nghiên cứu lịch sử quan hệ kinh tế của hình thái tư bản chủ nghĩa, Người đã lấy những quan hệ kinh tế nhất định (phương thức sản xuất giá trị thặng dư) làm căn cứ phân tách hệ thống.

Nhưng vấn đề không phải chỉ ở chỗ đó. Đem đối chiếu những căn cứ phân tách (phần kỳ) khác nhau đó của hai hệ thống khác hẳn nhau, người ta sẽ phát hiện được trong đó những yếu tố chung bản chất nhất.

Cả trong trường hợp thứ nhất và trường hợp thứ hai, những hình thức của hệ thống được C. Mác chọn làm căn cứ phân tách, không phải là những sự kiện thực nghiệm nào đó trong lịch sử hệ thống và cũng không phải là những hình thức nội tại riêng biệt nào đó trong kết cấu của nó mà là *động đảo*, một tổng thể những hình thức (yếu tố, quan hệ) *nội thuộc* kết cấu của nó. Phương thức sản xuất giá trị thặng dư thì là phạm trù kinh tế bao hàm cả hàng hóa, tiền tệ, sức lao động với tính cách là hàng hóa và một số yếu tố khác của bản thân nền sản xuất v.v... Còn đấu tranh giai cấp thì bao hàm những giai cấp khác nhau của xã hội tư sản, những yếu tố kinh tế, chính trị v.v... khác nhau của nó.

Những khía cạnh nội tại của hệ thống được C. Mác lựa chọn, hơn nữa, không phải là một tổng thể những yếu tố và quan hệ lẫn lộn, tách biệt mà là những *quan hệ phụ thuộc* nhất định giữa các yếu tố và quan hệ. Những quan hệ phụ thuộc đó còn là *những quan hệ phụ thuộc đặc thù* của các hệ thống, trùng với chính bản chất của chúng, do đó, biểu thị được đặc trưng của tất cả các trạng thái, — từ trạng thái xuất phát đến trạng thái — kết quả, — của các hệ thống.

Những quan hệ phụ thuộc nội tại được C. Mác lựa chọn làm căn cứ phân tách, hơn nữa, còn là những quan hệ phụ thuộc *biến đổi*, *phát triển* cùng với sự phát triển của các hệ thống. Như thế thì chính sự khác biệt, sự không phù hợp giữa những hình thức tồn tại của cùng một quan hệ phụ thuộc cũng là căn cứ thực sự của việc phân tách một cách lịch sử hệ thống thành loạt phạm vi trong lịch sử của nó.

Mác phân tách lịch sử những quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa nói chung thành những giai đoạn như sản xuất trước công trường thủ công, công trường thủ công, đại công nghiệp. Tất cả những giai đoạn đó đều có đặc trưng là sản xuất giá trị thặng dư. Nhưng hình thức, tính chất cụ thể — lịch sử của sự sản xuất đó khác biệt trong tất cả những trường hợp kể trên. Việc phân tách một cách lịch sử lịch sử chính trị nước Pháp từ năm 1848 đến năm 1851 cũng giống như vậy. Những phạm vi lịch sử

khác nhau được Mác lựa chọn ở đây (Giai đoạn tháng Hai; Hải kịch bác ái; Giai đoạn thành lập nền Cộng hòa v.v...) đều bao gồm tất cả các giai cấp của xã hội tư sản và cuộc đấu tranh giữa chúng, khác biệt nhau đúng là ở hình thức cụ thể lịch sử của cuộc đấu tranh đó.

Và điểm cuối cùng những quan hệ phụ thuộc có tính chất kết cấu được Mác lựa chọn không phải là những quan hệ phụ thuộc duy nhất có thể dùng làm căn cứ phân tách các hệ thống được nghiên cứu. Chẳng hạn, đồng hàng với phương thức sản xuất giá trị thặng dư trong hệ thống các quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa, có thể chọn phương thức phân phối giá trị thặng dư. Quan hệ phụ thuộc này phức tạp, phát triển v.v..., nói chung, cũng có thể dùng làm căn cứ phân kỳ. Trong những trường hợp đó, vấn đề sau đây đặt ra là chính đáng: trong số những quan hệ phụ thuộc có tính chất kết cấu của hệ thống, đáp ứng tất cả những điều kiện đã kể trên, quan hệ nào có thể chọn làm căn cứ chính xác của việc phân tách một cách lịch sử hệ thống đó? Câu trả lời của C. Mác là: quan hệ *chi phối* quyết định và bất phụ thuộc vào nó tất cả những mối liên hệ và quan hệ phụ thuộc còn lại của hệ thống.

Áp dụng đối với phương thức sản xuất giá trị thặng dư thì luận điểm trên tự bản thân nó đã rõ ràng. Và áp dụng vào lịch sử cuộc cách mạng Pháp năm 1848, luận điểm đó, cũng hết như vậy, không thể đem lại sự nghi ngờ gì nữa. Ở đây, Mác chú ý đến lịch sử chính trị. Vì vậy, Mác có thể, nói chung, lấy cả những quan hệ quốc tế của nước Pháp trong những năm đó làm căn cứ phân kỳ. Có sử gia Véc-mô-ren cũng hoạt động đương thời với Mác; ông này đã hoàn toàn gắn liền, chẳng hạn, giai đoạn đầu của nền Cộng hòa thứ nhất với cái gọi là cuộc chinh phạt La-mã của tướng U-đi-nô (xem *Những chiến sĩ năm 1851. Lịch sử chế độ tổng thống và sự thành lập Đế chế thứ hai*, 1870). Và nếu Mác không làm như vậy, nếu trong khi giải quyết nhiệm vụ của mình, ông đã xuất phát từ những quan hệ đấu tranh giai cấp xã hội thì chỉ là vì ông đã phát hiện được cuộc đấu tranh của các giai cấp đó rõ ràng là quan hệ chi phối của hệ thống mà ông nghiên cứu.

Đó là những nét chung của nguyên tắc phân tách một cách lịch sử đối tượng nghiên cứu, nguyên tắc này là cơ sở của phương pháp trình bày sự phát triển của hệ thống dưới hình thức « lịch sử có tính chất lý luận ». Phải chăng cần nói rằng sự đóng góp của C. Mác trong việc tạo thành nguyên tắc đó lớn hơn những điều

chúng ta đã có thể chỉ ra rất nhiều. Mặc dù cung cấp những kiểu mẫu sáng ngời về phân kỳ *hệ thống phụ thuộc* (lịch sử khoa học do sự phát triển của kinh tế và chính trị chi phối), đã vạch ra những căn cứ của việc phân tách một cách lịch sử *hệ thống tổng hợp* (ví dụ, lịch sử một dân tộc, được nghiên cứu về mọi mặt) v.v... Và bước ngoặt cách mạng nổi tiếng trong những phương pháp phân tích lịch sử thực tiễn của xã hội loài người gắn liền với tên tuổi của Mác. Chúng tôi nói về *nguyên lý của quan điểm duy vật về lịch sử*.

Những sự biến thực nghiệm đặt ra trước nhà nghiên cứu — «sử gia» biểu hiện mặt ngoài của quá trình phát triển có qui luật của hệ thống nghiên cứu, được thể hiện trong một thứ tự hiện đại. Ngoài ra, vì nhà nghiên cứu có quan hệ với một đối tượng *phức tạp* cho nên những sự biến thực nghiệm không những có thể nối tiếp nhau trong thời gian mà còn đồng thời tồn tại với nhau. Có nghĩa là, trong thực tế, không phải bao giờ cũng chỉ có một thứ tự niên đại mà có vài thứ tự niên đại hoặc một thứ tự niên đại phức tạp mà ở mỗi thời điểm có nhiều sự biến chứ không phải chỉ có một sự kiện. Tình hình còn phức tạp thêm do chỗ trên mặt ngoài của quá trình lịch sử bao giờ cũng có những tài liệu thực nghiệm thuộc về sự phát triển của *nhiều hệ thống khác nhau*, có quan hệ qua lại với nhau. Trong khi nghiên cứu, chẳng hạn, lịch sử chính trị của xã hội, thì, ngoài thứ tự niên đại phức tạp của «bản thân» hệ thống, chúng ta còn có những thứ tự niên đại phức tạp của những sự biến kinh tế, tư tưởng v.v...

Một số trong những sự biến đó rõ ràng là có quan hệ với nhau; ngược lại, cũng có một số khác hình như hoàn toàn không dính líu gì với nhau và hiện ra như sấm sét lúc trời quang. Nhưng, trong quá trình nghiên cứu, phải tìm được sự giải thích thực sự, khoa học cho tất cả những sự biến đó, phải nhận thức được tất cả những sự biến đó trong những mối quan hệ thực sự, khách quan của chúng.

Chính những vấn đề trên đã đặt ra trước Mác — «sử gia»: «giải thích một giai đoạn nhất định trong lịch sử» và «khám phá được mối quan hệ nhân quả nội tại», «trình bày những sự biến vạch trần mối quan hệ bên trong của chúng», «trình bày quan hệ nội tại của quá trình lịch sử... và vạch ra kết quả tất yếu, tự nhiên của mối quan hệ đó» v.v... (xem C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Tuyển tập*, 1948, tập I, tr. 91, 92, 210). Những vấn đề trên cũng đã được Mác giải quyết trong quá trình nghiên cứu một cách khoa học lịch sử thực tế bằng phương pháp biện chứng mà ông đã tìm ra.

Ăng-ghe-n đã nêu lên một cách tài tình nhất những đặc trưng của phương pháp nghiên cứu đó (áp dụng đúng vào việc nghiên cứu lịch sử). «... Mác là người đầu tiên khám phá ra qui luật vĩ đại về sự vận động của lịch sử, theo qui luật đó thì mỗi cuộc đấu tranh trong lịch sử dù là được thực hiện trong lĩnh vực chính trị, tôn giáo, triết học hoặc lĩnh vực tư tưởng nào khác, thực ra chỉ là sự biểu thị hoặc ít hoặc nhiều rõ rệt của cuộc đấu tranh giữa các giai cấp xã hội, và sự tồn tại của các giai cấp này cùng với cuộc xung đột giữa chúng lại được quyết định bởi trình độ phát triển của tình trạng kinh tế của chúng, bởi tính chất và phương thức của sự sản xuất và trao đổi, sự trao đổi này do nền sản xuất quyết định» (nt., tr. 211).

Về nguyên lý của quan điểm duy vật về lịch sử, có thể nói rất nhiều. Nhưng lúc này chúng ta chỉ chú ý đến nguyên lý đó với tính cách là một phương pháp (toàn bộ những phương pháp) nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là với tính cách một bí quyết để nhận thức lịch sử thực nghiệm.

Chính khía cạnh đó đã được V.I. Lê-nin nhấn mạnh trước hết. «...Chủ nghĩa duy vật lịch sử, Người viết, không hề có kỳ vọng giải thích được mọi sự việc, mà chỉ muốn chỉ ra một *phương pháp giải thích lịch sử* mà Mác đã gọi trong *Tư bản luận* là «duy nhất khoa học» (*Toàn tập*, tập I, tr. 128—129. Tôi gạch dưới. B. G.). Và theo quan điểm đó, cần nhấn mạnh hai khía cạnh trong nguyên lý duy vật lịch sử, điều mà V.I. Lê-nin đã thực hiện trong bài «Các Mác» của Người (*Toàn tập*, tập 21, tr. 40):

1 — Tất cả những sự biến thấy ở bề mặt của một quá trình lịch sử (tinh thần, xã hội, chính trị) chỉ là *hình thức biểu hiện bề ngoài* của một quá trình lịch sử nhất định có tính chất qui luật. Vì vậy, khi giải thích và liên kết những sự biến đó, phải xuất phát không phải từ bản thân chúng mà từ quá trình ẩn sau chúng. Phương pháp duy vật biện chứng đó căn bản khác với chủ nghĩa duy vật cũ có khuynh hướng thực dụng chủ nghĩa (xem sự đánh giá của Ăng-ghe-n. C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Tuyển tập*. Tập II, tr. 372) cũng như khác với những quan điểm nhận thức lịch sử thực nghiệm tỉ như chủ nghĩa chủ quan, phái tâm lý v.v... là những trường phái muốn trình bày hình thức biểu hiện của quá trình bên trong như là bản thân quá trình phát triển, muốn xuất phát, trong khi giải thích những sự biến lịch sử, từ chính những sự biến đó và những quan hệ bên ngoài, thấy rõ được.

2 — Tất cả những sự biến thấy ở bề mặt của một quá trình lịch sử là hình thức biểu hiện bề ngoài của một quá trình lịch sử có tính

chất qui luật, bản thân quá trình này là một quá trình lịch sử, tự nhiên, có tính chất khách quan. Vì vậy, trong khi tìm tòi và trình bày quá trình đó, phải xuất phát không phải từ những bản chất nào đó ở ngoài mà từ chính những sự kiện và những mối quan hệ thực nghiệm đã được đề ra của lịch sử khách quan. Quan điểm duy vật đó căn bản khác với những quan điểm nhận thức lịch sử thực nghiệm như quan điểm của Hê-ghe, thuyết thiên mệnh, mục đích luận v.v... là những quan điểm mặc dầu có coi lịch sử là hình thức biểu hiện của những tính qui luật nào đó nhưng lại nhận thức những tính qui luật này là ở phía bên kia sự vật, có quan hệ với ý tưởng của chúa trời v.v... (xem sự đánh giá của Ăng-ghe, nt).

Nói cách khác, quan điểm duy vật về lịch sử, với tính cách là một phương pháp nghiên cứu khoa học, dưới hình thức chung nhất của nó, gồm cả thấy hai yếu tố: một là, bằng sự phân tích mọi mặt của đối tượng nghiên cứu (để trình bày lại lịch sử thực tế của nó) mà chọn ra được mặt thể hiện chính bản chất quá trình phát triển lịch sử của nó và hai là, hiểu được tất cả những sự biến của lịch sử đối tượng nghiên cứu là hình thức biểu hiện (trực tiếp

hay gián tiếp) của mặt bản chất, có ý nghĩa quyết định đó.

Những nguyên lý đó là những đặc trưng của việc trình bày một cách khoa học lịch sử thực tế của bất kỳ đối tượng nghiên cứu nào — dù là một hệ thống đơn giản mà ở đó quan hệ chi phối của hệ thống là mặt có ý nghĩa quyết định (ví dụ, phương thức sản xuất giá trị thặng dư trong việc trình bày lịch sử kinh tế thực tế của chủ nghĩa tư bản), hay là một hệ thống tổng hợp mà ở bề mặt của nó có thể phân biệt được vài nhóm (vài hệ thống) sự biến thực nghiệm và trong đó hệ thống chi phối, quyết định là mặt quyết định (chẳng hạn, hệ thống kinh tế trong việc trình bày lịch sử thực tế về chính trị, tư tưởng v.v...).

Chính những nguyên lý đó là đặc trưng của những tác phẩm sử học của C. Mác viết về cách mạng Pháp; trong những tác phẩm này, như chúng ta đã biết, quá trình phát triển của đấu tranh giai cấp và quá trình phát triển về quan hệ kinh tế quyết định cuộc đấu tranh đó đã được chọn làm mặt quyết định quá trình phát triển lịch sử; và cả nội dung lẫn quan hệ qua lại nội tại của tất cả các sự kiện thực nghiệm đều được giải thích bằng cách đem qui chiếu chúng với mặt quyết định đó.

* *

Phương pháp lịch sử với tính cách là một nguyên lý chung về nghiên cứu đã thâm nhập vào tư duy khoa học hiện đại. Nó càng ngày càng chiếm được những lãnh vực mới của khoa học. Với tính hình đó quá trình sau đây đã dẫn ra trước mắt chúng ta: những môn khoa học mới ngày hôm trước còn chưa có thể nghĩ tới cả đối tượng « của mình », cũng như về biến đổi trong thời gian, về phát triển, ngày nay đã trở thành có tính chất lịch sử với ý nghĩa rộng rãi nhất và đồng thời chặt chẽ nhất của từ đó.

Đi vào trình bày quá trình phát triển lịch sử của các vấn đề khoa học, có những nhà bác học đã luận giải vấn đề bằng những phương pháp và biện pháp nghiên cứu mà C. Mác đã đề khởi và vận dụng. Cùng với điều đó, những tác phẩm của C. Mác (cả trong lãnh vực « lý luận có tính chất lịch sử » và lãnh vực « lịch sử có tính chất lý luận ») trong hơn trăm năm qua vẫn có tác dụng là mẫu mực. Đối với những đối tượng nghiên cứu riêng của mình, khi phải

giải quyết những nhiệm vụ giống như của C. Mác, nhiều nhà nghiên cứu thời nay đã phạm vào những sai lầm nghiêm trọng, đã phải chịu đựng thất bại. Cả những nhà sử học Liên-xô hay mắc phải chủ nghĩa kinh nghiệm, cả những nhà ngôn ngữ học và những nhà địa chất học đều đã biết rõ điều đó.

Có thể giải thích hiện tượng đó như thế nào? Ngoài những điều khác ra, thì có lý do là nhà nghiên cứu hiểu biết rất kém phương pháp của Mác, lô-gích của Mác trong việc nghiên cứu và trình bày một vấn đề lịch sử. Khoa học lịch sử thời nay đòi hỏi hẳn thiết phải nghiên cứu một cách lô-gích những phương pháp nghiên cứu mà C. Mác đã vận dụng. Đáp ứng những đòi hỏi đó của khoa học là nhiệm vụ thời sự nóng hổi nhất của triết học xã-hội.

Đăng trong tạp chí tiếng Nga

« Những vấn đề triết học » số 3-1958

TRẦN CƯƠNG dịch

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ

Vừa qua tại Hưng-yên, ngày 30 tháng 6-1967, đã thành lập Ban vận động tỉnh hội khoa học lịch sử Việt-nam tại Hưng-yên.

Đến dự cuộc họp có các đồng chí trong Ban thường vụ tỉnh ủy và đại biểu các ngành trong tỉnh như văn hóa, giáo dục, nghiên cứu lịch sử Đảng, nông lâm, tình đội và các trường trong tỉnh. Về phía Hội khoa học lịch sử có các đồng chí Lê-văn-Sáu, thường vụ ban chấp hành và nữ đồng chí Chinh trong ban chấp hành của Hội.

Khai mạc cuộc họp, đồng chí Doanh, Trưởng ban nghiên cứu lịch sử Đảng của tỉnh Hưng-yên đã nêu lên tầm quan trọng của việc nghiên cứu lịch sử hiện nay và lòng ưa thích tìm hiểu lịch sử của nhân dân ta ngày nay. Đồng chí còn nhấn mạnh vào vị trí đặc biệt của tỉnh Hưng-yên với những di tích lịch sử dân tộc vô cùng phong phú của tỉnh nhà và đề ra việc phát động phong trào sưu tầm tài liệu và di tích lịch sử để tìm hiểu thêm những truyền thống vẻ vang của dân tộc ta nhằm phát huy nó để hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ cách mạng lâu dài và trước mắt. Đồng chí không quên nêu lên tác dụng quan trọng của việc sưu tầm và nghiên cứu lịch sử để nhằm giáo dục con em, bồi dưỡng thế hệ trẻ tiếp tục sự nghiệp cách mạng vĩ đại và vẻ vang của ông cha, đưa cách mạng tiến lên không ngừng.

Cuối cùng đồng chí cho rằng cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, do đó việc sưu tầm và nghiên cứu lịch sử phải là công việc của nhiều người của quần chúng Hiện nay đã thấy rõ ràng phải có một tổ chức rộng rãi để vận động quần chúng tham gia sưu tầm và nghiên cứu lịch sử, từ đó cần phải thành lập nhiều chi hội của Hội khoa học lịch sử để làm nhiệm vụ nói trên.

Đồng chí Lê-văn-Sáu thay mặt Hội đã trình bày tên chỉ và mục đích của hội, quá trình thành lập Hội khoa học lịch sử Việt-nam và điều lệ của hội.

Liên chi hội trường Đại học sư phạm Hà-nội đã tổ chức một đợt đi thực tế tại Hưng-yên nhằm mục đích sưu tầm tài liệu về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy, đồng thời thực hiện phương châm gắn liền nhà trường với thực tế cuộc sống. Đoàn gồm có 130 hội viên cán bộ giảng dạy và sinh viên sử năm thứ hai của

Hội nghị đã thảo luận sôi nổi về những ý kiến của đồng chí Doanh, được nghe đồng chí Mân, Phó ban nghiên cứu lịch sử Đảng thuyết trình về nội dung hoạt động của các chi hội ở Hưng-yên. Hội nghị đã nhất trí tán thành:

1. Thành lập Ban vận động của chi hội sử học ở Hưng-yên do đồng chí Doanh, Trưởng ban nghiên cứu lịch sử Đảng Hưng-yên làm trưởng ban và các ủy viên như: đồng chí Vạn, Trưởng Ty văn hóa; đồng chí Thỉnh, Trưởng Ty giáo dục; đồng chí Mân, Phó ban nghiên cứu lịch sử Đảng Hưng-yên; đồng chí Kiên, cán bộ trường Đảng; đồng chí Công, cán bộ bảo tàng của Ty văn hóa; đồng chí Tiên, cán bộ Ty nông lâm; đồng chí Niêm, Ban chính trị tỉnh đội; đồng chí Khai, hiệu trưởng trường sư phạm trung cấp tỉnh. Ban thường trực gồm các đồng chí Vạn, Thỉnh và Mân.

2. Ban vận động sẽ vận động thành lập trước nhất một số chi hội: chi hội các cơ quan xung quanh tỉnh, chi hội các giáo viên; và bước thứ hai sẽ thành lập các chi hội ở huyện, và bước thứ ba là ở xã. Đối tượng kết nạp hội viên nhằm ở các cơ quan giáo dục, văn hóa và tuyên truyền, ủy viên Mặt trận v.v...

3. Trao cho ban vận động tổ chức thành lập một số chi hội và tiến tới tổ chức đại hội thành lập chi hội và tỉnh hội ở tỉnh Hưng-yên.

4. Nghiên cứu chương trình hoạt động của các chi hội bước đầu kết hợp với các trường tỉnh tổ chức những đợt đi sưu tầm về lịch sử Đảng cũng như về lịch sử dân tộc, trước mắt là sưu tầm tài liệu về phong trào Bãi Sậy và nghiên cứu xác minh một số di tích lịch sử, tiến tới xây dựng lịch sử của một số xã và huyện...

5. Liên hệ với Ban chấp hành trung ương Hội sử học Việt-nam để làm mọi thủ tục để các chi hội sau khi thành lập được chính thức hoạt động.



trường, cùng với một số cán bộ của hai đơn vị phối hợp (ty Văn hóa Hưng-yên và Khoa sư trường Đại học sư phạm Việt Bắc).

Sau hai tuần (6-20 tháng 3-67) tiến hành nghiên cứu và thâm nhập quần chúng trên địa bàn năm huyện Khoái-châu, Yên-mỹ, Mỹ-hào, Văn-lâm và Văn-giang, đoàn đã thu hoạch được

một số kết quả khả quan bước đầu. Về mặt khoa học, đoàn đã phát hiện được một số tài liệu mới về một số vấn đề quan trọng của cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy (địa bàn hoạt động, căn cứ khởi nghĩa, chiến thuật và cách tổ chức, phiên chế, lực lượng, vũ khí... của nghĩa quân, một số trận đánh và di tích lịch sử v.v...) Đoàn cũng đã sưu tầm được một số tài liệu về thân thế và hoạt động của Nguyễn-thiện-Thuật, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nói trên, cũng như của một số tướng lĩnh nổi tiếng khác như Ngô-quang-Huy, Đinh-gia-Quế, Nguyễn Đức v.v... Về mặt tư tưởng, nhất là đối với các hội viên giáo sinh, một kết quả không kém phần quan trọng là, thông qua chuyến đi này, anh chị em càng thấy rõ hơn vai trò của quần chúng nhân dân trong mọi lĩnh vực sinh hoạt

của đất nước, càng hiểu rõ lòng tự hào và trân trọng của họ đối với truyền thống đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm của dân tộc, và càng nhận thức rõ hơn vị trí của bộ môn lịch sử trong sự nghiệp giáo dục lòng yêu nước và chỉ cảm thù giặc đối với quần chúng nhân dân. Ngoài ra, trong khi tìm hiểu một số nét về tình hình xã hội của địa phương trước Cách mạng tháng Tám, liên hệ với tình hình hiện nay, anh chị em càng thấm thía công ơn của Đảng đã cứu thoát dân tộc ra khỏi chế độ nô lệ tăm tối ngày xưa và càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ cứu nước hiện nay nhằm đem lại cho toàn dân một cuộc sống ngày càng tự do, hạnh phúc.

* * *

Ban chấp hành Chi hội của Viện Sử học đã đề ra cho mình không những nhiệm vụ nâng cao kiến thức sử học cho hội viên, mà cả nhiệm vụ bồi dưỡng kiến thức chung về các mặt, kể cả về lý luận và chính trị. Nội dung hoạt động của chi hội được xác định theo hướng chủ yếu là bồi dưỡng kiến thức trực tiếp bằng các hình thức giới thiệu các chuyên đề nghiên cứu hoặc tự phê bình tác phẩm; thông báo các hoạt động sử học hoặc phê bình, giới thiệu các tác phẩm trong và ngoài nước; giới thiệu kinh nghiệm nghiên cứu, biên soạn; tọa đàm về các vấn đề lý luận, học thuật v.v...

Trên cơ sở phương hướng và nội dung đó, qua gần một năm hoạt động (7-1966 – 6-1967), Chi hội Viện Sử học đã cố gắng bảo đảm thường xuyên các buổi sinh hoạt thường kỳ hàng tháng của mình. Tính đến nay, ngoài những buổi phối hợp với Tiểu ban Câu lạc bộ của Công đoàn Viện Sử học, Chi hội đã tổ chức được 9 buổi sinh hoạt, bao gồm một số vấn đề về học thuật, lý luận và thời sự, kể cả trong và ngoài nước.

Về *chuyên môn*, Chi hội Viện Sử học đã tổ chức 5 buổi nói chuyện về lịch sử dân tộc, trong đó có: 3 buổi về lịch sử cổ đại như buổi giới thiệu của cụ Trần-văn-Giáp về những văn kiện ngoại giao của Nguyễn Trãi mới được phát hiện trong tập Hoàng Các di văn, buổi báo cáo của đồng chí Lê-văn-Lan về việc «Tìm hiểu cơ sở vật chất của xã hội Hùng vương» qua đợt nghiên cứu mới do Ty văn hóa Phú-thọ, Viện Sử học, trường Đại học tổng hợp và Viện Bảo tàng lịch sử cùng phối hợp tổ chức, và buổi thuyết trình của đồng chí Văn-Tân về một số vấn đề cổ sử Việt-nam đã được giải

quyết trong quá trình biên soạn bộ Thông sử; 2 buổi về lịch sử cận đại gồm một buổi giới thiệu của đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm về «Vai trò giáo sĩ phương Tây trong công cuộc xâm lược Việt-nam», và một buổi trình bày của đồng chí Hoàng-nhật-Tân về «Mấy điều thu hoạch sau khi nghiên cứu tập I cuốn «Ba mươi lăm năm đấu tranh của Đảng». Bên cạnh đó, về phần lịch sử thế giới, đồng chí Ngô-văn-Hòa cũng đã giới thiệu một buổi về «Phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của người Mỹ da đen».

Về *báo cáo ngoại khóa*, Chi hội Viện Sử học đã tổ chức 4 buổi sinh hoạt trong đó có 2 buổi nhằm bồi dưỡng kiến thức về kinh điển và phương pháp luận (một buổi giới thiệu của đồng chí Nguyễn-khắc-Đạm về nội dung cuốn «Bí mật thành Pa-ri» của O-gien Xuy-nhân đợt học tập tác phẩm «Gia đình thần thánh» của C. Mác, một buổi trình bày của đồng chí Phan-gia-Bền về vấn đề phân loại các khoa học, đặc biệt là về các khoa học lịch sử và hai buổi nhằm bồi dưỡng kiến thức thức rộng rãi (một buổi báo cáo của đồng chí Nông Trung, một cán bộ Tổ dân tộc học, về kết quả chuyến đi điền dã gần đây tại huyện Mường-tè (Lai-châu), và một buổi trình bày của cụ Trần-văn-Giáp về vấn đề Phật giáo ở Việt-nam, kết hợp với việc giải đáp thắc mắc về lý do có sự chênh lệch về ngày lễ Phật đản ở ngoài Bắc và trong Nam hiện nay. Ngoài ra, về phần thời sự, Chi hội đã dành một buổi để đồng chí Đỗ-ngọc-Châu, nhân dịp được biệt phái đi công tác với các phái đoàn của Ủy ban quốc tế điều tra tội ác của đế quốc Mỹ ở Việt-nam, kể lại một số mẫu chuyện hấp dẫn xung quanh các hoạt động của các đoàn đại biểu nước ngoài.

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Elever l'esprit patriotique dans l'étude de l'histoire nationale.	1
VĂN-TẠO — L'héritage historique et l'esprit créateur scientifique dans la guerre du peuple menée actuellement sous la direction du prolétariat vietnamien.	3
VĂN-TÂN — Le caractère des révoltes contre la dynastie des Lý aux XI et XII ^{ème} siècle.	15
NGUYỄN-VĂN-ĐỨC — PHAN-NGỌC-LIÊN — Quelques remarques sur l'ouvrage « La Commune de Paris » de Hoàng-vĩ-Nam.	21
NGUYỄN-LINH — Réflexions sur l'étude de la période de Hồng-bàng.	32
TRƯƠNG-HỮU-QUÝNH — Sur la périodisation de l'histoire.	40
HOÀNG-THỊ-CHÂU — A propos de la recherche des documents historiques dans la langue vietnamienne.	44
LÊ-TRẦN-ĐỨC — L'œuvre de Tuệ-Tĩnh.	48
B. A. GRUSIN — Marx et les méthodes modernes dans l'étude de l'histoire.	51
INFORMATIONS	63

Vì điều kiện ấn loát nên Tạp chí N.C.L.S. tạm thời ngừng giới thiệu mục lục bằng Nga văn và Trung văn trong một thời gian. Khi có điều kiện thuận tiện chúng tôi sẽ tiếp tục trở lại.

Tạp chí N.C.L.S.

TÌM ĐỌC:

- ★ ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ
Tập I, H

Ngô Sĩ Liên
(Cao Huy Giu phiên dịch)

- ★ TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI PHÁP VÀ NGUỒN GỐC
CỦA NÓ TỪ NĂM 1789 ĐẾN NAY

Lucien Sève
(Phong Hiền dịch)

- ★ LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ CÔNG XÃ NGUYÊN THỦY
TRÊN THẾ GIỚI

Viện Hàn Lâm Khoa học Liên xô
Nhiều người dịch

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

In tại Liên xưởng in Minh-Sang, 101A Nguyễn Khuyến, Hà-nội — Số in 49B
In xong ngày 10-8-1967 — Nộp lưu chiều tháng 8-1967